CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Independence – Freedom – Happiness

HỒ SƠ MỜI THẦU

BIDDING DOCUMENT

Tên gói thầu:	**Gói số 4: Khảo sát xây dựng, lập quy hoạch tổng mặt bằng 1/500, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi và mô hình thông tin công trình (BIM)**
Package name:	***Package No. 4: Construction survey, preparation of the 1/500 general site plan, preparation of the Feasibility Study Report and Building Information Modelling (BIM)***
Dự án:	**Đầu tư xây dựng và kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga hàng hóa số 2 tại Cảng Hàng không Quốc Tế Long Thành**
Project:	***Construction Investment and Operation of Cargo Terminal No. 2 at Long Thanh International Airport***
Địa điểm XD:	**Lô C01 (DV31), Cảng Hàng không Quốc Tế Long Thành, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai**
Construction location:	***Lot C01 (DV31), Long Thanh International Airport, Long Thanh Commune, Dong Nai Province, Viet Nam***
Chủ đầu tư:	**Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**
Employer:	***Vietnam Airlines JSC***
Đơn vị tư vấn:	**Công ty CP liên doanh tư vấn và xây dựng - COFEC**
Consultant:	***Construction and Consulting Joint Stock Company – COFEC***

HÀ NỘI – 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

HỒ SƠ MỜI THẦU
BIDDING DOCUMENT

Số hiệu gói thầu: *Package Reference No*	.....
Tên gói thầu:	**Gói số 4: Khảo sát xây dựng, lập quy hoạch tổng mặt bằng 1/500, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi và mô hình thông tin công trình (BIM)**
Package name:	***Package No. 4: Construction survey, preparation of the 1/500 general site plan, preparation of the Feasibility Study Report and Building Information Modelling (BIM)***
Dự án:	**Đầu tư xây dựng và kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga hàng hóa số 2 tại Cảng Hàng không Quốc Tế Long Thành**
Project:	***Construction Investment and Operation of Cargo Terminal No. 2 at Long Thanh International Airport***
Phát hành ngày: *Date of Issue*	..... 21/7/2026 .....
Ban hành kèm theo Quyết định:	**Số 1269/QĐ-TCTHK-ĐTMS ngày 20/7/2026 của Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu**
Issued pursuant to Decision:	***No. 1269/QĐ-TCTHK-ĐTMS dated 20/7/2026 of Vietnam Airlines Joint Stock Company approving the Bidding Document***

TƯ VẤN ĐẤU THẦU	**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ**
PROCUREMENT CONSULTANT	***AUTHORIZED BY THE EMPLOYER***
CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG COFEC	TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC THƯỜNG TRỰC	
Th.S. Đào Văn Tấn	Lê Hồng Hà

MỤC LỤC / *TABLE OF CONTENTS*

TỪ NGỮ VIẾT TẮT / *ABBREVIATIONS* 4

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU / *PART 1. BIDDING PROCEDURES* 6

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU / *CHAPTER I. INSTRUCTIONS TO BIDDERS (ITB)* 6

CHƯƠNG II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU / *CHAPTER II. BID DATA SHEET (BDS)* 62

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU / *CHAPTER III. BID EVALUATION CRITERIA* 71

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU 139

PHẦN 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU / *PART 2. TERMS OF REFERENCE* 185

Chương V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU / *CHAPTER V. TERMS OF REFERENCE (TOR)* 185

PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG / *PART 3. CONDITIONS OF CONTRACT AND CONTRACT FORMS* 201

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG / *CHAPTER VI. GENERAL CONDITIONS OF CONTRACT* 201

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG / *CHAPTER VII. PARTICULAR CONDITIONS OF CONTRACT (PCC)* 219

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG / *CHAPTER VIII. CONTRACT FORMS* 225

TỪ NGỮ VIẾT TẮT / *ABBREVIATIONS*

DVTV	Dịch vụ tư vấn *Consulting Services*
KHLCNT *CSP*	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu *Contractor Selection Plan (CSP)*
TBMT *IFB*	Thông báo mời thầu *Invitation for Bids*
CDNT *ITB*	Chỉ dẫn nhà thầu *Instructions to Bidders*
BDL *BDS*	Bảng dữ liệu đấu thầu *Bid Data Sheet*
HSMT *BD*	Hồ sơ mời thầu *Bidding Document*
HSDT *Bid*	Hồ sơ dự thầu *Bid*
HSĐXKT	Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật *Technical Proposal*
HSĐXTC	Hồ sơ đề xuất về tài chính *Financial Proposal*
ĐKC *GCC*	Điều kiện chung của hợp đồng *General Conditions of Contract*
ĐKCT *PCC*	Điều kiện cụ thể của hợp đồng *Particular Conditions of Contract*
BCNCKT *FSR*	Báo cáo nghiên cứu khả thi *Feasibility Study Report (FSR)*
VND	đồng Việt Nam *Vietnamese Dong*
USD	đô la Mỹ *United States Dollar*
Hệ thống mạng *E-Procurement System*	Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tại địa chỉ https://muasamcong.mpi.gov.vn *National E-Procurement System available at https://muasamcong.mpi.gov.vn*

Luật Đấu thầu *Law on Bidding*	Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 *Law on Bidding No. 22/2023/QH15 dated 23 June 2023; Law No. 57/2024/QH15 dated 29 November 2024; Law No. 90/2025/QH15 dated 25 June 2025*
Nghị định số 214/2025/NĐ-CP *Decree No. 214/2025/ND-CP*	Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu *Decree No. 214/2025/ND-CP dated 04 August 2025 detailing the implementation of certain provisions of the Law on Bidding regarding contractor selection.*

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU / *PART 1. BIDDING PROCEDURES*

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU / *CHAPTER I. INSTRUCTIONS TO BIDDERS (ITB)*

1. Phạm vi gói thầu / *Scope of Services*	1.1. Chủ đầu tư quy định tại **BDL** phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu DVTV theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ. *1.1. The Employer specified in the Bid Data Sheet (BDS) issues this Bidding Document for the purpose of selecting a Consultant to perform the Consulting Services under the Single-Stage, Two-Envelope bidding procedure.* 1.2. Tên gói thầu, dự án được quy định tại **BDL**. *1.2. The Package Name and Project Name are specified in the Bid Data Sheet (BDS)*
2. Nguồn vốn / *Source of Funds*	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **BDL**. *The source of funds (or financing arrangements) for the Package is specified in the Bid Data Sheet (BDS)*
3. Hành vi bị cấm / *Prohibited Practices*	3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. *3.1. Offering, giving, receiving, or soliciting, directly or indirectly, any bribe, commission, gratuity, or other thing of value intended to improperly influence the actions of another party.* 3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. *3.2. Abusing one's position or authority to improperly influence or unlawfully interfere with procurement activities in any form* 3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: *3.3. Collusive practices, including but not limited to the following acts:* a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị HSDT hoặc rút HSDT để một bên trúng thầu; *a) Arranging, agreeing, or coercing one or more parties to prepare or withdraw a Bid in order to facilitate the award of the Contract to a particular Bidder;* b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa

	thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; *b) Arranging or agreeing to refuse the supply of goods or services, refuse to enter into subcontracting arrangements, or undertake other actions that restrict competition in order to favour a particular Bidder;* c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. *c) A Bidder possessing the required qualifications and experience, having participated in the bidding process and met the requirements of the Bidding Document, intentionally fails to provide supporting evidence of its qualifications and experience when requested by the Employer for clarification or verification purposes, with the intention of facilitating the award to another Bidder.* 3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: *3.4. Fraudulent practices, including but not limited to the following acts:* a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; *a) Forging, falsifying, or misrepresenting information, documents, or records in the procurement process;* b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu *b) Intentionally providing false, misleading, or non-objective information in the Bid with the purpose of influencing the procurement outcome;* 3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: *3.5. Obstructive practices, including but not limited to the following acts:* a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về

	giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; *a) Destroying, falsifying, altering, concealing evidence, or making false statements; threatening or inducing any party to prevent the disclosure or clarification of acts of offering, receiving, or brokering bribes, fraud, or collusion to competent authorities responsible for supervision, inspection, examination, or auditing;* b) Cản trở người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; *b) Obstructing the lawful activities of competent authorities, the Employer, or Bidders during the procurement process;* c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; *c) Obstructing supervision, inspection, auditing, or investigation activities conducted by competent authorities;* d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; *d) Deliberately filing false complaints, accusations, or petitions to disrupt the procurement process;* đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. *đ) Violating cybersecurity regulations with the intention of interfering with or disrupting electronic procurement activities.* 3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: *3.6. Failure to ensure fairness and transparency, including but not limited to the following acts:* a)Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu; *a) Participating as a Bidder in a package for which the entity itself acts as the Employer or performs the duties of the Employer in violation of the Law on Bidding;* b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu; *b) Participating in both the preparation and appraisal of the Bidding Document for the same package;*

	c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; *c) Participating in the evaluation of Bids while simultaneously participating in the appraisal of the contractor selection result for the same package;* d) Cá nhân thuộc Chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu Chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu; *d) Individuals of the Employer directly involved in the procurement process, serving on evaluation or appraisal committees, or acting as authorized persons or heads of the Employer, where a family member as defined under the Enterprise Law participates in the bidding process or acts as the legal representative of a Bidder;* đ) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; *đ) Participating in a bidding process for a project of an agency or organization where the individual previously worked and held a managerial or executive position within the preceding twelve (12) months;* e) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát. *e) A supervision consultant simultaneously performing inspection, verification, or testing consultancy services for the same package under its supervision.* 3.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm: *3.7. Disclosure of documents or information relating to the procurement process, except where such disclosure is required in accordance with Point (b), Clause 8, Article 77; Clause 11,*

	Article 78; Clause 4, Article 80; Clause 4, Article 81; and Clause 2, Article 82 of the Law on Bidding, including: a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; *a) The contents of the Bidding Document prior to its official issuance;* b) Nội dung HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT; báo cáo của Chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi được công khai theo quy định; *b) The contents of Bids; requests for clarification issued by the Employer and responses provided by Bidders; reports prepared by the Employer, evaluation committee, appraisal committee, consultants, and competent authorities prior to their lawful disclosure;* c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; *c) Contractor selection results prior to official publication;* d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. *d) Any other procurement documents classified as State secrets in accordance with applicable law.* 3.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: *3.8. Unauthorized subcontracting or assignment of contractual obligations, including:* a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; *a) Assigning portions of the Contract to another contractor beyond the maximum subcontracting value or scope specified in the Contract;* b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc

	dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; *b) Assigning work outside the subcontracting scope proposed in the Bid without prior approval from the Employer or the Supervision Consultant;* c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; *c) Approval by the Employer or the Supervision Consultant of assignments prohibited under Sub-Clause 3.8(a);* d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng *d) Approval by the Employer or the Supervision Consultant of assignments prohibited under Sub-Clause 3.8(b) that exceed the contractual subcontracting limit.*
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu / *Eligibility of Bidders*	4.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: *4.1. A Bidder shall be eligible only if it satisfies all of the following requirements:* a) Hạch toán tài chính độc lập; *a) Maintains independent financial accounting records;* b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; *b) Is not undergoing dissolution procedures, has not had its business registration revoked, and is not insolvent or bankrupt under applicable law;* c) Đăng ký thành lập hoạt động theo qui định của pháp luật Việt Nam đối với nhà thầu trong nước. Đối với nhà thầu nước ngoài đăng ký thành lập, hoạt động hợp pháp theo qui định pháp luật của nước mà nhà thầu được cấp Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; *c) For domestic Consultants, having been duly established and operating in accordance with the laws of Viet Nam. For foreign Consultants, having been duly established and legally operating*

	in accordance with the laws of the country where the Consultant was granted its Establishment Decision, Enterprise Registration Certificate (Business Registration Certificate), or other equivalent legal documents; d) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **BDL;** *d) Meets the competition requirements specified in the Bid Data Sheet (BDS);* e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; *e) Is not subject to any debarment or suspension from participation in procurement activities under applicable law;* f) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; *f) Is not subject to criminal prosecution;* g) Có tên trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu *g) Is registered on the National E-Procurement System prior to approval of the contractor selection result* 4.2 Nhà thầu nước ngoài phải liên danh với nhà thầu trong nước hoặc sử dụng nhà thầu phụ trong nước. Trường hợp liên danh phải có văn bản thỏa thuận liên danh theo qui định tại Mẫu HSMT. *4.2. Foreign Consultants shall either form a Joint Venture with a domestic Consultant or engage domestic Subconsultant(s). In the case of a Joint Venture, the Joint Venture Agreement shall be executed in accordance with the form provided in the Bidding Document.*
5. Nội dung của HSMT /*Contents of the Bidding Document*	5.1. HSMT bao gồm các Phần 1, 2, 3 và các tài liệu làm rõ, sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 6 và Mục 7 CDNT (nếu có), trong đó: *5.1. The Bidding Document consists of Parts 1, 2 and 3 together with any amendments and clarifications issued in accordance with ITB Clauses 6 and 7, including:* **Phần 1. Thủ tục đấu thầu / *Part 1. Bidding Procedures*** - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu / *Chapter I. Instructions to Bidders;* - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu / *Chapter II. Bid Data Sheet*; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT/ *Chapter III. Bid*

	Evaluation Criteria; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu / *Chapter IV. Bidding Forms.* **Phần 2. Điều khoản tham chiếu / *Part 2. Terms of Reference*** - Chương V. Điều khoản tham chiếu / *Chapter V. Terms of Reference.* **Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng / *Part 3. Conditions of Contract and Contract Forms:*** - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng / *Chapter VI. General Conditions of Contract;* - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng / *Chapter VII. Particular Conditions of Contract;* - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng / *Chapter VIII. Contract Forms.* TBMT do Chủ đầu tư đăng tải trên Hệ thống mạng không phải là một phần của HSMT. *The Invitation for Bids (IFB) published by the Employer on the National E-Procurement System shall not form part of the Bidding Document.* 5.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống mạng. Tài liệu do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống mạng sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. *5.2. The Employer shall not be responsible for the accuracy or completeness of the Bidding Document, clarifications of the Bidding Document, minutes of the pre-bid meeting (if any), or amendments to the Bidding Document issued in accordance with ITB Clause 7, where such documents have not been provided by the Employer through the National E-Procurement System. Documents officially issued by the Employer through the National E-Procurement System shall prevail and shall serve as the basis for examination and evaluation.* 5.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị HSDT theo yêu cầu của HSMT

	cho phù hợp. *5.3. The Bidder shall carefully examine all information contained in the Bidding Document, including any amendments, clarifications, and minutes of the pre-bid meeting (if any), for the purpose of preparing its Bid in full compliance with the requirements of the Bidding Document.*
6. Làm rõ HSMT / *Clarification of the Bidding Document*	6.1. Trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư bằng văn bản hoặc thông qua Hệ thống mạng trong khoảng thời gian tối thiểu 05 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và đăng tải văn bản làm rõ HSMT trên Hệ thống mạng trong khoảng thời gian tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT. *6.1. If a Bidder requires any clarification of the Bidding Document, it shall submit a written request to the Employer or through the National E-Procurement System no later than five (05) working days prior to the Bid Submission Deadline for the Employer's consideration and response. The Employer shall review the request and publish a clarification of the Bidding Document on the National E-Procurement System no later than two (02) working days prior to the Bid Submission Deadline. Such clarification shall describe the substance of the request without identifying the Bidder requesting the clarification. If the clarification results in an amendment to the Bidding Document, the Employer shall amend the Bidding Document in accordance with ITB Clause 7.* 6.2. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại BDL. Chủ đầu tư đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống mạng. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu được Chủ đầu tư ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT đăng tải trên Hệ thống mạng trong vòng 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. Việc nhà thầu không tham dự hội

	nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSDT của nhà thầu. *6.2. Where deemed necessary, the Employer may organize a Pre-Bid Meeting to discuss and clarify matters contained in the Bidding Document that may require further explanation, as specified in the Bid Data Sheet (BDS). The invitation to attend the Pre-Bid Meeting shall be published on the National E-Procurement System. Discussions and exchanges between the Employer and the Bidders during the Pre-Bid Meeting shall be recorded in minutes and incorporated into a clarification of the Bidding Document, which shall be published on the National E-Procurement System within two (02) working days from the date of conclusion of the Pre-Bid Meeting. Failure of a Bidder to attend the Pre-Bid Meeting or to obtain a certificate of attendance shall not constitute grounds for rejection of its Bid.* 6.3. Trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư sẽ đăng tải văn bản sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. *6.3. If the Bidding Document requires amendment following the Pre-Bid Meeting, the Employer shall issue and publish an amendment to the Bidding Document in accordance with ITB Clause 7. The minutes of the Pre-Bid Meeting shall not constitute an amendment to the Bidding Document.*
7. Sửa đổi HSMT / *Amendment of the Bidding Document*	7.1. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. *7.1. Any amendment to the Bidding Document shall be made prior to the Bid Submission Deadline.* 7.2. Nội dung sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải được đăng tải trên Hệ thống mạng theo một trong hai cách sau đây: *7.2. Any amendment to the Bidding Document shall be deemed an integral part of the Bidding Document and shall be published on the National E-Procurement System in one of the following forms:* - Quyết định sửa đổi HSMT kèm theo những nội dung sửa đổi HSMT;

	- A decision approving the amendment to the Bidding Document together with the details of such amendment; or - Quyết định sửa đổi HSMT kèm theo HSMT đã được sửa đổi. Trong HSMT đã được sửa đổi phải thể hiện rõ các nội dung sửa đổi. *- A decision approving the amendment to the Bidding Document together with the revised Bidding Document. The revised Bidding Document shall clearly indicate all amended contents.* 7.3. Thời gian đăng tải Quyết định sửa đổi HSMT tối thiểu là 15 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSDT. Trường hợp thời gian đăng tải Quyết định sửa đổi HSMT không đáp ứng quy định tại Mục này, Chủ đầu tư gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng cho phù hợp. *7.3. The decision approving the amendment to the Bidding Document shall be published at least fifteen (15) days prior to the Bid Submission Deadline and shall allow sufficient time for Bidders to revise and complete their Bids. Where this minimum publication period cannot be satisfied, the Employer shall extend the Bid Submission Deadline accordingly.* 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống mạng để cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi HSMT, thời điểm đóng thầu, thời gian thương thảo hợp đồng và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. *7.4. Bidders shall be responsible for regularly monitoring the National E-Procurement System to obtain updated information regarding amendments to the Bidding Document, changes to the Bid Submission Deadline (if any), and other relevant procurement information for the purpose of preparing their Bids. Any consequences arising from a Bidder's failure to monitor and update such information, including but not limited to amendments to the Bidding Document, changes to the Bid Submission Deadline, contract negotiation schedules, or other*

	procurement-related matters, shall be borne solely by the Bidder. 7.5. Trường hợp xét thấy nhà thầu cần thêm thời gian để chuẩn bị HSDT cho phù hợp với HSMT sửa đổi, Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT. *7.5. If the Employer considers that Bidders require additional time to prepare their Bids in response to the amended Bidding Document, the Employer may extend the Bid Submission Deadline in accordance with ITB Clause 18.2.*
8. Chi phí dự thầu / *Cost of Bidding*	8.1. Hồ sơ mời thầu được phát hành miễn phí trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. *8.1. The Bidding Document is made available free of charge on the National E-Procurement System.* 8.2. Nhà thầu phải chịu các chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu. *8.2. The Bidder shall bear all costs associated with its participation in the bidding process. Under no circumstances shall the Employer be responsible or liable for any costs incurred by the Bidder in connection with the preparation, submission, clarification, negotiation, or participation in the procurement process.* 8.3. Nhà thầu, nhà thầu phụ (nếu có) và chuyên gia của nhà thầu có trách nhiệm thực hiện mọi nghĩa vụ thuế phát sinh từ việc thực hiện gói thầu. *8.3. The Bidder, its Subconsultants (if any), and the Bidder's Experts shall be solely responsible for complying with and fulfilling all tax obligations arising from the performance of the Services under the Contract.*
9. Ngôn ngữ của HSDT / *Language of the Bid*	HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSDT được viết bằng ngôn ngữ quy định tại **BDL**. Các tài liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang ngôn ngữ quy định tại **BDL**. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết). Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với các sai khác giữa bản gốc và bản dịch của tài liệu (nếu

	có). *The Bid, as well as all correspondence and documents relating to the Bid, shall be written in the language specified in the Bid Data Sheet (BDS). Supporting documents included in the Bid may be in another language, provided that they are accompanied by an accurate translation into the language specified in the BDS. In the event that a translation is not provided, the Employer may request the Bidder to submit a supplementary translation, if deemed necessary. The Bidder shall be solely responsible for any discrepancies between the original documents and their translations, if any.*
10. Thành phần của HSDT / *Components of the Bid*	HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC, trong đó: *The Bid shall consist of a Technical Proposal and a Financial Proposal, including:* 10.1. HSĐXKT bao gồm các thành phần sau đây: *10.1. The Technical Proposal shall comprise the following components:* a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 11 CDNT; *a) Letter of Bid – Technical Proposal, in accordance with ITB Clause 11;* b) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 16.3 CDNT; *b) Documents evidencing the authority and eligibility of the signatory of the Letter of Bid, in accordance with ITB Clause 16.3;* c) Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu (đối với nhà thầu liên danh); *c) Joint Venture Agreement in accordance with Form No. 03, Chapter IV – Bidding Forms (for Joint Venture Bidders);* d) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT; *d) Documents evidencing the Bidder's eligibility in accordance with ITB Clause 4;* đ) Đề xuất về kỹ thuật theo quy định tại Mục 14 CDNT. *đ) Technical Proposal in accordance with ITB Clause 14.* 10.2. HSĐXTC bao gồm các thành phần sau đây:

	10.2. The Financial Proposal shall comprise the following components: a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 11 CDNT; *a) Letter of Bid – Financial Proposal, in accordance with ITB Clause 11;* b) Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 12 CDNT. *b) Financial Proposal and schedules duly completed in accordance with ITB Clauses 11 and 12.* 10.3. Các nội dung khác theo quy định tại BDL. *10.3. Other contents as specified in the Bid Data Sheet (BDS).* 10.4 HSDT bản gốc phải có chữ ký gốc của đại diện thẩm quyền của nhà thầu và được đóng dấu để xác định tính nguyên bản và giá trị pháp lý của HSDT. *10.4 The original Bid shall bear the original signature of the Bidder's authorized representative and shall be affixed with the Bidder's seal to establish the authenticity and legal validity of the Bid.*
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu / *Letter of Bid and Schedules*	1. Nhà thầu phải lập đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, đơn dự thầu thuộc HSĐXTC và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Các biểu mẫu phải được điền đầy đủ thông tin. *1. The Bidder shall prepare the Letter of Bid – Technical Proposal, the Letter of Bid – Financial Proposal, and the corresponding schedules in accordance with the forms provided in Chapter IV – Bidding Forms. All forms shall be duly completed with the required information.* 2. Đơn dự thầu phải được ký tên, đóng dấu (nếu có) bởi đại diện hợp pháp của nhà thầu (là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu hoặc người được ủy quyền kèm theo giấy ủy quyền hợp lệ theo Mẫu số 2). Trường hợp ủy quyền, nhà thầu gửi kèm theo các tài liệu, giấy tờ theo qui định BDL để chứng minh tư cách hợp lệ của người được ủy quyền. Đối với nhà thầu liên danh, Đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thanh mặt liên danh ký đơn dự

	thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì từng thành viên liên danh gửi kèm theo các tài liệu, giấy tờ để chứng minh tư cách hợp lệ của người được ủy quyền như đối với nhà thầu độc lập. *2. The Letter of Bid shall be signed and sealed (if any) by the Bidder's legal representative (being the legal representative of the Bidder or a duly authorized person supported by a valid Power of Attorney in accordance with Form No. 2). In the case of authorization, the Bidder shall submit supporting documents as specified in the BDS to establish the eligibility of the authorized person. In the case of a Joint Venture, the Letter of Bid shall be signed and sealed (if any) by the legal representative of each Joint Venture member or by the lead member on behalf of the Joint Venture in accordance with the responsibilities assigned under the Joint Venture Agreement. Where authorization is granted by any Joint Venture member, such member shall submit supporting documents establishing the eligibility of the authorized person in the same manner as for an individual Bidder.* 3. Trong đơn dự thầu thuộc HSĐXKT nhà thầu phải nêu rõ thời gian thực hiện gói thầu phù hợp với đề xuất về kỹ thuật. *3. In the Letter of Bid – Technical Proposal, the Bidder shall specify the time for performance of the Services consistent with its Technical Proposal.* 4. Trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC, giá dự thầu phải ghi cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp chi phí, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư. *4. In the Letter of Bid – Financial Proposal, the Bid Price shall be stated as a fixed amount in figures and in words, and shall be consistent and logical with the total Bid Price stated in the Cost Summary Schedule. The Bidder shall not propose alternative Bid Prices or attach any conditions that may be detrimental to the Employer.*

12. Giá dự thầu và giảm giá / *Bid Price and Discount*	12.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. *12.1. The Bid Price shall be the price quoted by the Bidder in the Letter of Bid – Financial Proposal (excluding any discount), and shall include all costs required for the performance of the Services.* Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu thuộc HSĐXTC hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Thư giảm giá có thể được nộp cùng với HSĐXTC hoặc nộp riêng song phải đảm bảo Chủ đầu tư nhận được trước thời điểm đóng thầu. *If the Bidder offers a discount, it may be stated directly in the Letter of Bid – Financial Proposal or separately in a Letter of Discount. The Letter of Discount may be submitted together with the Financial Proposal or separately, provided that it is received by the Employer prior to the Bid Submission Deadline.* Trường hợp thư giảm giá được nộp cùng với HSĐXTC thì bảng kê thành phần HSĐXTC của nhà thầu phải có thư giảm giá. *Where the Letter of Discount is submitted together with the Financial Proposal, it shall be included in the list of documents comprising the Financial Proposal.* Trường hợp thư giảm giá được nộp riêng thì phải đựng thư giảm giá trong túi có niêm phong, ghi rõ "Thư giảm giá" (cách niêm phong do nhà thầu tự quy định) tuân thủ theo quy định tại Mục 17.2 và Mục 17.3 CDNT. *Where the Letter of Discount is submitted separately, it shall be enclosed in a sealed envelope clearly marked "Letter of Discount" (the sealing method shall be determined by the Bidder) and shall comply with ITB Clauses 17.2 and 17.3.* Thư giảm giá sẽ được Chủ đầu tư bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSĐXTC của nhà thầu. *The Letter of Discount shall be kept by the Employer as part of the Bid and shall be opened simultaneously with the Bidder's Financial Proposal.* Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong HSĐXTC.

	In the event of a discount, the Bidder shall clearly specify the scope and method of application of the discount to the relevant items identified in the Financial Proposal. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá, được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong HSĐXTC. *If the method of applying the discount is not specified, the discount shall be deemed to apply proportionally to all items included in the Financial Proposal.* Thư giảm giá không được công khai trong biên bản mở thầu sẽ không được xem xét đánh giá. *Any Letter of Discount not publicly announced in the Bid Opening Minutes shall not be taken into account during the evaluation process.* 12.2. Việc phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia được thực hiện theo quy định tại BDL. *12.2. The breakdown and analysis of remuneration costs for Experts shall be carried out in accordance with the provisions specified in the Bid Data Sheet (BDS).* 12.3. Đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá cố định, giá dự thầu không được vượt quá chi phí thực hiện gói thầu quy định tại BDL. *12.3. For contracts applying the Fixed Budget Selection method, the Bid Price shall not exceed the budget for the Services specified in the Bid Data Sheet (BDS).*
13. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán / *Currency of Bid and Currency of Payment*	13.1. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán phải giống nhau và theo quy định tại BDL. Một hạng mục công việc cụ thể thì được chào bằng một loại đồng tiền. *13.1. The currency of the Bid and the currency of payment shall be the same and shall be as specified in the Bid Data Sheet (BDS). A specific item of work shall be quoted in only one currency.* 13.2. Các chi phí trong nước phải được thanh toán bằng VND, các chi phí bên ngoài lãnh thổ Việt Nam được thanh toán bằng đồng tiền theo quy định tại Mục 13.1 CDNT. *13.2. Costs incurred within Vietnam shall be paid in VND. Costs incurred outside the territory of Vietnam shall be paid in the currency specified in ITB Clause 13.1.*

14. Đề xuất về kỹ thuật / *Technical Proposal*	14.1. Đề xuất về kỹ thuật không được nêu bất kỳ thông tin tài chính nào. Nếu đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu có những thông tin tài chính quan trọng thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm về những bất lợi do việc để lộ thông tin tài chính trong đề xuất về kỹ thuật (nếu có). *14.1. The Technical Proposal shall not contain any financial information. If the Bidder's Technical Proposal contains significant financial information, the Bidder shall bear full responsibility for any adverse consequences arising from the disclosure of such financial information in the Technical Proposal (if any).* 14.2. Nhà thầu không được đề xuất phương án khác về nhân sự chủ chốt. Mỗi vị trí nhân sự chủ chốt chỉ được đề xuất một lý lịch chuyên gia. *14.2. The Bidder shall not propose alternative key personnel. Only one curriculum vitae (CV) shall be proposed for each key personnel position.*
15. Thời gian có hiệu lực của HSDT / *Bid Validity Period*	15.1. HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL. HSĐXKT hoặc HSĐXTC nào có thời gian hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá. *15.1. The Bid, including the Technical Proposal and the Financial Proposal, shall remain valid for a period not less than that specified in the Bid Data Sheet (BDS). Any Technical Proposal or Financial Proposal with a validity period shorter than the period specified shall not be considered further for evaluation.* 15.2. Trường hợp cần thiết, trước khi hết thời gian có hiệu lực của HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT (gia hạn hiệu lực của cả HSĐXKT và HSĐXTC). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện bằng văn bản. *15.2. If necessary, prior to the expiry of the Bid Validity Period, the Employer may request Bidders to extend the validity of their Bids (including both the Technical Proposal and the Financial*

	Proposal). If a Bidder does not agree to extend the validity of its Bid, its Bid shall not be considered further. A Bidder accepting the request for extension shall not be permitted to modify any aspect of its Bid. Any request for extension and any acceptance or rejection thereof shall be made in writing.
16. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT / *Format and Signing of the Bid*	16.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 01 bản gốc HSĐXKT, 01 bản gốc HSĐXTC theo quy định tại Mục 10 CDNT và một số bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT", "BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", "BẢN CHỤP HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT", "BẢN CHỤP HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH". *16.1. The Bidder shall prepare its Bid comprising: one (01) original Technical Proposal, one (01) original Financial Proposal in accordance with ITB Clause 10, and a number of copies of the Technical Proposal and Financial Proposal as specified in the Bid Data Sheet (BDS). The cover page of each document shall be clearly marked "ORIGINAL TECHNICAL PROPOSAL", "ORIGINAL FINANCIAL PROPOSAL", "COPY OF TECHNICAL PROPOSAL", and "COPY OF FINANCIAL PROPOSAL".* Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải chuẩn bị 01 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI" "BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT THAY THẾ", "BẢN CHỤP HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT THAY THẾ", "BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ", "BẢN CHỤP HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ". *In the event of modification or substitution of the Technical Proposal or Financial Proposal, the Bidder shall prepare one (01) original and the required number of copies as specified in the BDS. The cover page of each document shall be clearly*

	marked "ORIGINAL MODIFIED TECHNICAL PROPOSAL", "COPY OF MODIFIED TECHNICAL PROPOSAL", "ORIGINAL MODIFIED FINANCIAL PROPOSAL", "COPY OF MODIFIED FINANCIAL PROPOSAL", "ORIGINAL SUBSTITUTED TECHNICAL PROPOSAL", "COPY OF SUBSTITUTED TECHNICAL PROPOSAL", "ORIGINAL SUBSTITUTED FINANCIAL PROPOSAL", and "COPY OF SUBSTITUTED FINANCIAL PROPOSAL". Trường hợp HSDT của nhà thầu bao gồm cả tài liệu, thông tin có tính chất bí mật đối với hoạt động của nhà thầu (như thông tin độc quyền, bí mật kinh doanh, thông tin nhạy cảm) thì nhà thầu phải đóng dấu "BẢO MẬT" đối với các tài liệu, thông tin này. *Where the Bid contains documents or information of a confidential nature relating to the Bidder's operations (such as proprietary information, trade secrets, or sensitive information), the Bidder shall clearly mark such documents or information as "CONFIDENTIAL".* 16.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại. *16.2. The Bidder shall be responsible for ensuring consistency between the original and the copies of its Bid. In the event of any discrepancy between the original and the copies that does not affect the ranking of Bidders, the original shall prevail for evaluation purposes. Where any discrepancy between the original and the copies results in a different evaluation outcome and affects the ranking of Bidders, the Bid shall be rejected.* 16.3. Bản gốc của HSĐXKT, HSĐXTC phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu (người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện

	theo pháp luật ủy quyền) ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT. *16.3. The originals of the Technical Proposal and Financial Proposal shall be typed or written in indelible ink and shall be sequentially numbered. The Letters of Bid, Letter of Discount (if any), documents supplementing or clarifying the Bid, price schedules, and other forms included in Chapter IV – Bidding Forms shall be signed and sealed (if any) by the Bidder's legal representative (being the legal representative of the Bidder or a person duly authorized by such legal representative). In the case of authorization, a Power of Attorney in accordance with Form No. 02 of Chapter IV – Bidding Forms, or a certified copy of the Company Charter, Branch Establishment Decision, or other documents evidencing the authority of the authorized person, shall be submitted together with the Bid.* 16.4. Đối với nhà thầu liên danh, HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh. *16.4. In the case of a Joint Venture, the Bid shall be signed by the legal representatives of all Joint Venture members or by the representative member of the Joint Venture in accordance with the Joint Venture Agreement. To ensure that all Joint Venture members are legally bound, the Joint Venture Agreement shall be signed by the legal representatives of all Joint Venture members.* 16.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu. *16.5. Any interlineation, insertion, erasure, or overwriting shall be valid only if it is signed or initialed by the person signing the*

	Letter of Bid adjacent to such correction or on the relevant page.
17. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT / *Sealing and Marking of the Bid*	17.1. Túi đựng HSĐXKT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXKT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT". Túi đựng HSĐXTC bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH". *17.1. The envelope containing the Technical Proposal, including the original and all copies of the Technical Proposal, shall be clearly marked "TECHNICAL PROPOSAL". The envelope containing the Financial Proposal, including the original and all copies of the Financial Proposal, shall be clearly marked "FINANCIAL PROPOSAL".* Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT THAY THẾ", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ". *In the event that the Bidder modifies or substitutes its Technical Proposal or Financial Proposal, the modified or substituted documents (including the original and all copies) shall be enclosed in separate envelopes from those containing the original Technical Proposal and Financial Proposal and shall be clearly marked "MODIFIED TECHNICAL PROPOSAL", "SUBSTITUTED TECHNICAL PROPOSAL", "MODIFIED FINANCIAL PROPOSAL", and "SUBSTITUTED FINANCIAL PROPOSAL", respectively.* Các túi đựng: HSĐXKT, HSĐXTC; HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế, HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế (nếu có) phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu. *The envelopes containing the Technical Proposal, Financial Proposal, modified Technical Proposal, substituted Technical Proposal, modified Financial Proposal, and substituted Financial Proposal (if any) shall be sealed. The method of*

	sealing shall be determined by the Bidder. 17.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải: *17.2. The envelopes shall:* a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu; *a) Bear the name and address of the Bidder;* b) Ghi tên và địa chỉ của người nhận là Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.1 CDNT; *b) Bear the name and address of the Employer in accordance with ITB Clause 18.1;* c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT; *c) Bear the name of the Package in accordance with ITB Clause 1.2;* d) Ghi dòng chữ cảnh báo: "Không được mở trước thời điểm mở Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật" đối với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế (nếu có); "Không được mở trước thời điểm mở Hồ sơ đề xuất về tài chính" đối với túi đựng HSĐXTC và túi đựng HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế (nếu có). *d) Bear the warning statement: "DO NOT OPEN BEFORE THE OPENING OF THE TECHNICAL PROPOSAL" for the envelopes containing the Technical Proposal and any modified or substituted Technical Proposal (if any); and "DO NOT OPEN BEFORE THE OPENING OF THE FINANCIAL PROPOSAL" for the envelopes containing the Financial Proposal and any modified or substituted Financial Proposal (if any).* 17.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Chủ đầu tư, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo quy định tại Mục 17.1 và Mục 17.2 CDNT. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên. *17.3. The Bidder shall bear all consequences and disadvantages arising from its failure to comply with the requirements of this Bidding Document, including failure to seal the Bid or loss of the seal during delivery to the Employer, or failure to properly*

	mark the envelopes in accordance with ITB Clauses 17.1 and 17.2. The Employer shall not be responsible for maintaining the confidentiality of the Bid if the Bidder fails to comply with the above requirements.
18. Thời điểm đóng thầu / *Bid Submission Deadline*	18.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm qui định tại TBMT trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Nhà thầu nộp HSDT theo quy định tại BDL và phải bảo đảm Chủ đầu tư nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại BDL. *18.1. The Bid Submission Deadline shall be the time specified in the Invitation for Bids (IFB) published on the National E-Procurement System. The Bidder shall submit its Bid in accordance with the provisions of the Bid Data Sheet (BDS) and shall ensure that it is received by the Employer before the Bid Submission Deadline specified in the BDS.* 18.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, tất cả quyền hạn và trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn. *18.2. The Employer may extend the Bid Submission Deadline by amending the Bidding Document in accordance with ITB Clause 7. In such case, all rights and obligations of the Employer and the Bidders previously subject to the original Bid Submission Deadline shall thereafter be subject to the extended Bid Submission Deadline.*
19. HSDT nộp muộn / *Late Bid*	HSDT được gửi đến Chủ đầu tư sau thời điểm đóng thầu sẽ không được mở, không hợp lệ và bị loại. Bất kỳ tài liệu nào được nhà thầu gửi đến sau thời điểm đóng thầu để sửa đổi, bổ sung HSDT đã nộp đều không hợp lệ, trừ tài liệu nhà thầu gửi đến để làm rõ HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư hoặc tài liệu làm rõ, bổ sung nhằm chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 26.1 và Mục 26.3 CDNT. *Any Bid received by the Employer after the Bid Submission Deadline shall not be opened, shall be considered non-responsive, and shall be rejected. Any document submitted by the Bidder after the Bid Submission Deadline for the purpose of modifying or supplementing its submitted Bid shall be invalid,*

	except for documents submitted in response to the Employer's request for clarification of the Bid or documents submitted to clarify or supplement information evidencing the Bidder's eligibility, qualifications, and experience in accordance with ITB Clauses 26.1 and 26.3.
20. Sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT / *Modification, Substitution, or Withdrawal of Bids*	20.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 16.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế tương ứng và phải bảo đảm các điều kiện sau: *20.1. After submission of the Bid, the Bidder may modify, substitute, or withdraw its Bid by submitting a written notice signed by the Bidder's legal representative. In the case of authorization, a Power of Attorney in accordance with ITB Clause 16.3 shall be submitted together with such notice. Any modification or substitution of the Bid shall be accompanied by the corresponding notice of modification or substitution and shall satisfy the following requirements:* a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 16 và Mục 17 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ "SỬA ĐỔI HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT" hoặc "SỬA ĐỔI HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH" hoặc "THAY THẾ HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT" hoặc "THAY THẾ HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH" hoặc "RÚT HỒ SƠ DỰ THẦU"; *a) Be prepared and submitted to the Employer in accordance with ITB Clauses 16 and 17. The envelope containing the notice shall be clearly marked "MODIFICATION OF TECHNICAL PROPOSAL", "MODIFICATION OF FINANCIAL PROPOSAL", "SUBSTITUTION OF TECHNICAL PROPOSAL", "SUBSTITUTION OF FINANCIAL PROPOSAL", or "WITHDRAWAL OF BID", as applicable;* b) Được Chủ đầu tư tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 18.1 CDNT. *b) Be received by the Employer prior to the Bid Submission Deadline in accordance with ITB Clause 18.1.*

	20.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 20.1 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. *20.2. Any Bid withdrawn by the Bidder in accordance with ITB Clause 20.1 shall be returned unopened to the Bidder.* 20.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT. *20.3. No Bid may be modified, substituted, or withdrawn after the Bid Submission Deadline until the expiry of the Bid Validity Period specified in the Letter of Bid or any extension thereof.*
21. Mở HSĐXKT / *Opening of Technical Proposals*	21.1. Trừ trường hợp quy định tại Mục 19 và Mục 20 CDNT, Chủ đầu tư phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin theo quy định tại điểm b và điểm c Mục 21.5 CDNT của tất cả HSĐXKT thuộc HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở HSĐXKT phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại BDL trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXKT không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. *21.1. Except as provided in ITB Clauses 19 and 20, the Employer shall publicly open and read aloud the information specified in Sub-Clauses 21.5(b) and 21.5(c) of the ITB for all Technical Proposals received prior to the Bid Submission Deadline. The opening of Technical Proposals shall be conducted publicly at the time and place specified in the BDS in the presence of representatives of the Bidders attending the Technical Proposal Opening and representatives of relevant agencies and organizations. The opening of Technical Proposals shall not depend on the presence or absence of Bidder representatives. In the event that only one Bidder submits a Bid, the Employer shall consider and handle the*

	situation in accordance with Clause 5, Article 140 of Decree No. 214/2025/ND-CP. In the event that no Bid is submitted, the Employer shall consider extending the Bid Submission Deadline or reinitiating the procurement process in accordance with Clause 4, Article 140 of Decree No. 214/2025/ND-CP. 21.2. Trước tiên Chủ đầu tư sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "RÚT HỒ SƠ DỰ THẦU"; túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ không được mở và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT nếu văn bản thông báo rút HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc các văn bản này không được công khai trong lễ mở HSĐXKT. Trong trường hợp này, HSĐXKT vẫn được mở theo quy định tại Mục 21.5 CDNT. *21.2. First, the Employer shall open and read aloud the information contained in any envelope marked "WITHDRAWAL OF BID". The Bid envelope of any Bidder requesting withdrawal of its Bid shall not be opened and shall be returned unopened to the Bidder. The Employer shall not accept the withdrawal of a Bid if the notice of withdrawal is not accompanied by documents evidencing that the signatory is the legal representative of the Bidder or if such documents are not publicly disclosed during the Technical Proposal Opening. In such case, the Technical Proposal shall be opened in accordance with ITB Clause 21.5.* 21.3. Tiếp theo, Chủ đầu tư sẽ mở và đọc to, rõ các thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT" và HSĐXKT thay thế này sẽ được thay cho HSĐXKT bị thay thế. HSĐXKT bị thay thế sẽ không được mở và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ không chấp thuận cho nhà thầu thay thế HSĐXKT nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc các văn bản này không được công khai trong lễ mở HSĐXKT. Trong trường hợp này, HSĐXKT bị thay thế vẫn được mở theo quy định tại Mục 21.5 CDNT. *21.3. Next, the Employer shall open and read aloud the*

	information contained in any envelope marked "SUBSTITUTION OF TECHNICAL PROPOSAL", and such substituted Technical Proposal shall replace the original Technical Proposal. The substituted Technical Proposal shall not be opened and shall be returned unopened to the Bidder. The Employer shall not accept the substitution of a Technical Proposal if the notice of substitution is not accompanied by documents evidencing that the signatory is the legal representative of the Bidder or if such documents are not publicly disclosed during the Technical Proposal Opening. In such case, the original Technical Proposal shall be opened in accordance with ITB Clause 21.5. 21.4. Tiếp theo, Chủ đầu tư sẽ mở và đọc to, rõ các thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "SỬA ĐỔI HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT" cùng với HSĐXKT sửa đổi tương ứng. Chủ đầu tư sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXKT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc văn bản này không được công khai trong lễ mở HSĐXKT. *21.4. Next, the Employer shall open and read aloud the information contained in any envelope marked "MODIFICATION OF TECHNICAL PROPOSAL", together with the corresponding modified Technical Proposal. The Employer shall not accept any modification of a Technical Proposal if the notice of modification is not accompanied by documents evidencing that the signatory is the legal representative of the Bidder or if such notice is not publicly disclosed during the Technical Proposal Opening.* 21.5. Việc mở HSĐXKT được thực hiện đối với từng HSĐXKT theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây: *21.5. The opening of Technical Proposals shall be conducted for each Technical Proposal in alphabetical order of the Bidders' names and in accordance with the following procedures:* a) Kiểm tra niêm phong; *a) Verification of the seals;* b) Mở bản gốc HSĐXKT, HSĐXKT sửa đổi (nếu có),

	HSĐXKT thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu các thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXKT và các thông tin khác mà Chủ đầu tư thấy cần thiết. Chỉ có các HSĐXKT được mở và đọc trong lễ mở HSĐXKT mới được tiếp tục xem xét và đánh giá; *b) Opening the original Technical Proposal, any modified Technical Proposal (if any), and any substituted Technical Proposal (if any), and reading aloud at least the following information: the name of the Bidder, the validity period of the Technical Proposal, and any other information deemed necessary by the Employer. Only Technical Proposals opened and read aloud during the Technical Proposal Opening shall be considered for further evaluation;* c) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXKT và các thông tin có liên quan khác; *c) Reading aloud the number of copies of the Technical Proposal and other relevant information;* d) Đại diện của Chủ đầu tư ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giấy uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thoả thuận liên danh (nếu có). Chủ đầu tư không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở HSĐXKT, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 19 CDNT; *d) The Employer's representative shall initial the original Letter of Bid forming part of the Technical Proposal, the Power of Attorney of the Bidder's legal representative (if any), and the Joint Venture Agreement (if any). No Bid shall be rejected at the Technical Proposal Opening, except for late Bids in accordance with ITB Clause 19;* đ) Chủ đầu tư và các nhà thầu tham dự mở HSĐXKT niêm phong các túi hồ sơ bên ngoài ghi "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ"; cách niêm phong do Chủ đầu tư và các nhà thầu thống nhất. Sau khi niêm phong, Chủ đầu tư có trách nhiệm bảo quản các túi hồ sơ nêu trên theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi mở HSĐXTC theo quy định tại Mục 23 CDNT. *đ) The Employer and the Bidders attending the Technical Proposal Opening shall seal the envelopes marked*

	"FINANCIAL PROPOSAL", "MODIFIED FINANCIAL PROPOSAL", and "SUBSTITUTED FINANCIAL PROPOSAL". The method of sealing shall be agreed upon by the Employer and the attending Bidders. After sealing, the Employer shall be responsible for safeguarding such envelopes under confidential document management procedures until the opening of the Financial Proposals in accordance with ITB Clause 23. 21.6. Chủ đầu tư lập biên bản mở HSĐXKT trong đó bao gồm các thông tin quy định tại điểm b và điểm c Mục 21.5 CDNT. Biên bản mở HSĐXKT phải được ký xác nhận bởi đại diện của Chủ đầu tư và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXKT sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu. *21.6. The Employer shall prepare minutes of the Technical Proposal Opening, including the information specified in Sub-Clauses 21.5(b) and 21.5(c) of the ITB. The minutes of the Technical Proposal Opening shall be signed by the Employer's representative and the Bidders attending the opening. The absence of a Bidder's signature on the minutes shall not invalidate or affect the validity of such minutes. The minutes of the Technical Proposal Opening shall be distributed to all participating Bidders.*
22. Đánh giá HSĐXKT / *Evaluation of Technical Proposals*	22.1. Chủ đầu tư sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá các HSĐXKT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. *22.1. The Employer shall evaluate the Technical Proposals using only the evaluation criteria specified in this Clause and the evaluation method specified in the BDS. No other evaluation criteria or methods shall be used.* 22.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT: *22.2. Examination and Evaluation of the Responsiveness of Technical Proposals:* a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;

	a) The examination and evaluation of the responsiveness of Technical Proposals shall be conducted in accordance with Section 1, Chapter III – Bid Evaluation Criteria; b) Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. *b) Bidders with responsive Technical Proposals shall be further evaluated on technical aspects.* 22.3. Đánh giá về kỹ thuật: *22.3. Technical Evaluation:* a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; *a) The technical evaluation shall be conducted in accordance with the evaluation criteria specified in Section 2, Chapter III – Bid Evaluation Criteria;* b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc đạt điểm kỹ thuật cao nhất (đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật) được xem xét, đánh giá HSĐXTC theo quy định tại Mục 3 và Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. *b) Bidders meeting the technical requirements or obtaining the highest technical score (for the Quality-Based Selection method) shall proceed to the evaluation of their Financial Proposals in accordance with Sections 3 and 4, Chapter III – Bid Evaluation Criteria.* 22.4. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc đạt điểm kỹ thuật cao nhất (đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật) sẽ được phê duyệt bằng văn bản. Chủ đầu tư sẽ thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc nhà thầu đạt điểm kỹ thuật cao nhất (đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật) đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu, trong đó mời các nhà thầu tham dự thầu đến mở HSĐXTC, kèm theo thời gian, địa điểm mở HSĐXTC. *22.4. The list of Bidders meeting the technical requirements or obtaining the highest technical score (for the Quality-Based Selection method) shall be approved in writing. The Employer shall notify all participating Bidders of the list of Bidders meeting the technical requirements or the Bidder obtaining the highest technical score (for the Quality-Based Selection method), and shall invite such Bidders to attend the opening of*

	the Financial Proposals, specifying the time and place for the Financial Proposal Opening.
23. Mở HSĐXTC / *Opening of Financial Proposals*	23.1. Việc mở HSĐXTC được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm nêu trong văn bản thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXTC không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật. *23.1. The opening of Financial Proposals shall be conducted publicly at the time and place specified in the notification of the list of Bidders meeting the technical requirements, in the presence of representatives of the Bidders attending the Financial Proposal Opening and representatives of relevant agencies and organizations. The opening of Financial Proposals shall not depend on the presence or absence of representatives of the Bidders meeting the technical requirements.* 23.2. Tại lễ mở HSĐXTC, Chủ đầu tư công khai văn bản phê duyệt danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, sau đó tiến hành kiểm tra niêm phong của túi hồ sơ bên ngoài có ghi "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ". *23.2. At the Financial Proposal Opening, the Employer shall publicly disclose the written approval of the list of Bidders meeting the technical requirements and shall then verify the seals of the envelopes marked "FINANCIAL PROPOSAL", "MODIFIED FINANCIAL PROPOSAL", and "SUBSTITUTED FINANCIAL PROPOSAL".* 23.3. Chủ đầu tư sẽ mở và đọc to, rõ các thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH" và HSĐXTC thay thế này sẽ được thay cho HSĐXTC bị thay thế. HSĐXTC bị thay thế sẽ không được mở và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ không chấp nhận cho nhà thầu thay thế HSĐXTC nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu

	hoặc các văn bản này không được công khai trong lễ mở HSĐXTC. Trong trường hợp này, HSĐXTC bị thay thế vẫn được mở theo quy định tại Mục 23.5 CDNT. *23.3. The Employer shall open and read aloud the information contained in any envelope marked "SUBSTITUTION OF FINANCIAL PROPOSAL", and such substituted Financial Proposal shall replace the original Financial Proposal. The substituted Financial Proposal shall not be opened and shall be returned unopened to the Bidder. The Employer shall not accept the substitution of a Financial Proposal if the notice of substitution is not accompanied by documents evidencing that the signatory is the legal representative of the Bidder or if such documents are not publicly disclosed during the Financial Proposal Opening. In such case, the original Financial Proposal shall be opened in accordance with ITB Clause 23.5.* 23.4. Tiếp theo, Chủ đầu tư sẽ mở và đọc to, rõ các thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "SỬA ĐỔI HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH" cùng với HSĐXTC sửa đổi tương ứng. Chủ đầu tư sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXTC nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc văn bản này không được công khai trong lễ mở HSĐXTC. *23.4. Next, the Employer shall open and read aloud the information contained in any envelope marked "MODIFICATION OF FINANCIAL PROPOSAL", together with the corresponding modified Financial Proposal. The Employer shall not accept any modification of a Financial Proposal if the notice of modification is not accompanied by documents evidencing that the signatory is the legal representative of the Bidder or if such notice is not publicly disclosed during the Financial Proposal Opening.* 23.5. Việc mở HSĐXTC được thực hiện đối với từng HSĐXTC theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và theo trình tự sau đây: *23.5. The opening of Financial Proposals shall be conducted for each Financial Proposal in alphabetical order of the names of the Bidders included in the list of Bidders meeting the technical*

	requirements and in accordance with the following procedures: a) Kiểm tra niêm phong; *a) Verification of the seals;* b) Mở bản gốc HSĐXTC, HSĐXTC sửa đổi (nếu có), HSĐXTC thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu các thông tin sau: tên nhà thầu, số lượng bản gốc, bản chụp HSĐXTC, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, giá dự thầu trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp chi phí, giá trị giảm giá (nếu có), điểm kỹ thuật của các HSDT được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và các thông tin khác mà Chủ đầu tư thấy cần thiết. Chỉ có các HSĐXTC được mở và đọc tại lễ mở HSĐXTC mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. Chỉ những thông tin về giảm giá được đọc trong lễ mở HSĐXTC mới được tiếp tục xem xét và đánh giá; *b) Opening the original Financial Proposal, any modified Financial Proposal (if any), and any substituted Financial Proposal (if any), and reading aloud at least the following information: the name of the Bidder, the number of originals and copies of the Financial Proposal, the validity period of the Financial Proposal, the Bid Price stated in the Letter of Bid – Financial Proposal, the Bid Price stated in the Cost Summary Schedule, the amount of any discount (if any), the technical scores of the Bids evaluated as meeting the technical requirements, and any other information deemed necessary by the Employer. Only Financial Proposals opened and read aloud during the Financial Proposal Opening shall be considered for further evaluation. Only discount information read aloud during the Financial Proposal Opening shall be taken into account in the evaluation process;* c) Đại diện của Chủ đầu tư ký xác nhận vào tất cả các trang bản gốc của HSĐXTC. Chủ đầu tư không được loại bỏ bất kỳ HSĐXTC nào của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi mở HSĐXTC. *c) The Employer's representative shall initial all pages of the original Financial Proposal. The Employer shall not reject any Financial Proposal of a Bidder included in the list of Bidders meeting the technical requirements at the time of the Financial Proposal Opening.*

	23.6. Chủ đầu tư lập biên bản mở HSĐXTC trong đó bao gồm các thông tin quy định tại các Mục 23.2, 23.3 và 23.4 CDNT, điểm b Mục 23.5 CDNT. Biên bản mở HSĐXTC phải được ký xác nhận bởi đại diện của Chủ đầu tư và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXTC sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm mở thầu. *23.6. The Employer shall prepare minutes of the Financial Proposal Opening, including the information specified in ITB Clauses 23.2, 23.3, and 23.4, and Sub-Clause 23.5(b). The minutes of the Financial Proposal Opening shall be signed by the Employer's representative and the Bidders attending the Financial Proposal Opening. The absence of a Bidder's signature on the minutes shall not invalidate or affect the validity of such minutes. The minutes of the Financial Proposal Opening shall be sent to all Bidders meeting the technical requirements and shall be published on the National E-Procurement System within twenty-four (24) hours from the time of bid opening.*
24. Đánh giá HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu / *Evaluation of Financial Proposals and Ranking of Bidders*	24.1. Chủ đầu tư sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại Mục 22 CDNT để đánh giá các HSĐXTC. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. *24.1. The Employer shall evaluate the Financial Proposals using only the evaluation criteria specified in this Clause and the evaluation method specified in ITB Clause 22. No other evaluation criteria or methods shall be used.* 24.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC: *24.2. Examination and Evaluation of the Responsiveness of Financial Proposals:* a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC được thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; *a) The examination and evaluation of the responsiveness of Financial Proposals shall be conducted in accordance with Section 3, Chapter III – Bid Evaluation Criteria;*

	b) Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ được xem xét, đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu. *b) Bidders with responsive Financial Proposals shall be subject to detailed evaluation of their Financial Proposals and ranking.* 24.3. Đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu: *24.3. Detailed Evaluation of Financial Proposals and Ranking of Bidders:* a) Việc đánh giá chi tiết HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; *a) The detailed evaluation of Financial Proposals shall be conducted in accordance with Section 4, Chapter III – Bid Evaluation Criteria;* b) Sau khi đánh giá chi tiết HSĐXTC, Chủ đầu tư lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại BDL. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không phải xếp hạng nhà thầu. *b) Upon completion of the detailed evaluation of Financial Proposals, the Employer shall prepare a ranking of Bidders. The ranking of Bidders shall be carried out in accordance with the provisions of the BDS. The first-ranked Bidder shall be invited for contract negotiations. Where only one Bidder passes the financial evaluation stage, ranking of Bidders shall not be required.* c) Trường hợp thương thảo không thành công, Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. *c) If contract negotiations are unsuccessful, the Employer shall consider and decide whether to invite the next-ranked Bidder for contract negotiations.*
25. Bảo mật / *Confidentiality*	25.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở HSĐXKT,

	HSĐXTC. *25.1. Information relating to the evaluation of Bids and the recommendation for contract award shall be kept confidential and shall not be disclosed to any Bidder or any person not officially concerned with the procurement process until the contractor selection result is publicly disclosed. Under no circumstances shall information contained in one Bidder's Bid be disclosed to another Bidder, except for information publicly disclosed in the minutes of the Technical Proposal Opening and Financial Proposal Opening.* 25.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT (nếu cần thiết) theo quy định tại Mục 26 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở HSĐXKT cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. *25.2. Except for clarification of Bids (if required) in accordance with ITB Clause 26 and contract negotiations, Bidders shall not contact the Employer regarding any matter related to their Bids or any other matter relating to the Package during the period from the opening of the Technical Proposals until the public disclosure of the contractor selection result.*
26. Làm rõ HSDT / *Clarification of Bids*	26.1. Sau khi mở HSĐXKT, HSĐXTC, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSĐXKT, HSĐXTC theo yêu cầu của Chủ đầu tư, bao gồm cả làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSĐXKT và HSĐXTC của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu (trừ trường hợp nhà thầu xác nhận việc sửa lỗi số học đối với HSDT của mình do Chủ đầu tư thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT). Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc thư điện tử. *26.1. After the opening of the Technical Proposals and*

	Financial Proposals, the Bidder shall clarify its Technical Proposal and Financial Proposal at the request of the Employer, including clarification of the Bidder's eligibility, qualifications, and experience. For matters relating to eligibility, the clarification shall not alter the identity or legal status of the Bidder. For matters relating to responsiveness, technical proposals, and financial proposals contained in the Bidder's Technical Proposal and Financial Proposal, the clarification shall not alter the substance of the submitted Bid or change the Bid Price (except where the Bidder confirms the correction of arithmetic errors made by the Employer during the evaluation process). The Bidder shall notify the Employer of receipt of the request for clarification by one of the following means: direct delivery, postal service, facsimile, or electronic mail. 26.2. Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện bằng văn bản. Các tài liệu không liên quan đến nội dung yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư sẽ không được xem xét, đánh giá, trừ các tài liệu tự làm rõ theo quy định tại Mục 26.3 CDNT. *26.2. Any clarification of the Bid between the Bidder and the Employer shall be made in writing. Documents unrelated to the Employer's request for clarification shall not be considered or evaluated, except for documents voluntarily submitted for clarification in accordance with ITB Clause 26.3.* 26.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại BDL, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Chủ đầu tư để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Chủ đầu tư có trách nhiệm tiếp nhận các tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Chủ đầu tư thông báo cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc thư điện tử. *26.3. Within the period specified in the BDS, if a Bidder discovers that its Bid lacks documents evidencing its eligibility, qualifications, or experience, the Bidder may submit such*

	documents to the Employer for clarification of its eligibility, qualifications, and experience. The Employer shall receive and consider such clarification documents for evaluation purposes; documents clarifying eligibility, qualifications, and experience shall be deemed to form part of the Bid. The Employer shall notify the Bidder of receipt of such clarification documents by one of the following means: direct delivery, postal service, facsimile, or electronic mail. 26.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ và phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu. Nội dung làm rõ HSDT được Chủ đầu tư bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ HSDT. *26.4. Clarification of a Bid shall be conducted only between the Employer and the Bidder whose Bid requires clarification and shall not alter the identity or legal status of the Bidder. The clarification documents shall be retained by the Employer as part of the Bid. For clarification matters directly affecting the evaluation of eligibility, qualifications, experience, and technical or financial requirements, if the Bidder fails to submit a clarification within the specified period or submits a clarification that does not satisfy the Employer's request, the Employer shall evaluate the Bid based on the documents submitted prior to the Bid Submission Deadline. The Employer shall allow the Bidder a reasonable period of time to provide the requested clarification.* 26.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Chủ đầu tư để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.

	26.5. Where necessary, the Employer may invite, in writing, the Bidder with the highest likelihood of award to attend a direct meeting with the Employer for clarification of its Bid. The contents of such clarification shall be recorded in written minutes. Any clarification conducted in this manner shall ensure objectivity and transparency.
27. Sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch / *Correction of Errors and Adjustment of Deviations*	27.1. Trường hợp trong HSĐXTC nhà thầu không chào giá cho một hoặc nhiều hạng mục công việc đã nêu trong HSĐXKT theo yêu cầu của HSMT thì nhà thầu được coi là đã chào giá cho các hạng mục công việc này và phân bổ chi phí vào các phần công việc khác của gói thầu. *27.1. Where, in the Financial Proposal, the Bidder fails to quote a price for one or more work items specified in the Technical Proposal in accordance with the requirements of the Bidding Document, the Bidder shall be deemed to have included the costs of such work items in other components of the Package.* 27.2. Đối với hợp đồng theo thời gian: *27.2. For Time-Based Contracts:* a) Trường hợp tổng giá trị của các hạng mục không chính xác do lỗi trong khi cộng trừ giá trị của các hạng mục thì giá trị của các hạng mục là cơ sở cho việc sửa lỗi; *a) Where the total amount of items is incorrect due to arithmetic errors in addition or subtraction, the individual item values shall prevail for the purpose of error correction;* b) Trường hợp có lỗi trong khi cộng trừ các giá trị ở cột thành tiền để tính toán giá dự thầu thì các giá trị ở cột thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi; *b) Where there are arithmetic errors in adding or subtracting amounts in the extended-price column used to determine the Bid Price, the amounts in the extended-price column shall prevail for the purpose of error correction;* c) Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp không nhất quán giữa giá dự thầu ghi bằng số và giá dự thầu ghi bằng chữ thì giá dự thầu ghi bằng chữ là cơ sở cho việc sửa lỗi; trường hợp giá dự thầu ghi bằng chữ có sai sót về lỗi số học thì giá ghi bằng số là cơ sở cho việc sửa lỗi sau khi được chuẩn xác (nếu

	có) theo điểm a và điểm b Mục 27.2 CDNT; *c) Where there is an inconsistency between the unit rate and the corresponding amount, the unit rate shall prevail for the purpose of error correction. Where there is an inconsistency between the Bid Price stated in figures and the Bid Price stated in words, the Bid Price stated in words shall prevail; provided, however, that where the amount stated in words contains an arithmetic error, the amount stated in figures, after correction in accordance with Sub-Clauses 27.2(a) and 27.2(b), shall prevail;* d) Trường hợp có sự khác biệt giữa đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính về số lượng nhân sự tham gia thực hiện gói thầu, số ngày công và số lượng trong từng hạng mục chi phí ngoài số lượng, số lượng trong các yếu tố đầu vào khác đã chào trong đề xuất kỹ thuật và đề xuất tài chính thì số lượng thuộc đề xuất kỹ thuật là cơ sở để sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch. Việc hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp này được thực hiện theo số lượng, khối lượng nêu trong đề xuất kỹ thuật với đơn giá nêu trong đề xuất tài chính. *d) Where discrepancies exist between the Technical Proposal and the Financial Proposal regarding the number of personnel, person-days, quantities under reimbursable expense items, or other input quantities quoted in the Technical Proposal and the Financial Proposal, the quantities stated in the Technical Proposal shall prevail for the purpose of error correction and adjustment of deviations. Such adjustments shall be made using the quantities specified in the Technical Proposal and the unit rates quoted in the Financial Proposal.* - Trường hợp trong HSDT của nhà thầu có sai lệch mà có đơn giá thì lấy đơn giá này, không có đơn giá thì lấy mức đơn giá chào cao nhất đối với nội dung này trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá thì lấy đơn giá trong dự toán làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; - *Where a deviation exists and a corresponding unit rate is*

	available in the Bid, such unit rate shall be used for adjustment. If no unit rate is available, the highest unit rate quoted for the relevant item among the Technical Proposals that passed the technical evaluation shall be used. If no such unit rate exists among those Bids, the unit rate in the cost estimate shall be used. If no cost estimate is available, the unit rate used in establishing the Package Cost Estimate shall be used as the basis for adjustment; - Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; *- Where only one Bidder passes the technical evaluation stage, deviation adjustments shall be made using the corresponding unit rates quoted in that Bid. If no such unit rate is quoted, the unit rate in the cost estimate shall be used. If no cost estimate is available, the unit rate used in establishing the Package Cost Estimate shall be used as the basis for adjustment;* - Việc hiệu chỉnh sai lệch chỉ nhằm so sánh các HSDT. Trường hợp nhà thầu có HSDT được hiệu chỉnh sai lệch xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng, khi thương thảo hợp đồng phải lấy mức đơn giá chào thấp nhất trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để thương thảo. *- Adjustment of deviations shall be made solely for the purpose of comparing Bids. If the Bid ranked first after adjustment is invited for contract negotiations, the lowest unit rate quoted among the other Bids that passed the technical evaluation shall be used as the basis for negotiation.* 27.3. Đối với hợp đồng trọn gói: *27.3. For Lump-Sum Contracts:* Trường hợp áp dụng hợp đồng trọn gói, giá dự thầu mà nhà thầu đề xuất trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo phạm vi công việc nêu trong HSMT, không tiến hành sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch. Trường hợp không nhất quán giữa giá dự

	thầu ghi bằng số và giá dự thầu ghi bằng chữ trong đơn dự thầu thì lấy giá dự thầu bằng chữ, trừ trường hợp giá ghi bằng chữ không có nghĩa. *Where a Lump-Sum Contract applies, the Bid Price quoted by the Bidder in the Letter of Bid – Financial Proposal shall be deemed to include all costs necessary for the performance of the Package in accordance with the scope of services specified in the Bidding Document. No correction of errors or adjustment of deviations shall be made. In the event of an inconsistency between the Bid Price stated in figures and the Bid Price stated in words in the Letter of Bid, the amount stated in words shall prevail, unless the wording is meaningless.* 27.4. Sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại các Mục 27.1, 27.2 và 27.3 CDNT, Chủ đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu biết về việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch đối với HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư, nhà thầu phải có văn bản thông báo cho Chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo thông báo của Chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo thông báo của Chủ đầu tư thì HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại, trừ trường hợp việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch của Chủ đầu tư là không phù hợp, chính xác. *27.4. After correcting errors and adjusting deviations in accordance with ITB Clauses 27.1, 27.2, and 27.3, the Employer shall notify the Bidder in writing of such corrections and adjustments. Within three (3) working days from receipt of the Employer's notification, the Bidder shall notify the Employer in writing of its acceptance of the corrections and adjustments. If the Bidder does not accept the corrections and adjustments notified by the Employer, its Bid shall be rejected, unless the Employer's corrections or adjustments are determined to be incorrect or inappropriate.*
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu / *Domestic Preference in*	28.1. Đối với gói thầu áp dụng biện pháp ưu đãi trong nước, việc áp dụng biện pháp ưu đãi trong nước thực hiện theo quy định tại BDL. *28.1. For Packages subject to domestic preference measures, the application of domestic preference shall be implemented in*

Bid Evaluation	*accordance with the provisions specified in the BDS.* 28.2. Nguyên tắc ưu đãi thực hiện theo quy định tại BDL. *28.2. The principles governing domestic preference shall be applied in accordance with the provisions specified in the BDS.* 28.3. Đối tượng ưu đãi thực hiện theo quy định tại BDL. *28.3. The eligible beneficiaries of domestic preference shall be determined in accordance with the provisions specified in the BDS.* 28.4. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh HSDT, xếp hạng nhà thầu. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại BDL. *28.4. Domestic preference shall be applied during the Bid evaluation process for the purpose of comparing Bids and ranking Bidders. The method of calculating domestic preference shall be as specified in the BDS.* 28.5. Trường hợp các nhà thầu tham dự đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong HSDT. *28.5. If none of the participating Bidders is eligible for domestic preference, no evaluation or determination of preference value shall be conducted. Where a Bidder claims eligibility for domestic preference, it shall submit supporting documentary evidence as part of its Bid.*
29. Nhà thầu phụ / ***Subconsultants***	29.1. Nhà thầu phụ là nhà thầu ký kết hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một hoặc một số hạng mục công việc của gói thầu. Nhà thầu chính phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ theo Mẫu số 10 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho nhà thầu phụ. *29.1. A Subconsultant is an entity engaged by the Lead Consultant under a subcontract to perform one or more portions of the Services under the Contract. The Lead Consultant shall declare the proposed Subconsultants and the portions of the Services to be assigned to them in accordance with Form No. 10, Chapter IV – Bidding Forms. Where a*

	Subconsultant has not been identified at the time of Bid submission, the Bidder shall indicate the portions of the Services proposed to be subcontracted. 29.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. *29.2. The engagement of Subconsultants shall not relieve the Lead Consultant of any of its obligations or responsibilities under the Contract. The Lead Consultant shall remain fully responsible for the scope, quality, schedule, and all other obligations relating to the Services performed by Subconsultants. The qualifications and experience of Subconsultants shall not be considered in the evaluation of the Bid. The Lead Consultant itself shall satisfy the qualification and experience requirements without reliance on the qualifications or experience of Subconsultants. If the Bid does not propose the use of Subconsultants for any specific portion of the Services or does not identify any activities to be subcontracted, it shall be deemed that the Lead Consultant undertakes to perform all Services under the Package.* 29.3. Nhà thầu chính chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại BDL. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh. *29.3. The Lead Consultant may engage Subconsultants only for portions of the Services whose aggregate value does not exceed*

	the percentage (%) of the Bid Price specified in the BDS. In the case of a Joint Venture, each Joint Venture member may engage Subconsultants only up to the percentage specified in this Clause of the value of the portion of the Services assigned to that member under the Joint Venture Agreement. 29.4. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận. *29.4. The Lead Consultant shall not engage Subconsultants for activities other than those declared in the Bid. Any replacement of, or addition to, the list of Subconsultants identified in the Bid shall only be permitted where justified by reasonable and valid grounds and subject to the prior approval of the Employer.*
30. Thương thảo hợp đồng / *Contract Negotiations*	30.1. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: *30.1. Contract negotiations shall be conducted on the basis of the following documents:* a) Báo cáo đánh giá HSDT; *a) The Bid Evaluation Report;* b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; *b) The Bid and any Bid clarification documents submitted by the Bidder (if any);* c) HSMT và các tài liệu làm rõ, sửa đổi HSMT (nếu có). *c) The Bidding Document and any clarifications or amendments thereto (if any).* 30.2. Nội dung thương thảo hợp đồng: *30.2. Scope of Contract Negotiations:* a) Việc thương thảo bao gồm thảo luận điều khoản tham chiếu, phương pháp luận do nhà thầu đề xuất, ĐKCT với điều kiện không làm thay đổi đáng kể phạm vi dịch vụ ban đầu theo điều khoản tham chiếu hay điều khoản của hợp đồng; *a) Negotiations shall include discussions on the Terms of Reference (TOR), the methodology proposed by the Bidder, and the Particular Conditions of Contract (PCC), provided that such discussions do not materially alter the original scope of*

	services under the TOR or the contractual provisions; b) Kế hoạch công tác và bố trí nhân sự; *b) Work plan and staffing arrangements;* c) Tiến độ; *c) Implementation schedule;* d) Giải quyết thay đổi nhân sự (nếu có); *d) Resolution of personnel substitutions (if any);* đ) Bố trí điều kiện làm việc; *đ) Arrangements for working facilities and conditions;* e) Thương thảo về chi phí DVTV trên cơ sở phù hợp với yêu cầu của gói thầu và điều kiện thực tế, bao gồm việc xác định rõ các khoản thuế nhà thầu phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế của Việt Nam (nếu có), phương thức nộp thuế (nhà thầu trực tiếp nộp thuế hoặc chủ đầu tư giữ lại một khoản tiền tương đương với giá trị thuế để nộp thay cho nhà thầu theo quy định của pháp luật hiện hành), giá trị nộp thuế và các vấn đề liên quan khác đến nghĩa vụ nộp thuế phải được nêu cụ thể trong hợp đồng; *e) Negotiation of the Consulting Services fees based on the requirements of the Package and actual conditions, including clear identification of taxes payable by the Consultant under the tax laws of Vietnam (if any), the method of tax payment (whether the Consultant pays taxes directly or the Employer withholds an amount equivalent to the tax liability for payment on behalf of the Consultant in accordance with applicable laws), the amount of taxes payable, and other matters relating to tax obligations, all of which shall be expressly specified in the Contract;* g) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; *g) Negotiation of issues arising during the procurement process (if any) with the objective of finalizing the detailed requirements of the Package;* h) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. *h) Negotiation of any other matters deemed necessary.* Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự đã đề xuất trong HSDT, trừ trường hợp do thời gian đánh giá

	HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu. *During negotiations, the Bidder shall not replace the personnel proposed in its Bid, except where the Bid evaluation period exceeds the prescribed timeframe or due to force majeure circumstances preventing the proposed key personnel from participating in contract implementation. In such cases, the Bidder may propose replacement personnel, provided that the proposed replacements possess qualifications and experience equivalent to or better than those of the originally proposed personnel, and the Bidder shall not alter its Bid Price.* 30.3. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; ĐKCT, phụ lục hợp đồng. *30.3. During contract negotiations, the parties shall finalize the draft Contract Agreement, the Particular Conditions of Contract (PCC), and the Contract Appendices.* 30.4. Trường hợp thương thảo không thành công, Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 CDNT. *30.4. If contract negotiations are unsuccessful, the Employer shall consider and decide to invite the next-ranked Bidder to enter into contract negotiations. If negotiations with the subsequently ranked Bidder(s) are also unsuccessful, the Employer shall consider and decide to cancel the bidding process in accordance with Clause 32.1(a) of the Instructions to Bidders (ITB).* 30.5. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể đến thương thảo hợp đồng trực tiếp với Chủ đầu tư có thể xem xét, thương thảo trực tuyến. *30.5. Where objective circumstances or force majeure events*

	prevent the Bidder from attending contract negotiations in person with the Employer, the parties may consider conducting negotiations through online means.
31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu / *Conditions for Award of Contract*	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: *A Bidder shall be considered and recommended for contract award only when it satisfies all of the following conditions:* 31.1. Có HSĐXKT và HSĐXTC hợp lệ theo quy định tại Mục 1 và Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. *31.1. Its Technical Proposal and Financial Proposal are responsive in accordance with Section 1 and Section 3, Chapter III – Bid Evaluation Criteria.* 31.2. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. *31.2. Its Technical Proposal meets the requirements specified in Section 2, Chapter III – Bid Evaluation Criteria.* 31.3. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL. *31.3. It satisfies the conditions specified in the Bid Data Sheet (BDS).* 31.4. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu. *31.4. Its proposed contract price for award (inclusive of taxes, duties, fees, and charges, if any) does not exceed the approved Package Cost Estimate. Where the approved cost estimate for the Package is lower or higher than the approved Package Cost Estimate, such approved cost estimate shall replace the Package Cost Estimate as the basis for consideration of contract award.* 31.5. Có tên trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. *31.5. It is registered on the National E-Procurement System prior to the approval of the contractor selection result.*
32. Hủy thầu / *Cancellation*	32.1. Chủ đầu tư sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây:

of Bidding Process	*32.1. The Employer shall announce the cancellation of the bidding process in any of the following circumstances:* a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của HSMT; *a) All Bids fail to meet the essential requirements of the Bidding Document;* b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã phê duyệt trong Quyết định đầu tư ảnh hưởng tới HSMT; *b) Changes to the investment objectives or scope approved in the Investment Decision materially affect the Bidding Document;* c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án; HSMT hoặc việc tổ chức lựa chọn nhà thầu không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật dẫn đến làm hạn chế sự cạnh tranh giữa các nhà thầu và không bảo đảm mục tiêu hiệu quả kinh tế của gói thầu; *c) The Bidding Document fails to comply with procurement laws or other relevant legal regulations, resulting in the selected Bidder not meeting the requirements for implementation of the Package or Project; or the Bidding Document or the procurement process fails to comply with procurement laws or other applicable regulations, thereby restricting competition among Bidders and failing to ensure the economic efficiency objectives of the Package;* d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. *d) There is evidence of bribery, brokerage of bribes, collusion, fraud, abuse of position or authority, or any unlawful interference in the procurement process that distorts the contractor selection result.* 32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 32.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan để bù đắp chi phí tổ chức đấu thầu lại và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

	32.2. Any organization or individual whose violation of procurement laws results in cancellation of the bidding process pursuant to Sub-Clauses 32.1(c) and 32.1(d) of the ITB shall compensate the relevant parties for the costs incurred in re-tendering and shall be subject to sanctions in accordance with applicable laws.
33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu ***/ Notification of Contract Award***	33.1. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng. Nội dung thông tin đăng tải bao gồm: *33.1. Following the approval of the contractor selection result, the Employer shall publish the contract award information on the National E-Procurement System. The published information shall include:* a) Tên gói thầu và mô tả tóm tắt về gói thầu; *a) The name of the Package and a brief description of the Package;* b) Tên và địa chỉ cơ quan mua sắm; *b) The name and address of the Procuring Entity;* c) Tên và địa chỉ nhà thầu trúng thầu; *c) The name and address of the successful Bidder;* d) Giá trúng thầu; *d) The Contract Award Price;* đ) Ngày phê duyệt, số quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; *đ) The date and reference number of the approval decision for the contractor selection result;* e) Hình thức lựa chọn nhà thầu; *e) The procurement method applied;* g) Loại hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng; *g) The type of Contract and the Contract implementation period;* h) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu hoặc giải thích ưu thế tương đối của nhà thầu trúng thầu. *h) The list of unsuccessful Bidders and a summary of the reasons for non-selection of each Bidder, or an explanation of the*

	relative advantages of the successful Bidder. 33.2. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu thông qua địa chỉ hòm thư điện tử của nhà thầu trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản được ban hành. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu bao gồm: *33.2. Within five (5) working days from the date of issuance of the approval decision for the contractor selection result, the Employer shall send a written notification of the contract award result to all participating Bidders via the email addresses provided by the Bidders. The notification shall include:* a) Tên nhà thầu trúng thầu; *a) The name of the successful Bidder;* b) Giá trúng thầu; *b) The Contract Award Price;* c) Loại hợp đồng; *c) The type of Contract;* d) Thời gian thực hiện hợp đồng; *d) The Contract implementation period;* đ) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu hoặc giải thích ưu thế tương đối của nhà thầu trúng thầu; *đ) The list of unsuccessful Bidders and a summary of the reasons for non-selection of each Bidder, or an explanation of the relative advantages of the successful Bidder*; e) Kế hoạch hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn. *e) The schedule for finalization and execution of the Contract with the selected Bidder.* 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 32.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu nêu rõ lý do hủy thầu. *33.3. In the event of cancellation of the bidding process pursuant to ITB Clause 32.1, the notification of the contractor selection result shall clearly state the reasons for such cancellation.*

	33.4. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 33.2 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu. *33.4. After issuance of the notification of the contractor selection result in accordance with ITB Clause 33.2, if an unsuccessful Bidder submits a written request for clarification regarding the reasons for its non-selection, the Employer shall provide a written response within five (5) working days from the date of the contract award notification.*
34. Tùy chọn mua thêm / *Option for Additional Procurement*	Trước thời điểm kết thúc hợp đồng, Chủ đầu tư có thể thông báo áp dụng tùy chọn mua thêm đối với dịch vụ thuộc phạm vi của gói thầu theo quy định tại BDL, phù hợp với kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt. *Prior to the expiry of the Contract, the Employer may notify the Consultant of the exercise of the option for additional procurement of services within the scope of the Package, in accordance with the provisions specified in the BDS and the approved Contractor Selection Plan.*
35. Hoàn thiện và ký kết hợp đồng / *Finalization and Signing of the Contract*	35.1. Việc hoàn thiện hợp đồng để ký kết hợp đồng dựa trên cơ sở sau đây: *35.1. The finalization of the Contract for execution shall be based on the following documents:* a) Dự thảo hợp đồng; *a) The draft Contract;* b) Các nội dung cần được hoàn thiện hợp đồng giữa Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu; *b) The matters agreed between the Employer and the successful Bidder requiring finalization in the Contract;* c) Kết quả lựa chọn nhà thầu được duyệt; *c) The approved contractor selection result;* d) Biên bản thương thảo hợp đồng; *d) The minutes of contract negotiations;* đ) Các nội dung nêu trong HSDT và văn bản giải thích làm rõ HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có); *đ) The contents of the Bid and any Bid clarification documents*

	submitted by the successful Bidder (if any); e) Các yêu cầu nêu trong HSMT và văn bản làm rõ, sửa đổi HSMT (nếu có). *e) The requirements specified in the Bidding Document and any clarifications or amendments thereto (if any).* 35.2. Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi cho nhà thầu trúng thầu thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, trong đó nêu rõ các yêu cầu về thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo các mẫu biểu tương ứng tại Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định huỷ kết quả lựa chọn nhà thầu trước đó và quyết định lựa chọn nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 30 CDNT. Trong trường hợp đó, nhà thầu sẽ được Chủ đầu tư yêu cầu gia hạn hiệu lực HSDT, nếu cần thiết. *35.2. Simultaneously with the notification of the Consultant selection result, the Employer shall send to the successful Consultant the Notice of Acceptance of the Bid and Contract Award, specifying the requirements and timeframe for finalizing and signing the Contract in accordance with the relevant forms provided in Chapter VIII – Contract Forms. The Notice of Acceptance of the Bid and Contract Award shall form an integral part of the Contract Documents. If the successful Consultant fails to finalize and execute the Contract within the period specified in the Notice of Acceptance of the Bid and Contract Award, the Employer shall consider and decide to cancel the previous Consultant selection result and invite the next-ranked Consultant to enter into contract negotiations in accordance with Clause 30 of the Instructions to Bidders (ITB). In such case, the Employer may request the Consultant to extend the validity of its Bid, if necessary.* 35.3. Trường hợp nhà thầu trúng thầu từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì Chủ đầu tư đăng tải thông tin nhà thầu vi phạm lên Hệ thống mạng để Chủ đầu tư có cơ sở đánh giá về uy tín của nhà thầu trong các lần tham dự thầu

	tiếp theo. *35.3. If the successful Bidder refuses to finalize or execute the Contract without valid justification, the Employer shall publish information regarding such violation on the National E-Procurement System as a basis for assessing the Bidder's performance and reliability in future procurement processes.* 35.4. Sau khi hoàn thiện hợp đồng, Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ ký kết hợp đồng. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn phải còn hiệu lực; nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. *35.4. Upon completion of the Contract finalization process, the Employer and the successful Bidder shall execute the Contract. At the time of Contract execution, the Bid of the selected Bidder shall remain valid, and the selected Bidder shall continue to satisfy the technical and financial qualification requirements for implementation of the Package. If the selected Bidder no longer substantially satisfies the qualification and experience requirements specified in the Bidding Document, the Employer shall refuse to execute the Contract with such Bidder. The Employer shall cancel the approval of the contractor selection result and the previously issued Notice of Acceptance of Bid and Contract Award, and shall invite the next-ranked Bidder to enter into contract negotiations.*
36. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu / *Resolution of Procurement Complaints and Petitions*	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, Chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. *When its lawful rights and interests are affected, a Bidder may submit a complaint or petition to the Complaint Resolution*

	Council, the Competent Authority, or the Employer requesting a review of matters arising during the contractor selection process or the contractor selection results in accordance with Article 89 of the Law on Procurement and Articles 137, 138, and 139 of Decree No. 214/2025/ND-CP.
37. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu / *Monitoring and Oversight of the Contractor Selection Process*	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại **BDL**. *Where a Bidder detects any act or matter that is inconsistent with the provisions of procurement laws, the Bidder shall promptly notify the organization or individual responsible for monitoring and oversight as specified in the BDS.*

CHƯƠNG II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU / *CHAPTER II. BID DATA SHEET (BDS)*

CDNT 1.1 ***ITB 1.1***	Tên Chủ đầu tư: Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP *Name of the Employer: Vietnam Airlines Joint Stock Company*
CDNT 1.2 ***ITB 1.2***	Tên gói thầu: Gói số 4: Khảo sát xây dựng, lập quy hoạch tổng mặt bằng 1/500, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi và mô hình thông tin công trình (BIM). *Package name: Package No. 4: Construction survey, preparation of the 1/500 general site plan, preparation of the Feasibility Study Report and Building Information Modelling (BIM).* Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga hàng hóa số 2 tại Cảng Hàng không Quốc Tế Long Thành. *Project: Construction Investment and Operation of Cargo Terminal No. 2 at Long Thanh International Airport*
CDNT 2 ***ITB 2***	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Vốn chủ sở hữu *Source of funds (or financing arrangement): Owner's equity*
CDNT 4.4 ***ITB 4.4***	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: *Ensuring competition in bidding shall be as follows:* - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: *- The Bidder shall not hold shares or capital contribution of more than 30% with:* + Chủ đầu tư: Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP. Địa chỉ: Số 200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. + *Employer: Vietnam Airlines Joint Stock Company. Address: No. 200 Nguyen Son, Bo De Ward, Hanoi City, Vietnam.* trừ trường hợp Chủ đầu tư, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước của Việt Nam và sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn. Nhà thầu tham dự thầu không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và tài chính đối với nhà thầu tư vấn cho gói thầu đó nếu nhà thầu tư vấn cũng là công ty con thuộc tập đoàn; *except where the Employer and the Bidder belong to the same state-owned economic group of Vietnam and the products or services under the Package constitute the input of the Employer, the output of the Bidder, and are also the main production or business line of the group. The Bidder is not required to satisfy the*

	legal and financial independence requirement with respect to the consultant for such Package if the consultant is also a subsidiary of the group; - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Thông tin về các nhà thầu tư vấn cụ thể như sau: *- The Bidder shall not hold shares or capital contribution with the consulting firms; and shall not, together with each of such parties, have shares or capital contribution of more than 20% owned by another organization or individual. Information on the specific consulting firms is as follows:* + Tư vấn lập nhiệm vụ và dự toán Lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và lập mô hình thông tin công trình giai đoạn chuẩn bị dự án và Khảo sát địa hình + địa chất giai đoạn chuẩn bị dự án: Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tổng hợp Hà Nội; địa chỉ: Số 5 Trần Đại Nghĩa, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội (mã số doanh nghiệp 0101624195). + *Consultant for preparation of the assignment and cost estimate for preparation of the construction investment Feasibility Study Report and Building Information Modelling during the project preparation stage, and topographical and geological survey during the project preparation stage: Hanoi General Consulting and Investment Joint Stock Company; address: No. 5 Tran Dai Nghia, Bach Mai Ward, Hanoi City (Enterprise Registration No. 0101624195).* + Tư vấn thẩm tra nhiệm vụ và dự toán Lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và lập mô hình thông tin công trình giai đoạn chuẩn bị dự án và Khảo sát địa hình + địa chất giai đoạn chuẩn bị dự án: Công ty Cổ phần Ứng dụng công nghệ HTN; địa chỉ: Tầng 8 số 11 Hà Kế Tấn, P. Phương Liệt, TP. Hà Nội (mã số doanh nghiệp 0109073172). + *Consultant for appraisal of the assignment and cost estimate for preparation of the construction investment Feasibility Study Report and Building Information Modelling during the project preparation stage, and topographical and geological survey during the project preparation stage: HTN Technology Application Joint Stock Company; address: 8th Floor, No. 11 Ha Ke Tan, Phuong Liet Ward, Hanoi City (Enterprise Registration No. 0109073172).* + Tư vấn lập HSMT: Công ty Cổ phần liên doanh tư vấn và xây dựng - COFEC. Địa chỉ: Số 64/49/6 Nguyễn Lương Bằng, Phường

	Đống Đa, Hà Nội (Số ĐKKD: 0100113575). + *Consultant for preparation of the Bidding Document: COFEC Consulting and Construction Joint Stock Company. Address: No. 64/49/6 Nguyen Luong Bang, Dong Da Ward, Hanoi (Business Registration No. 0100113575).* + Thẩm định HSMT: Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP. Địa chỉ: Số 200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. + *Appraisal of the Bidding Document: Vietnam Airlines Joint Stock Company. Address: No. 200 Nguyen Son, Bo De Ward, Hanoi City, Vietnam.* + Tư vấn đánh giá HSDT: Công ty Cổ phần liên doanh tư vấn và xây dựng - COFEC. Địa chỉ: Số 64/49/6 Nguyễn Lương Bằng, Phường Đống Đa, Hà Nội (Số ĐKKD: 0100113575). + *Consultant for evaluation of Bids: COFEC Consulting and Construction Joint Stock Company. Address: No. 64/49/6 Nguyen Luong Bang, Dong Da Ward, Hanoi (Business Registration No. 0100113575).* + Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP. Địa chỉ: Số 200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. + *Appraisal of contractor selection results: Vietnam Airlines Joint Stock Company. Address: No. 200 Nguyen Son, Bo De Ward, Hanoi City, Vietnam.* - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)[1]. - *The Bidder shall not be under the same directly managing agency or organization as the Employer or the consulting firms stated above* Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: *Where the Bidder participates as a Joint Venture or the selected consultant is a Joint Venture, the capital ownership ratio of another organization or individual in the Joint Venture shall be determined according to the following formula:*

[1] Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp / *This requirement shall only be evaluated for Bidders that are public non-business units.*

	Tỷ lệ sở hữu vốn / *Capital ownership ratio* = $\sum_{i=1}^{n} X_i \times Y_i$ Trong đó / *Where*: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i / *Capital ownership ratio of another organization or individual in the i-th Joint Venture member* Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh / *Percentage (%) of the work volume of the i-th Joint Venture member under the Joint Venture Agreement;* n: Số thành viên tham gia trong liên danh / *Number of members participating in the Joint Venture.*
CDNT 6.2 ***ITB 6.2***	Hội nghị tiền đấu thầu: Không áp dụng *Pre-Bid Meeting: Not applicable*
CDNT 9 ***ITB 9***	Ngôn ngữ quy định là / *The specified language is:* Nhà thầu được chọn tiếng Việt hoặc tiếng Anh để tham dự thầu *Bidders may choose to submit their bids in either Vietnamese or English.*
CDNT 10.3 ***ITB 10.3***	Nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực của các tài liệu sau đây trong bản gốc HSĐXKT: *The Consultant shall submit the original or a certified true copy of the following documents as part of the original Technical Proposal:* - Đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương / *Business registration certificate or equivalent document.* - Thỏa thuận liên danh (nếu có) / *Joint Venture Agreement (if any).* - Tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất (tính đến hết ngày 31/12/2025) theo quy định của nước sở tại (nước nhà thầu đăng ký hoạt động kinh doanh) / *Documentary evidence demonstrating compliance with tax declaration and tax payment obligations for the most recent fiscal year, up to 31 December 2025, in accordance with the laws and regulations of the country where the Consultant is registered to conduct business.* - Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự: *Tham chiếu yêu cầu tại Khoản 1 Bảng số 01 thuộc Mục 2, chương III / Experience in performing similar contracts: Refer to the requirements in Item 1, Table No. 01 under Section 2, Chapter III.*

	- Nhân sự: *Tham chiếu yêu cầu tại Khoản 4 Bảng số 01 thuộc Mục 2, chương III / Personnel: Refer to the requirements in Item 4, Table No. 01 under Section 2, Chapter III.* - Giải pháp và phương pháp luận thực hiện gói thầu / *Approach and methodology for implementation of the Package*
CDNT 12.2 ***ITB 12.2***	Phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia: Có yêu cầu *Breakdown of remuneration costs for experts: Required* Nhà thầu phải phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia theo Mẫu số 12A Chương IV – Biểu mẫu dự thầu *The Bidder shall provide a breakdown of remuneration costs for experts in accordance with Form No. 12A, Chapter IV – Bidding Forms.*
CDNT 13.1 ***ITB 13.1***	Đồng tiền dự thầu / *Currency of Bid*: - Đồng tiền dự thầu là VND (đồng Việt Nam) hoặc/và USD (Đô la Mỹ). Nếu chào thầu bằng USD thì nhà thầu phải chứng minh được nội dung công việc sử dụng ngoại tệ kèm theo bản liệt kê chi tiết nội dung công việc và giá trị ngoại tệ tương ứng, song phải đảm bảo nguyên tắc một hạng mục công việc cụ thể thì nhà thầu chỉ được chào thầu bằng một đồng tiền; các loại chi phí trong nước phải chào thầu bằng VND. *- The currency of the Bid shall be VND (Vietnamese Dong) and/or USD (United States Dollar). If the Bid is quoted in USD, the Bidder must substantiate the work items requiring foreign currency, together with a detailed list of such work items and corresponding foreign currency values; however, the principle that each specific work item may be quoted in only one currency must be ensured; domestic costs must be quoted in VND.* - Đồng tiền quy đổi là: VND (đồng Việt Nam) *- The conversion currency is: VND (Vietnamese Dong)* - Thời điểm xác định tỷ giá quy đổi là: là ngày có thời điểm đóng thầu. *- The time for determining the exchange rate is: the date of the Bid Submission Deadline.* - Căn cứ xác định tỷ giá quy đổi: là tỉ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương việt nam (Vietcombank) tại ngày có thời điểm đóng thầu. *- Basis for determining the exchange rate: the selling exchange rate of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) on the date of the Bid Submission Deadline.* - Đồng tiền trung gian: không áp dụng.

	- *Intermediate currency: not applicable.* - Đồng tiền quy đổi được sử dụng để so sánh giá dự thầu. - *The conversion currency shall be used for comparison of Bid Prices.*
CDNT 14.3 ***ITB 14.3***	Không áp dụng. *Not applicable.*
CDNT 15.1 ***ITB 15.1***	Thời gian có hiệu lực của HSDT: ≥ 180 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. *Bid Validity Period: ≥ 180 days from the date of the Bid Submission Deadline*
CDNT 16.1 ***ITB 16.1***	Số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC là: 01 bản gốc và 05 bản chụp + 01 USB chứa toàn bộ bản scan bản gốc HSĐXKT (để trong túi đựng HSĐXKT) + 01 USB chứa toàn bộ bản scan bản gốc HSĐXTC (để trong túi đựng HSĐXTC). Trường hợp sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế với số lượng bằng số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC. *Number of copies of the Technical Proposal and Financial Proposal: 01 original and 05 copies + 01 USB containing the complete scanned copy of the original Technical Proposal (to be placed in the Technical Proposal envelope) + 01 USB containing the complete scanned copy of the original Financial Proposal (to be placed in the Financial Proposal envelope). In case of modification or substitution of the Technical Proposal or Financial Proposal, the Bidder shall submit copies of the modified or substituted documents in the same number as the copies of the Technical Proposal and Financial Proposal.*
CDNT 18.1 ***ITB 18.1***	1. Địa chỉ của Chủ đầu tư (để tiếp nhận HSDT) / *Address of the Employer (for receipt of Bids):* Nơi nhận: Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP *Recipient: Vietnam Airlines Joint Stock Company* - Nơi liên hệ. Số phòng/số tầng/số nhà: Ban Triển khai dự án hàng hóa tại Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành - Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Tầng 6 - Tòa nhà VN1 - 200 Phố Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, TP. Hà Nội, Việt Nam. - *Contact information. Room No./floor/House: Cargo Project Implementation Board at Long Thanh International Airport-Vietnam Airlines Joint Stock Company. Address: 6th Floor - VN1 Building - 200 Nguyen Son Street, Bo De Ward, Hanoi City, Vietnam.* 2. Thời điểm đóng thầu là: 09 giờ 00 phút, ngày 27 tháng 8 năm

	2026 / *The Bid Submission Deadline is: ..09.. hours, 27/8/2026.*
CDNT 21.1 ***ITB 21.1***	Việc mở HSĐXKT sẽ được tiến hành công khai vào lúc: 09 giờ 30 phút, ngày 27 tháng 8 năm 2026, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau: *The opening of Technical Proposals shall be conducted publicly at: 09.30 hours, 27/8/2026, at the bid opening location at the following address:* - Nơi liên hệ. Số phòng/số tầng/số nhà: Ban Triển khai dự án hàng hóa tại Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành - Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Tầng 6 - Tòa nhà VN1 - 200 Phố Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, TP. Hà Nội, Việt Nam. Ông Lê Quang Trung - Tel: 0913.312.567. *- Contact information. Room No./floor/House: Cargo Project Implementation Board at Long Thanh International Airport- Vietnam Airlines Joint Stock Company. Address: 6th Floor - VN1 Building - 200 Nguyen Son Street, Bo De Ward, Hanoi City, Vietnam. Mr. Le Quang Trung - Tel: 0913.312.567*
CDNT 22.1 ***ITB 22.1***	Phương pháp đánh giá HSDT / *Bid evaluation method:* - Đánh giá về kỹ thuật: Chấm điểm *Technical evaluation: Scoring* - Đánh giá về giá: Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá *Price evaluation: Combined technical and price method*
CDNT 24.3 ***ITB 24.3***	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất *Ranking of Bidders: The Bidder with the highest combined score shall be ranked first.*
CDNT 26.3 ***ITB 26.3***	Nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ HSDT đến Chủ đầu tư trong vòng: 05 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. *The Bidder may voluntarily submit documents to clarify its Bid to the Employer within: 05 days from the date of the Bid Submission Deadline.*
CDNT 28.1 ***ITB 28.1***	Biện pháp ưu đãi: Áp dụng ưu đãi theo quy định tại Mục 28.3 và Mục 28.4 CDNT; *Preference measures: Preferences shall be applied in accordance with ITB Clauses 28.3 and 28.4*
CDNT 28.2 ***ITB 28.2***	Nguyên tắc ưu đãi / *Principles of preference:* "a) Trường hợp nhà thầu thuộc đối tượng được áp dụng nhiều hơn một loại ưu đãi thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi cao nhất theo quy định của HSMT; *"a) Where a Bidder is eligible for more than one type of*

	preference, only the highest applicable preference under the Bidding Document shall be applied when calculating preference; b) Trường hợp sau khi tính ưu đãi, nếu các HSDT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên cho nhà thầu có đề xuất chi phí trong nước cao hơn hoặc sử dụng nhiều lao động trong nước hơn (tính trên giá trị tiền lương, tiền công chi trả)" *b) Where, after application of preference, the Bids are ranked equally, preference shall be given to the Bidder proposing higher domestic costs or using more domestic labor (calculated based on the value of salaries and wages paid)."*
CDNT 28.3 ***ITB 28.3***	Đối tượng ưu đãi / *Eligible beneficiaries of preference:* Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi nhà thầu trong nước tham dự thầu với tư cách độc lập hoặc liên danh với nhà thầu trong nước khác; nhà thầu nước ngoài liên danh với nhà thầu trong nước mà nhà thầu trong nước đảm nhận từ 25% trở lên giá trị công việc của gói thầu. *A Consultant shall be entitled to domestic preference where: a domestic Consultant participates in the bidding process as an independent Consultant or in a Joint Venture with another domestic Consultant; or a foreign Consultant forms a Joint Venture with a domestic Consultant, provided that the domestic Consultant undertakes not less than twenty-five percent (25%) of the value of the Services under the Consulting Package.*
CDNT 28.4 ***ITB 28.4***	Cách tính ưu đãi: Trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, khi so sánh, xếp hạng nhà thầu, điểm tổng hợp của nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi tính theo công thức sau: *Method of calculating preference: Where the combined technical and price method is applied, when comparing and ranking Bidders, the combined score of a Bidder eligible for preference shall be calculated according to the following formula:* $Đ_{THSS(X)} = Đ_{TH(X)} + Đ_{TH(X)} \times 7,5\%$ Trong đó / *Where:* - $Đ_{THSS(X)}$: Điểm tổng hợp sau khi tính ưu đãi của nhà thầu X (là nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi) / *Combined score after application of preference for Bidder X (being a Bidder eligible for preference);* - $Đ_{TH(X)}$: Điểm tổng hợp của nhà thầu X / *Combined score of Bidder X*
CDNT 29.3 ***ITB 29.3***	Sử dụng nhà thầu phụ: Được sử dụng *Use of Subconsultants: Permitted*

	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 30% giá dự thầu của nhà thầu *Maximum value allocated to Subconsultants: 30% of the Bidder's Bid Price*
CDNT 31.3 ***ITB 31.3***	Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất *The Bidder with the highest combined score*
CDNT 34 ***ITB 34***	Khối lượng tùy chọn mua thêm: không áp dụng *Quantity under option for additional procurement: not applicable*
CDNT 36 ***ITB 36***	- Địa chỉ của Chủ đầu tư: Tổng công ty Hàng không Việt Nam CTCP - số 200 Phố Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, TP. Hà Nội. Tel: (84 4) 38732 732 - ext 1581. 2394. 1569; *Address of the Employer: Vietnam Airlines Joint Stock Company - No. 200 Nguyen Son Street, Bo De Ward, Hanoi City. Tel: (84 4) 38732 732 - ext 1581. 2394. 1569;* - Địa chỉ của Người có thẩm quyền: Tổng công ty Hàng không Việt Nam CTCP - số 200 Phố Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, TP. Hà Nội. Tel: (84 4) 38732 732 - ext 1581. 2394. 1569; *Address of the Competent Authority: Vietnam Airlines Joint Stock Company - No. 200 Nguyen Son Street, Bo De Ward, Hanoi City. Tel: (84 4) 38732 732 - ext 1581. 2394. 1569;* - Địa chỉ của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn: Ban Đầu tư mua sắm, Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Tầng 6 - Tòa nhà VN1 - 200 Phố Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, TP. Hà Nội, Việt Nam. *Address of the standing unit assisting the Advisory Council: Procurement Investment Department, Vietnam Airlines Joint Stock Company, 6th Floor - VN1 Building - 200 Nguyen Son Street, Bo De Ward, Hanoi City, Vietnam*
CDNT 37 ***ITB 37***	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: Không áp dụng *Address of the organization or individual responsible for monitoring and oversight: Not applicable*

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU / *CHAPTER III. BID EVALUATION CRITERIA*

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT

Section 1. Examination and Evaluation of the Responsiveness of Technical Proposals

1.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXKT:

1.1. Examination of the responsiveness of Technical Proposals:

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSĐXKT;

a) Checking the number of originals and copies of the Technical Proposal;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXKT, trong đó có: đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, thỏa thuận liên danh (nếu có), tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn (nếu có), tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, đề xuất về kỹ thuật và các thành phần khác thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 10 CDNT;

b) Checking the components of the original Technical Proposal, including: the Letter of Bid – Technical Proposal, Joint Venture Agreement (if any), documents evidencing the eligibility of the signatory of the Letter of Bid (if any), documents evidencing eligibility, the Technical Proposal, and other components of the Technical Proposal as specified in ITB Clause 10;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXKT.

c) Checking the consistency of contents between the original and the copies for the purpose of detailed evaluation of the Technical Proposal.

Việc kiểm tra HSĐXKT không phải là lý do để loại HSĐXKT.

The examination of the Technical Proposal shall not constitute a ground for rejection of the Technical Proposal.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT:

1.2. Evaluation of the responsiveness of Technical Proposals:

HSĐXKT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

A Bidder's Technical Proposal shall be evaluated as responsive when it fully satisfies the following requirements:

a) Có bản gốc HSĐXKT;

a) It includes the original Technical Proposal;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXKT được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT; thời gian ký đơn dự thầu phải phù hợp với thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

b) The Technical Proposal includes a Letter of Technical Proposal duly signed by the Consultant's authorized representative and affixed with the Consultant's seal (if any) in accordance with the requirements of the Bidding Document. The date of signing the Letter of Technical Proposal shall be consistent with the commencement date of the Consultant selection process. In the case of a Joint Venture, the Letter of Technical Proposal shall be signed and sealed (if any) by the authorized representative of each Joint Venture member, or by the member authorized to sign on behalf of the Joint Venture in accordance with the responsibilities specified in the Joint Venture Agreement;

c) Thời gian có hiệu lực của HSĐXKT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 15.1 CDNT;

c) The validity period of the Technical Proposal satisfies the requirements specified in ITB Clause 15.1;

d) Nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh);

d) The Bidder is not named in two or more Technical Proposals as the main Bidder, whether as an independent Bidder or as a member of a Joint Venture;

đ) Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;

đ) In the case of a Joint Venture Bidder, the Joint Venture Agreement shall be signed and sealed (if any) by the legal representative of each Joint Venture member and shall clearly specify the specific scope of work and corresponding estimated value to be performed by each Joint Venture member in accordance with Form No. 03, Chapter IV – Bidding Forms;

e) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

e) The Bidder satisfies the eligibility requirements specified in ITB Clause 4.

Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật.

A Bidder with a responsive Technical Proposal shall proceed to further technical evaluation.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Section 2. Technical Evaluation Criteria

Việc đánh giá về kỹ thuật đối với từng HSDT được thực hiện theo phương pháp chấm điểm, trong đó HSĐXKT được đánh giá đáp ứng yêu cầu khi điểm đánh giá các nội dung HSĐXKT vượt qua mức điểm tối thiểu đối với các tiêu chuẩn tổng quát, tiêu chuẩn chi tiết.

The Technical Proposal of each Proposal shall be evaluated using the point-scoring method. A Technical Proposal shall be considered technically responsive only if it achieves at least the minimum required score for both the overall evaluation criteria and each detailed evaluation criterion.

Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật bao gồm các nội dung sau đây:

The technical evaluation criteria shall include the following contents:

Bảng số 01 (Nhà ga hàng hóa số 2) / *Table No. 01 (Cargo Terminal No. 2)*

STT *No.*	**Tiêu chuẩn / *Criteria***	**Điểm tối đa** ***Maximum Score***	**Thang điểm chi tiết (nếu có)** ***Detailed Scoring Scale (if any)***	**Mức điểm yêu cầu tối thiểu** ***Minimum Required Score***
1	**Kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu** *Experience and Qualifications of the Bidder*	**10**		**7**
1.1	Đã thực hiện hoàn thành hợp đồng (hoặc công trình) có tính chất tương tự trong thời gian từ 01/01/2021 tính đến thời điểm đóng thầu với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh): *Has successfully completed contracts (or construction work) of a similar project during the period from 01 January 2021 up to the Bid Submission Deadline, acting as the lead consultant (either as an independent consultant or as a member of a Joint Venture):* * Hợp đồng (hoặc công trình) có tính chất tương tự là hợp đồng tư vấn có các phần việc: * *A contract (or project) of a similar nature means a consulting contract including the following services:* - Khảo sát địa hình, công trình cấp I trở lên. *Topographical survey for a Grade I construction work*	8	(1) ≥ 02 hợp đồng: 8 điểm *(1) ≥ 02 contracts: 8 points* (2) 01 hợp đồng: 5,6 điểm *(2) 01 contract: 5.6 points* (3) Không có hợp đồng hoặc hợp đồng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm. *(3) No contract submitted, or the submitted contract does not meet the requirements: 0 point.*	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	or higher. - Khảo sát địa chất, công trình cấp I trở lên. *Geotechnical investigation for a Grade I construction work or higher.* - Lập quy hoạch tổng mặt bằng, tỉ lệ 1/500. *Preparation of a 1/500 General Site Plan.* - Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng công trình hàng không tương tự *(Công trình nhà ga hành khách hàng không hoặc khu logistics hàng không hoặc nhà ga hàng hóa hàng không hoặc kho hàng hóa kèm khu tập kết hàng hóa hàng không)*, cấp I trở lên; *Preparation of a Feasibility Study Report for a similar aviation work (an airport passenger terminal, an aviation logistics complex, an air cargo terminal, or a cargo warehouse together with an aviation cargo staging area), Grade I or higher;* - Lập mô hình thông tin công trình (BIM). *Preparation of Building Information Modelling (BIM).*			

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	- Thiết kế PCCC công trình cấp I trở lên. *Fire Protection and Firefighting (FP&FF) Design for a Grade I construction work or higher.* * Trường hợp nhà thầu có các hợp đồng tương tự có các phần việc riêng rẽ đáp ứng từng phần việc nói trên thì được đánh giá gộp thành 1 hợp đồng tương tự tương đương. ** Where the Bidder has separate similar contracts covering the individual services listed above, such contracts shall be aggregated and evaluated as one equivalent similar contract.* * Trường hợp liên danh: Từng thành viên liên danh đáp ứng phần công việc đảm nhận. ** In the case of a Joint Venture, each Joint Venture member shall satisfy the experience requirements corresponding to the portion of work assigned to that member.* *** Tài liệu chứng minh kinh nghiệm tương tự:**			

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	**** Documentary evidence of similar experience:*** - Hợp đồng tư vấn tương tự. *Similar consulting contract(s).* - Tài liệu thể hiện hoàn thành hợp đồng: Biên bản nghiệm thu hoàn thành hoặc tài liệu khác tương đương có xác nhận của Chủ đầu tư. *Documentary evidence of contract completion: Completion Acceptance Certificate or other equivalent document certified by the Employer.* - Tài liệu chứng minh tính chất tương tự và cấp công trình: Quyết định phê duyệt dự án hoặc tài liệu khác tương đương có xác nhận của Chủ đầu tư/ cấp có thẩm quyền. Với các dự án không sử dụng vốn nhà nước thì phải cung cấp tài liệu của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho dự án như: Chủ trương đầu tư hoặc Báo cáo thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng,... nhằm mục đích xác thực Hợp đồng tương tự. *Documentary evidence demonstrating the similar*			

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	nature and construction grade of the project: Project Approval Decision or other equivalent document certified by the Employer or competent authority. For projects not financed by public funds, documents issued by competent governmental authorities for the project shall be provided, such as Investment Policy Approval or Appraisal Report issued by the competent construction authority, etc., for the purpose of verifying the Similar Contract. Đối với nhà thầu quốc tế, tài liệu do nhà thầu cung cấp cần thể hiện đầy đủ thông tin để quy đổi theo quy định của pháp luật về xây dựng tại Việt Nam *(cấp công trình được căn cứ theo quy định pháp luật hiện hành)* *For international Bidders, the documents provided shall contain sufficient information to enable classification and equivalency assessment in accordance with the construction laws of Vietnam (the construction grade shall be determined and converted in accordance with*			

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	current regulations).			
1.2	Kinh nghiệm trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng công trình hàng không tương tự *(Công trình nhà ga hành khách hàng không hoặc khu logistics hàng không hoặc nhà ga hàng hóa hàng không hoặc kho hàng hóa kèm khu tập kết hàng hóa hàng không)*, tính từ thời điểm ký hợp đồng tương tự đầu tiên. *Experience in providing consultancy services for the preparation of Feasibility Study Reports for similar aviation facilities (an airport passenger terminal, an aviation logistics complex, an air cargo terminal, or an air cargo warehouse with an associated cargo staging area), calculated from the date of signing of the first similar contract.* *(Tài liệu chứng minh: Hợp đồng tư vấn + Biên bản nghiệm thu hoặc thanh lý. Trong trường hợp liên danh,*	2	(1) > 10 năm: 2 điểm. *(1) > 10 years: 2 points.* (2) từ 07 năm đến 10 năm: 1,4 điểm. *(2) From 07 years to 10 years: 1.4 points.* (3) từ 03 năm đến dưới 07 năm: 0,5 điểm. *(3) From 03 years to less than 07 years: 0.5 points.* (4) < 03 năm: 0 điểm. *(4) < 03 years: 0 points.*	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	xét theo năng lực thành viên liên danh có số năm kinh nghiệm lớn hơn). *(Documentary evidence: Consultancy Contract(s) and Completion Acceptance Certificate(s) or Contract Liquidation Record(s). In the case of a Joint Venture, the evaluation shall be based on the experience of the Joint Venture member having the greater number of years of experience.)*			
2	**Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu** ***The Bidder's Reputation as demonstrated through participation in bidding processes and performance in contract implementation.***	**5**		
2.1	Nhà thầu không bị đánh giá về uy tín trong việc tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trong trường hợp hợp liên danh, các thành viên liên danh phải đáp ứng tiêu chí này.	5	(1) Đáp ứng yêu cầu: 05 điểm. *(1) Meets the requirement: 05 points.* (2) Không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm.	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	The Bidder is not subject to an adverse reputation assessment in relation to participation in bidding activities in accordance with Article 20 of Decree No. 214/2025/ND-CP. In the case of a Joint Venture, all Joint Venture members shall satisfy this criterion.		*(2) Does not meet the requirement: 0 points.*	
3	**Giải pháp và phương pháp luận** ***Approach and Methodology***	**35**		**24,5**
3.1	**Am hiểu của nhà thầu về dự án, công trình, gói thầu** ***The Bidder's Understanding of the Project, Facility and Package Requirements.***	**10**		**7**
3.1.1	Thuyết minh sự hiểu biết về dự án, công trình và gói thầu *Description of the Bidder's Understanding of the Project, the Facility and the Package.*	6	(1) Trình bày rõ ràng, đầy đủ các nội dung: từ 4,3 đến 6 điểm. *(1) Clear and comprehensive presentation of all required contents: from 4.3 to 6 points.* (2) Trình bày không đầy đủ hoặc sơ sài: 0,1-4,2 điểm.	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
			(2) Incomplete or superficial presentation: from 0.1 to 4.2 points. (3) Không có hoặc có nhưng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm. *(3) Not provided or provided but does not meet the requirements: 0 points.*	
3.1.2	Thuyết minh sự am hiểu và phân tích đánh giá của nhà thầu về: vị trí xây dựng công trình, hiện trạng vị trí xây dựng công trình, các điều kiện tự nhiên tại vị trí xây dựng dự án. *Description of the Bidder's understanding, analysis and assessment of: the project site location, the existing conditions of the project site, and the natural conditions at the Project location.*	4	(1) Trình bày rõ ràng, đầy đủ các nội dung: từ 2,9 đến 4 điểm. *(1) Clear and comprehensive presentation of all required contents: from 2.9 to 4 points.* (2) Trình bày không đầy đủ hoặc sơ sài: 0,1 đến 2,8 điểm. *(2) Incomplete or superficial presentation: from 0.1 to 2.8 points.* (3) Không có hoặc có nhưng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm.	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
			(3) Not provided or provided but does not meet the requirements: 0 points.	
3.2	**Cách tiếp cận và phương pháp luận** ***Approach and Methodology.***	**13**		**9,1**
3.2.1	Thuyết minh các cơ sở để thực hiện gói thầu, vai trò và trách nhiệm của đơn vị tư vấn trong việc thực hiện gói thầu tư vấn: Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình; Lập quy hoạch tổng mặt bằng, tỉ lệ 1/500; Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng công trình; Lập mô hình thông tin công trình (BIM). *Description of the basis for implementation of the Package, and the roles and responsibilities of the Consultant in carrying out the consultancy services, including: Topographical Survey; Geotechnical Investigation; Preparation of the 1/500 General Site Plan; Preparation of the Construction Feasibility Study Report; and Development of the Building Information*	2	(1) Trình bày rõ ràng, đầy đủ các nội dung: từ 1,5 đến 2 điểm. *(1) Clear and comprehensive presentation of all required contents: from 1.5 to 2 points.* (2) Trình bày không đầy đủ hoặc sơ sài: 0,1÷1,4 điểm. *(2) Incomplete or superficial presentation: from 0.1 to 1.4 points.* (3) Không có hoặc có nhưng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm. *(3) Not provided or provided but*	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	Model (BIM).		*does not meet the requirements: 0 points.*	
3.2.2	Thuyết minh hiểu biết về các nội dung chính công tác tư vấn Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất công trình, Lập quy hoạch chi tiết, tỉ lệ 1/500, Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng công trình, Lập mô hình thông tin công trình (BIM). *Description of Understanding of the Main Contents of Consulting Services for Topographic Survey, Geotechnical Investigation, Preparation of Detailed Planning at Scale 1/500, Preparation of the Feasibility Study Report, and Development of Building Information Modeling (BIM).*	2	(1) Trình bày rõ ràng, đầy đủ các nội dung: từ 1,5 đến 2 điểm. *(1) Clear and comprehensive presentation of all required contents: 1.5 to 2 points.* (2) Trình bày không đầy đủ hoặc sơ sài: 0,1÷1,4 điểm. *(2) Incomplete or superficial presentation: 0.1 to 1.4 points.* (3) Không có hoặc có nhưng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm. *(3) Not provided or provided but does not meet the requirements: 0 points.*	
3.2.3	Thuyết minh các giải pháp, biện pháp thực hiện gói thầu tư vấn; Sản phẩm của gói thầu tư vấn; Tiến độ thực hiện	5	(1) Trình bày rõ ràng, đầy đủ các nội dung: từ 3,6 đến 5 điểm.	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	và tiến độ bàn giao sản phẩm của gói thầu tư vấn: Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất công trình, Lập quy hoạch chi tiết, tỉ lệ 1/500, Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng công trình, Lập mô hình thông tin công trình (BIM). ***Description of the Solutions and Methodologies for Implementation of the Consulting Services Package; Deliverables of the Consulting Services Package; Implementation Schedule and Deliverable Submission Schedule for the Consulting Services Package: Topographic Survey, Geotechnical Investigation, Preparation of Detailed Planning at Scale 1/500, Preparation of the Feasibility Study Report, and Development of Building Information Modeling (BIM).***		*(1) Clear and comprehensive presentation of all required contents: from 3.6 to 5 points.* (2) Trình bày không đầy đủ hoặc sơ sài: từ 0,1 đến 3,5 điểm. *(2) Incomplete or superficial presentation: from 0.1 to 3.5 points.* (3) Không có hoặc có nhưng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm. *(3) Not provided or provided but does not meet the requirements: 0 points.*	
3.2.4	Thuyết minh các biện pháp quản lý chất lượng gói thầu tư vấn; quản lý tiến độ gói thầu tư vấn; biện pháp phối hợp giữa đơn vị tư vấn với các đơn vị liên quan; đề xuất	4	(1) Trình bày rõ ràng, đầy đủ các nội dung: từ 2,9 đến 4 điểm. *(1) Clear and comprehensive*	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	các biểu mẫu quản lý chất lượng gói thầu tư vấn: Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất công trình, Lập quy hoạch chi tiết, tỉ lệ 1/500, Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng công trình, Lập mô hình thông tin công trình (BIM). *Description of the quality management measures for the consulting package; schedule management measures for the consulting package; coordination measures between the Consultant and relevant stakeholders; and proposed quality management forms/templates for the consulting services, including: Topographical Survey, Geotechnical Investigation, Preparation of the 1/500 Detailed Master Plan, Preparation of the Construction Feasibility Study Report, and Development of the Building Information Model (BIM).*		*presentation of all required contents: from 2.9 to 4 points.* (2) Trình bày không đầy đủ hoặc sơ sài: từ 0,1 đến 2,8 điểm. *(2) Incomplete or superficial presentation: from 0.1 to 2.8 points.* (3) Không có hoặc có nhưng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm. *(3) Not provided or provided but does not meet the requirements: 0 points.*	
3.3	**Sáng kiến cải tiến** ***Innovation and Improvement Initiatives.***	**1**	(1) Có sáng kiến cải tiến hợp lý để thực hiện công việc nhằm nâng cao chất lượng thiết kế và đẩy nhanh tiến	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
			độ gói thầu: 1 điểm *(1) Has reasonable and feasible innovation and improvement initiatives for carrying out the services to enhance design quality and expedite the implementation schedule of the Package: 1 point.* (2) Không có sáng kiến hoặc đề xuất sáng kiến không hợp lý, không khả thi: 0 điểm *(2) No innovation and improvement initiatives are proposed, or the proposed initiatives are unreasonable or infeasible: 0 points.*	
3.4	**Cách trình bày**: Hồ sơ dự thầu được trình bày, sắp xếp một cách khoa học, hợp lý, đúng trình tự đánh giá, dễ theo dõi	**1**	(1) Trình bày đầy đủ, mạch lạc, khoa học, dễ theo dõi: từ 0,8 đến 1 điểm.	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	***Presentation Format**: The Bid Submission is presented and organized in a logical, systematic and professional manner, in accordance with the evaluation sequence, and is easy to review and assess.*		*(1) Complete, coherent, systematic and easy-to-follow presentation: from 0.8 to 1 point.* (2) Nhà thầu trình bày và được đánh giá cơ bản đáp ứng yêu cầu: từ 0,1 đến 0,7 điểm. *(2) The Bidder's presentation is assessed as generally meeting the requirements: from 0.1 to 0.7 points.* (3) Trình bày sơ sài, không đầy đủ, thiếu khoa học: 0 điểm. *(3) Poorly presented, incomplete, and lacking a systematic approach: 0 points.*	
3.5	**Kế hoạch triển khai**: ***Implementation Plan:***	**5**		**3,5**
3.5.1	Kế hoạch triển khai bao gồm tất cả nhiệm vụ để thực hiện gói thầu (có biểu đồ diễn giải). Mỗi hạng mục công	**5**	(1) Trình bày đầy đủ, phân tích chi tiết, phù hợp với phương pháp luận	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	việc, nhiệm vụ cụ thể phải được phân tích, mô tả một cách hoàn chỉnh, phù hợp, rõ ràng, chi tiết. Tiến độ thực hiện phải bao gồm các mốc tiến độ công việc chủ yếu và phải thể hiện bằng biểu đồ ngang. *The Implementation Plan shall include all tasks required for the execution of the Package (with an explanatory chart/diagram). Each work item and specific task shall be thoroughly analyzed and described in a complete, appropriate, clear and detailed manner. The implementation schedule shall include all major milestones and shall be presented in the form of a bar chart (Gantt Chart).*		và tiến độ thực hiện: từ 3,6 đến 5 điểm. *(1) Complete presentation with detailed analysis, consistent with the methodology and implementation schedule: from 3.6 to 5 points.* (2) Trình bày không đầy đủ hoặc sơ sài: từ 0,1 đến 3,5 điểm. *(2) Incomplete or superficial presentation: from 0.1 to 3.5 points.* (3) Không có hoặc có nhưng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm. *(3) Not provided or provided but does not meet the requirements: 0 points.*	
3.6	**Bố trí nhân sự hợp lý** ***Appropriate Staffing Arrangement.***	**5**		**3,5**

STT *No.*	**Tiêu chuẩn / *Criteria***	**Điểm tối đa** ***Maximum Score***	**Thang điểm chi tiết (nếu có)** ***Detailed Scoring Scale (if any)***	**Mức điểm yêu cầu tối thiểu** ***Minimum Required Score***
3.6.1	Nhà thầu có bố trí thêm nhân sự hỗ trợ tổ chuyên gia tư vấn, phù hợp với các công việc tư vấn của gói thầu. *The Bidder provides additional supporting personnel to assist the Consultant's expert team, with qualifications and assignments appropriate to the consultancy services required under the Package.*	1	(1) Bố trí thêm nhân sự (mỗi nhân sự có chuyên môn phù hợp được 0,25 điểm): 1 điểm. *(1) Additional personnel are assigned (each additional personnel member with qualifications relevant to the required services shall receive 0.25 points): 1 point.* (2) Không có hoặc có nhưng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm. *(2) Not provided or provided but does not meet the requirements: 0 points.*	
3.6.2	Nhà thầu có thuyết minh phân công trách nhiệm, quyền hạn của từng thành viên trong Tổ chuyên gia tư vấn phù hợp, rõ ràng, chi tiết. *The Bidder provides a clear, detailed and appropriate description of the roles, responsibilities and authorities*	1	(1) Đáp ứng yêu cầu: 1 điểm. *(1) Meets the requirements: 1 point.* (2) Thiếu thuyết minh hoặc thuyết minh không phù hợp hoặc sơ sài: 0,25÷0,75 điểm.	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	assigned to each member of the Consultant's Expert Team.		*(2) Description is missing, inadequate, inappropriate, or superficial: from 0.25 to 0.75 points.* (3) Không có hoặc có nhưng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm. *(3) Not provided or provided but does not meet the requirements: 0 points.*	
3.6.3	Thời điểm và thời gian huy động tư vấn (thể hiện bằng biểu đồ). *Timing and Duration of Consultant Mobilization (to be presented in chart form).*	3	(1) Thời điểm và thời gian huy động tư vấn phù hợp với kế hoạch triển khai: 03 điểm. *(1) The timing and duration of consultant mobilization are consistent with the Implementation Plan: 03 points.* (2) Thời điểm và thời gian huy động tư vấn chưa phù hợp với kế hoạch triển khai: 0,5÷2,5 điểm.	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
			(2) The timing and duration of consultant mobilization are not fully consistent with the Implementation Plan: from 0.5 to 2.5 points. (3) Không có hoặc có nhưng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm. *(3) Not provided or provided but does not meet the requirements: 0 points.*	
4	**Nhân sự chủ chốt / *Key Personnel*** Tài liệu do nhà thầu cung cấp cần thể hiện đầy đủ thông tin để quy đổi theo quy định của pháp luật về xây dựng tại Việt Nam *The documents provided by the Bidder shall contain sufficient information to allow equivalency assessment and conversion in accordance with the construction laws and regulations of Vietnam.*	**50**	***Tài liệu chứng minh:*** ***Supporting Documents:*** - Lý lịch chuyên gia (theo Mẫu) *- Curriculum Vitae (CV) of the Expert (in the prescribed Form).* - Bằng cấp / *Academic Degrees.* - Chứng chỉ hành nghề / *Professional Practice Certificates.*	**35**

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	(Cá nhân không có Văn bằng, chứng nhận đào tạo, Chứng chỉ hành nghề phù hợp; hoặc Chứng chỉ hành nghề/chứng nhận đã hết hiệu lực tính đến thời điểm đóng thầu thì toàn bộ điểm đánh giá của nhân sự đó bằng 0. Nhà thầu không được phép sử dụng 1 nhân sự kiêm nhiệm cho các vị trí khác nhau trong tổ chuyên gia. Nhà thầu bố trí thiếu bất cứ nhân sự nào dưới đây thì HSDT sẽ không được xem xét và bị loại) *(Any individual who does not possess the required Degree, Training Certificate, or Professional Practice Certificate; or whose Professional Practice Certificate/Certification has expired as of the Bid Closing Time, shall receive a score of zero (0) for the evaluation of that personnel position. The Bidder shall not assign the same individual to concurrently hold different positions within the Expert Team. If the Bidder fails to provide any of the personnel positions specified below, the Bid shall not be considered further and shall be rejected.)*		- Hợp đồng lao động hoặc Hợp đồng thuê chuyên gia,... - *Employment Contract or Expert Engagement/Consultancy Contract, as applicable.* - Căn cước công dân / Hộ chiếu (đối với nhân sự nước ngoài). - *Citizen Identification Card / Passport (for foreign personnel).* - Tài liệu chứng minh số năm kinh nghiệm và kinh nghiệm đã thực hiện các hợp đồng tư vấn tương tự: - *Documents evidencing years of experience and experience in performing similar consulting contracts:* + Hợp đồng tư vấn / *Consulting Contract(s);*	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*		Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
				+ Tài liệu chứng minh tính chất tương tự / *Documents evidencing the similarity of the services.* + Biên bản nghiệm thu/ hoặc các tài liệu tương đương có xác nhận của Chủ đầu tư có tên nhân sự. + *Acceptance Certificate(s) or equivalent documents certified by the Employer, indicating the name of the proposed personnel.*	
	Vị trí / *Position*	**Số lượng *Quantity***			
4.1	**Chủ nhiệm lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng / *Team Leader for Preparation of the Construction Investment Feasibility Study Report*** Trình độ chuyên môn tối thiểu / *Minimum Qualification Requirements:*	**01**	**4**		**2,8**

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	- Có chứng chỉ hành nghề thiết kế kiến trúc hoặc chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng – Lĩnh vực thiết kế / định giá xây dựng hạng I còn hiệu lực. - *Holding a valid Grade I Architectural Design Practice Certificate or a valid Grade I Construction Practice Certificate in the field of Design and/or Construction Cost Estimation (Quantity Surveying).* Yêu cầu nhà thầu phải có nhân sự đáp ứng với yêu cầu năng lực nêu trên, trường hợp nhà thầu không có nhân sự đáp ứng thì được đánh giá là không đáp ứng về kỹ thuật. *The Bidder shall provide personnel meeting the above qualification requirements. If the Bidder fails to provide personnel meeting such requirements, the Bid shall be evaluated as technically non-responsive.*			

STT *No.*	**Tiêu chuẩn / *Criteria***	**Điểm tối đa** ***Maximum Score***	**Thang điểm chi tiết (nếu có)** ***Detailed Scoring Scale (if any)***	**Mức điểm yêu cầu tối thiểu** ***Minimum Required Score***
a	Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn lập báo cáo NCKT xây dựng công trình *(đánh giá theo thông tin kê khai trong lý lịch chuyên gia)* *Years of experience in providing consultancy services for the preparation of Construction Feasibility Study Reports (FSR), as evaluated based on the information declared in the Expert's Curriculum Vitae (CV).*	2,0	(1) Trên 07 năm: 2,0 điểm *(1) More than 7 years: 2.0 points.* (2) Từ trên 03 đến 07 năm: 1,4 điểm *(2) More than 3 years up to 7 years: 1.4 points.* (3) Từ 03 năm trở xuống: 0 điểm *(3) 3 years or less: 0 points.*	
b	Có kinh nghiệm là Chủ nhiệm lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình có tính chất tương tự *(Công trình nhà ga hành khách hàng không hoặc khu logistics hàng không hoặc nhà ga hàng hóa hàng không hoặc kho hàng hóa kèm khu tập kết hàng hóa hàng không)*, cấp I trở lên (*02 công trình cấp II được tính tương đương với 01 công trình cấp I*).	2,0	(1) Từ 2 hợp đồng: 2,0 điểm. *(1) Two (2) or more contracts: 2.0 points.* (2) 1 hợp đồng: 1,4 điểm. *(2) One (1) contract: 1.4 points.* (3) Không có hợp đồng hoặc có hợp đồng nhưng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm.	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*		Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	Has experience serving as Team Leader for the preparation of Construction Investment Feasibility Study Reports for similar projects (an airport passenger terminal, an aviation logistics complex, an air cargo terminal, or an air cargo warehouse with an associated cargo staging area), Class I or higher (two Class II projects shall be considered equivalent to one Class I project).			*(3) No contract submitted, or a contract is submitted but does not meet the specified requirements: 0 point.*	
4.2	**Chủ trì thiết kế quy hoạch / *Lead Urban Planning Designer*** Trình độ chuyên môn tối thiểu / *Minimum Qualification Requirements:* - Có chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng hạng I còn hiệu lực; - *Holding a valid Grade I Construction Planning Design Practice Certificate.*	**1**	**3**		**2,1**

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	Yêu cầu nhà thầu phải có nhân sự đáp ứng với yêu cầu năng lực nêu trên, trường hợp nhà thầu không có nhân sự đáp ứng thì được đánh giá là không đáp ứng về kỹ thuật. *The Bidder shall provide personnel meeting the above qualification requirements. If the Bidder fails to provide personnel meeting such requirements, the Bid shall be evaluated as technically non-responsive.*			
a	Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn lập thiết kế quy hoạch xây dựng *(đánh giá theo thông tin kê khai trong lý lịch chuyên gia)* *Years of experience in providing construction planning design consultancy services (evaluated based on the information declared in the Expert's Curriculum Vitae (CV)).*	1,5	(1) Trên 05 năm: 1,5 điểm *(1) More than 5 years: 1.5 points.* (2) Từ trên 03 năm đến 05 năm: 1,05 điểm *(2) More than 3 years up to 5 years: 1.05 points.* (3) Từ 03 năm trở xuống: 0 điểm *(3) 3 years or less: 0 points.*	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
b	Có kinh nghiệm là Chủ trì lập thiết kế quy hoạch xây dựng công trình có quy mô tương tự *(Công trình nhà ga hành khách hàng không hoặc khu logistics hàng không hoặc nhà ga hàng hóa hàng không hoặc kho hàng hóa kèm khu tập kết hàng hóa hàng không)*, cấp I trở lên (*02 công trình cấp II được tính tương đương với 01 công trình cấp I*). *Has experience serving as Lead Planner for the preparation of construction planning designs for projects of similar scale and nature (an airport passenger terminal, an aviation logistics complex, an air cargo terminal, or an air cargo warehouse with an associated cargo staging area), Class I or higher (two Class II projects shall be considered equivalent to one Class I project)*	1,5	(1) Từ 2 hợp đồng: 1,5 điểm. *(1) Two (2) or more contracts: 1.5 points.* (2) 1 hợp đồng: 1,05 điểm. *(2) One (1) contract: 1.05 points.* (3) Không có hợp đồng hoặc có hợp đồng nhưng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm. *(3) No contract submitted, or a contract is submitted but does not meet the specified requirements: 0 point.*	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*		Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
4.3	**Chủ trì thiết kế kiến trúc / *Lead Architectural Designer*** Trình độ chuyên môn tối thiểu / *Minimum Qualification Requirements:* - Có chứng chỉ hành nghề thiết kế kiến trúc còn hiệu lực / *Holding a valid Architectural Design Practice Certificate;* Yêu cầu nhà thầu phải có nhân sự đáp ứng với yêu cầu năng lực nêu trên, trường hợp nhà thầu không có nhân sự đáp ứng thì được đánh giá là không đáp ứng về kỹ thuật. *The Bidder shall provide personnel meeting the above qualification requirements. If the Bidder fails to provide personnel meeting such requirements, the Bid shall be evaluated as technically non-responsive.*	**1**	**3**		**2,1**

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
a	Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn thiết kế xây dựng công trình *(đánh giá theo thông tin kê khai trong lý lịch chuyên gia)* *Years of experience in construction design consultancy services (evaluated based on the information declared in the Expert's Curriculum Vitae (CV)).*	1,5	(1) Trên 05 năm: 1,5 điểm *(1) More than 5 years: 1.5 points.* (2) Từ trên 03 năm đến 05 năm: 1,05 điểm *(2) More than 3 years up to 5 years: 1.05 points.* (3) Từ 03 năm trở xuống: 0 điểm *(3) 3 years or less: 0 points.*	
b	Có kinh nghiệm là Chủ trì thiết kế kiến trúc xây dựng công trình có tính chất tương tự *(Công trình nhà ga hành khách hàng không hoặc khu logistics hàng không hoặc nhà ga hàng hóa hàng không hoặc kho hàng hóa kèm khu tập kết hàng hóa hàng không)*, cấp I trở lên (*02 công trình cấp II được tính tương đương với 01 công trình cấp I*). *Has experience serving as Lead Architectural Designer for construction projects of a*	1,5	(1) Từ 2 hợp đồng: 1,5 điểm. *(1) Two (2) or more contracts: 1.5 points.* (2) 1 hợp đồng: 1,05 điểm. *(2) One (1) contract: 1.05 points.* (3) Không có hợp đồng hoặc có hợp đồng nhưng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm.	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*		Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	similar nature (an airport passenger terminal, an aviation logistics complex, an air cargo terminal, or an air cargo warehouse with an associated cargo staging area), Class I or higher (two Class II projects shall be considered equivalent to one Class I project)..			*(3) No contract submitted, or a contract is submitted but does not meet the specified requirements: 0 point.*	
4.4	**Chủ trì thiết kế kết cấu / *Lead Structural Designer*** Trình độ chuyên môn tối thiểu / *Minimum Qualification Requirements:* - Có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, lĩnh vực thiết kế kết cấu công trình, hạng I còn hiệu lực; - *Holding a valid Grade I Construction Practice Certificate in the field of Structural Design.*	**1**	**3**		**2,1**

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*		Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	Yêu cầu nhà thầu phải có nhân sự đáp ứng với yêu cầu năng lực nêu trên, trường hợp nhà thầu không có nhân sự đáp ứng thì được đánh giá là không đáp ứng về kỹ thuật. *The Bidder shall provide personnel meeting the above qualification requirements. If the Bidder fails to provide personnel meeting such requirements, the Bid shall be evaluated as technically non-responsive.*				
a	Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn thiết kế kết cấu xây dựng công trình *(đánh giá theo thông tin kê khai trong lý lịch chuyên gia)* *Years of experience in structural design consultancy services for construction works (evaluated based on the information declared in the Expert's Curriculum Vitae (CV)).*		1,5	(1) Trên 05 năm: 1,5 điểm *(1) More than 5 years: 1.5 points.* (2) Từ trên 03 năm đến 05 năm: 1,05 điểm *(2) More than 3 years up to 5 years: 1.05 points.* (3) Từ 03 năm trở xuống: 0 điểm *(3) 3 years or less: 0 points.*	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*		Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
b	Có kinh nghiệm là Chủ trì thiết kế kết cấu xây dựng công trình có tính chất tương tự *(Công trình nhà ga hành khách hàng không hoặc khu logistics hàng không hoặc nhà ga hàng hóa hàng không hoặc kho hàng hóa kèm khu tập kết hàng hóa hàng không)*, cấp I trở lên (*02 công trình cấp II được tính tương đương với 01 công trình cấp I*). *Has experience serving as Lead Structural Designer for construction projects of a similar nature (an airport passenger terminal, an aviation logistics complex, an air cargo terminal, or an air cargo warehouse with an associated cargo staging area), Class I or higher (two Class II projects shall be considered equivalent to one Class I project).*		1,5	(1) Từ 2 hợp đồng: 1,5 điểm. *(1) Two (2) or more contracts: 1.5 points.* (2) 1 hợp đồng: 1,05 điểm. *(2) One (1) contract: 1.05 points.* (3) Không có hợp đồng hoặc có hợp đồng nhưng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm. *(3) No contract submitted, or a contract is submitted but does not meet the specified requirements: 0 point.*	
4.5	**Chủ trì thiết kế hệ thống cơ/điện & thiết bị**	**1**	**3**		**2,1**

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	Lead Mechanical/ Electrical and Equipment Systems Designer Trình độ chuyên môn tối thiểu / *Minimum Qualification Requirements:* - Có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, lĩnh vực thiết kế hệ thống cơ/điện, hạng I còn hiệu lực; - *Holding a valid Grade I Construction Practice Certificate in the field of Mechanical/ Electrical Systems Design.* Yêu cầu nhà thầu phải có nhân sự đáp ứng với yêu cầu năng lực nêu trên, trường hợp nhà thầu không có nhân sự đáp ứng thì được đánh giá là không đáp ứng về kỹ thuật. ***The Bidder shall provide personnel meeting the above qualification requirements. If the Bidder fails to provide personnel meeting***			

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*		Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	such requirements, the Bid shall be evaluated as technically non-responsive.				
a	Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn thiết kế xây dựng công trình lĩnh vực thiết kế hệ thống cơ /điện, thiết bị *(đánh giá theo thông tin kê khai trong lý lịch chuyên gia)* *Years of experience in consultancy services for the design of mechanical/electrical systems and equipment for construction works (evaluated based on the information declared in the Expert's Curriculum Vitae (CV)).*		1,5	(1) Trên 05 năm: 1,5 điểm *(1) More than 5 years: 1.5 points.* (2) Từ trên 03 năm đến 05 năm: 1,05 điểm *(2) More than 3 years up to 5 years: 1.05 points.* (3) Từ 03 năm trở xuống: 0 điểm *(3) 3 years or less: 0 points.*	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*		Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
b	Có kinh nghiệm là Chủ trì thiết kế hệ thống cơ/điện, công nghệ và thiết bị cho công trình có tính chất tương tự *(Công trình nhà ga hành khách hàng không hoặc khu logistics hàng không hoặc nhà ga hàng hóa hàng không hoặc kho hàng hóa kèm khu tập kết hàng hóa hàng không)*, cấp I trở lên (*02 công trình cấp II được tính tương đương với 01 công trình cấp I*). *Has experience serving as Lead Designer for mechanical/electrical systems, technology systems and equipment for projects of a similar nature (an airport passenger terminal, an aviation logistics complex, an*		1,5	(1) Từ 2 hợp đồng: 1,5 điểm. *(1) Two (2) or more contracts: 1.5 points.* (2) 1 hợp đồng: 1,05 điểm. *(2) One (1) contract: 1.05 points.* (3) Không có hợp đồng hoặc có hợp đồng nhưng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm. *(3) No contract submitted, or a contract is submitted but does not meet the specified requirements: 0 point.*	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*		Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	air cargo terminal, or an air cargo warehouse with an associated cargo staging area), Class I or higher (two Class II projects shall be considered equivalent to one Class I project).				
4.6	**Chủ trì thiết kế hệ thống cấp - thoát nước công trình / *Lead Water Supply and Drainage Systems Designer*** Trình độ chuyên môn tối thiểu / *Minimum Qualification Requirements:* - Có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, lĩnh vực thiết kế hệ thống cấp - thoát nước công trình, hạng I còn hiệu lực; - *Holding a valid Grade I Construction Practice Certificate in the field of Building Water Supply and Drainage Systems Design;* Yêu cầu nhà thầu phải có nhân sự đáp ứng với yêu cầu năng lực nêu trên, trường hợp nhà	**1**	**3**		**2,1**

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	thầu không có nhân sự đáp ứng thì được đánh giá là không đáp ứng về kỹ thuật. *The Bidder shall provide personnel meeting the above qualification requirements. If the Bidder fails to provide personnel meeting such requirements, the Bid shall be evaluated as technically non-responsive.*			
a	Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn thiết kế xây dựng công trình *(đánh giá theo thông tin kê khai trong lý lịch chuyên gia)* *Years of experience in construction design consultancy services (evaluated based on the information declared in the Expert's Curriculum Vitae (CV)).*	1,5	(1) Trên 05 năm: 1,5 điểm *(1) More than 5 years: 1.5 points.* (2) Từ trên 03 năm đến 05 năm: 1,05 điểm *(2) More than 3 years up to 5 years: 1.05 points.* (3) Từ 03 năm trở xuống: 0 điểm *(3) 3 years or less: 0 points.*	
b	Có kinh nghiệm là Chủ trì thiết kế hệ thống cấp - thoát nước công trình có tính chất tương	1,5	(1) Từ 2 hợp đồng: 1,5 điểm.	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*		Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	tự *(Công trình nhà ga hành khách hàng không hoặc khu logistics hàng không hoặc nhà ga hàng hóa hàng không hoặc kho hàng hóa kèm khu tập kết hàng hóa hàng không)*, cấp I trở lên (*02 công trình cấp II được tính tương đương với 01 công trình cấp I*). *Has experience serving as Lead Designer for Water Supply and Drainage Systems for projects of a similar nature (an airport passenger terminal, an aviation logistics complex, an air cargo terminal, or an air cargo warehouse with an associated cargo staging area), Class I or higher (two Class II projects shall be considered equivalent to one Class I project).*			*(1) Two (2) or more contracts: 1.5 points.* (2) 1 hợp đồng: 1,05 điểm. *(2) One (1) contract: 1.05 points.* (3) Không có hợp đồng hoặc có hợp đồng nhưng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm. *(3) No contract submitted, or a contract is submitted but does not meet the specified requirements: 0 point.*	
4.7	**Chủ trì thiết kế hệ thống điều hòa, thông gió - cấp thoát nhiệt / *Lead Designer for***	**1**	**3**		**2,1**

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	Heating, Ventilation, Air Conditioning and Heat Supply and Heat Removal Systems Trình độ chuyên môn tối thiểu / *Minimum Qualification Requirements:* - Có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, lĩnh vực thiết kế hệ thống điều hòa, thông gió - cấp thoát nhiệt, hạng I còn hiệu lực; - *Holding a valid Grade I Construction Practice Certificate in the discipline of Heating, Ventilation, Air Conditioning and Heat Supply and Heat Removal System Design.* Yêu cầu nhà thầu phải có nhân sự đáp ứng với yêu cầu năng lực nêu trên, trường hợp nhà thầu không có nhân sự đáp ứng thì được đánh giá là không đáp ứng về kỹ thuật.			

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	The Bidder shall provide personnel meeting the above qualification requirements. If the Bidder fails to provide personnel meeting such requirements, the Bid shall be evaluated as technically non-responsive.			
a	Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn thiết kế xây dựng công trình *(đánh giá theo thông tin kê khai trong lý lịch chuyên gia)* *Years of experience in construction design consultancy services (evaluated based on the information declared in the Expert's Curriculum Vitae (CV)).*	1,5	(1) Trên 05 năm: 1,5 điểm *(1) More than 5 years: 1.5 points.* (2) Từ trên 03 năm đến 05 năm: 1,05 điểm *(2) More than 3 years up to 5 years: 1.05 points.* (3) Từ 03 năm trở xuống: 0 điểm *(3) 3 years or less: 0 points.*	
b	Có kinh nghiệm là Chủ trì thiết kế hệ thống thông gió - cấp thoát nhiệt công trình có tính chất tương tự *(Công trình nhà ga hành khách hàng không hoặc khu logistics hàng không hoặc nhà ga hàng hóa hàng không hoặc kho*	1,5	(1) Từ 2 hợp đồng: 1,5 điểm. *(1) Two (2) or more contracts: 1.5 points.* (2) 1 hợp đồng: 1,05 điểm.	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*		Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	hàng hóa kèm khu tập kết hàng hóa hàng không), cấp I trở lên (*02 công trình cấp II được tính tương đương với 01 công trình cấp I*). *Has experience serving as Lead Designer for Air conditional, Ventilation and Smoke/Heat Exhaust Systems for projects of a similar nature (an airport passenger terminal, an aviation logistics complex, an air cargo terminal, or an air cargo warehouse with an associated cargo staging area), Class I or higher (two Class II projects shall be considered equivalent to one Class I project).*			*(2) One (1) contract: 1.05 points.* (3) Không có hợp đồng hoặc có hợp đồng nhưng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm. *(3) No contract submitted, or a contract is submitted but does not meet the specified requirements: 0 point.*	
4.8	**Chủ trì thiết kế hệ thống thoát nước thải/ *Lead Designer for Wastewater Drainage Systems*** Trình độ chuyên môn tối thiểu / *Minimum Qualification Requirements:*	**1**	**3**		**2,1**

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*		Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	- Có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, lĩnh vực thiết kế công trình cấp nước - thoát nước, hạng I còn hiệu lực; - *Holding a valid Grade I Construction Practice Certificate in the field of Water Supply and Sewerage Works Design.* Yêu cầu nhà thầu phải có nhân sự đáp ứng với yêu cầu năng lực nêu trên, trường hợp nhà thầu không có nhân sự đáp ứng thì được đánh giá là không đáp ứng về kỹ thuật. *The Bidder shall provide personnel meeting the above qualification requirements. If the Bidder fails to provide personnel meeting such requirements, the Bid shall be evaluated as technically non-responsive.*				
a	Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn thiết kế xây dựng công trình *(đánh giá theo thông tin kê khai trong lý lịch chuyên gia)*		1,5	(1) Trên 05 năm: 1,5 điểm *(1) More than 5 years: 1.5 points.*	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	Years of experience in construction design consultancy services (evaluated based on the information declared in the Expert's Curriculum Vitae (CV)).		(2) Từ trên 03 năm đến 05 năm: 1,05 điểm *(2) More than 3 years up to 5 years: 1.05 points.* (3) Từ 03 năm trở xuống: 0 điểm *(3) 3 years or less: 0 points.*	
b	Có kinh nghiệm là Chủ trì thiết kế công trình cấp nước - thoát nước công trình có tính chất tương tự *(Công trình nhà ga hành khách hàng không hoặc khu logistics hàng không hoặc nhà ga hàng hóa hàng không hoặc kho hàng hóa kèm khu tập kết hàng hóa hàng không)*, cấp I trở lên (*02 công trình cấp II được tính tương đương với 01 công trình cấp I*). *Having experience as the Lead Designer for the Water Supply and Wastewater Drainage Systems of a similar project (an airport passenger terminal, an aviation logistics*	1,5	(1) Từ 2 hợp đồng: 1,5 điểm. *(1) Two (2) or more contracts: 1.5 points.* (2) 1 hợp đồng: 1,05 điểm. *(2) One (1) contract: 1.05 points.* (3) Không có hợp đồng hoặc có hợp đồng nhưng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm. *(3) No contract submitted, or a contract is submitted but does not*	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*		Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	complex, an air cargo terminal, or a cargo warehouse together with an aviation cargo staging area) of Grade I or above (two (02) Grade II projects shall be considered equivalent to one (01) Grade I project).			*meet the specified requirements: 0 point.*	
4.9	**Chủ trì thiết kế công trình Đường bộ / *Lead Road Works Designer*** Trình độ chuyên môn tối thiểu / *Minimum Qualification Requirements:* - Có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, lĩnh vực thiết kế thiết kế công trình đường bộ hoặc giao thông đường bộ, hạng I còn hiệu lực; - *Holding a valid Grade I Construction Practice Certificate in the field of Road Works Design or Highway Engineering Design.*;	**1**	**3**		**2,1**

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*		Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	Yêu cầu nhà thầu phải có nhân sự đáp ứng với yêu cầu năng lực nêu trên, trường hợp nhà thầu không có nhân sự đáp ứng thì được đánh giá là không đáp ứng về kỹ thuật. *The Bidder shall provide personnel meeting the above qualification requirements. If the Bidder fails to provide personnel meeting such requirements, the Bid shall be evaluated as technically non-responsive.*				
a	Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn thiết kế xây dựng công trình *(đánh giá theo thông tin kê khai trong lý lịch chuyên gia)* *Years of experience in construction design consultancy services (evaluated based on the information declared in the Expert's Curriculum Vitae (CV)).*		1,5	(1) Trên 05 năm: 1,5 điểm *(1) More than 5 years: 1.5 points.* (2) Từ trên 03 năm đến 05 năm: 1,05 điểm *(2) More than 3 years up to 5 years: 1.05 points.* (3) Từ 03 năm trở xuống: 0 điểm *(3) 3 years or less: 0 points.*	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*		Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
b	Có kinh nghiệm là Chủ trì thiết kế đường bộ hoặc giao thông công trình giao thông đường bộ, cấp I trở lên (*02 công trình cấp II được tính tương đương với 01 công trình cấp I*). *Has experience serving as Lead Designer for road works or road transportation engineering projects, Class I or higher (two Class II projects shall be considered equivalent to one Class I project).*		1,5	(1) Từ 2 hợp đồng: 1,5 điểm. *(1) Two (2) or more contracts: 1.5 points.* (2) 1 hợp đồng: 1,05 điểm. *(2) One (1) contract: 1.05 points.* (3) Không có hợp đồng hoặc có hợp đồng nhưng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm. *(3) No contract submitted, or a contract is submitted but does not meet the specified requirements: 0 point.*	
4.10	**Chủ trì thiết kế PCCC / *Lead Fire Protection System Designer***	**1**	**3**		**2,1**
a	Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn thiết kế xây dựng công trình PCCC *(đánh giá*		1,5	(1) Trên 05 năm: 1,5 điểm *(1) More than 5 years: 1.5 points.*	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	theo thông tin kê khai trong lý lịch chuyên gia) *Years of experience in fire protection system design consultancy services for construction works (evaluated based on the information declared in the Expert's Curriculum Vitae (CV)).*		(2) Từ trên 03 năm đến 05 năm: 1,05 điểm *(2) More than 3 years up to 5 years: 1.05 points.* (3) Từ 03 năm trở xuống: 0 điểm *(3) 3 years or less: 0 points.*	
b	Có kinh nghiệm là Chủ trì thiết kế hệ thống PCCC công trình cấp I trở lên (*02 công trình cấp II được tính tương đương với 01 công trình cấp I*). *Has experience as the lead designer responsible for the fire prevention and firefighting systems of at least one Grade I or higher-grade construction work. (two Class II projects shall be considered equivalent to one Class I project).*	1,5	(1) Từ 2 hợp đồng: 1,5 điểm. *(1) Two (2) or more contracts: 1.5 points.* (2) 1 hợp đồng: 1,05 điểm. *(2) One (1) contract: 1.05 points.* (3) Không có hợp đồng hoặc có hợp đồng nhưng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm. *(3) No contract submitted, or a contract is submitted but does not*	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*		Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
				meet the specified requirements: 0 point.	
4.11	**Chủ trì lập dự toán xây dựng công trình / *Lead Construction Cost Estimator*** Trình độ chuyên môn tối thiểu / *Minimum Qualification Requirements:* - Có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, lĩnh vực định giá xây dựng, hạng I còn hiệu lực; - *Holding a valid Grade I Construction Practice Certificate in the field of Construction Cost Estimation.* Yêu cầu nhà thầu phải có nhân sự đáp ứng với yêu cầu năng lực nêu trên, trường hợp nhà thầu không có nhân sự đáp ứng thì được đánh giá là không đáp ứng về kỹ thuật. *The Bidder shall provide personnel meeting the above qualification requirements. If the*	**1**	**3**		**2,1**

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*		Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	Bidder fails to provide personnel meeting such requirements, the Bid shall be evaluated as technically non-responsive.				
a	Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn lập dự toán thiết kế xây dựng công trình *(đánh giá theo thông tin kê khai trong lý lịch chuyên gia)* *Years of experience in construction cost estimating and quantity surveying consultancy services for construction projects (evaluated based on the information declared in the Expert's Curriculum Vitae (CV)).*		1,5	(1) Trên 05 năm: 1,5 điểm *(1) More than 5 years: 1.5 points.* (2) Từ trên 03 năm đến 05 năm: 1,05 điểm *(2) More than 3 years up to 5 years: 1.05 points.* (3) Từ 03 năm trở xuống: 0 điểm *(3) 3 years or less: 0 points.*	
b	Có kinh nghiệm là Chủ trì lập/ dự toán xây dựng công trình cấp I trở lên (*02 công trình cấp II được tính tương đương với 01 công trình cấp I*).		1,5	(1) Từ 2 hợp đồng: 1,5 điểm. *(1) Two (2) or more contracts: 1.5 points.* (2) 1 hợp đồng: 1,05 điểm. *(2) One (1) contract: 1.05 points.*	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*		Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	Has experience as the lead professional responsible for preparing construction cost estimates for at least one Grade I or higher (two Class II projects shall be considered equivalent to one Class I project).			(3) Không có hợp đồng hoặc có hợp đồng nhưng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm. *(3) No contract submitted, or a contract is submitted but does not meet the specified requirements: 0 point.*	
4.12	**Điều phối BIM – BIM Coordinator**	**1**	**3**		**2,1**
a	Trình độ chuyên môn tối thiểu / *Minimum Qualification Requirements:* - Là kiến trúc sư hoặc kỹ sư các chuyên ngành phù hợp / *Holds qualifications as an Architect or Engineer in a relevant discipline;* - Có chứng nhận đào tạo BIM Coordinator hoặc tương đương / *Holding a BIM Coordinator Training Certificate or an equivalent BIM certification;*		1,5	1) Đáp ứng yêu cầu: 1,5 điểm *(1) Complies with the requirements: 1.5 points.* (2) Không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm *(2) Does not comply with the requirements: 0 points.*	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*		Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
b	Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thiết kế xây dựng công trình *(đánh giá theo thông tin kê khai trong lý lịch chuyên gia)* *Years of experience in construction design services (evaluated based on the information declared in the Expert's Curriculum Vitae (CV)).*		1,0	(1) Trên 05 năm: 1,0 điểm *(1) More than 5 years: 1.0 point.* (2) Từ trên 03 năm đến 05 năm: 0,7 điểm *(2) More than 3 years up to 5 years: 0.7 point.* (3) Từ 03 năm trở xuống: 0 điểm *(3) 3 years or less: 0 points.*	
c	Có kinh nghiệm thực hiện Kỹ thuật BIM - BIM Modeler phần kiến trúc công trình xây dựng. *Has experience as a BIM Modeler for the architectural discipline of construction projects.*		0,5	(1) Từ 2 hợp đồng: 0,5 điểm. *(1) Two (2) or more contracts: 0.5 point.* (2) 1 hợp đồng: 0,35 điểm. *(2) One (1) contract: 0.35 point.* (3) Không có hợp đồng hoặc có hợp đồng nhưng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm.	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*		Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
				(3) No contract submitted, or a contract is submitted but does not meet the specified requirements: 0 point.	
4.13	**Kỹ thuật viên BIM (phần kiến trúc cảnh quan) - BIM Modeler** ***BIM Technician (Landscape Architecture Discipline) – BIM Modeler.***	**1**	**3**		**2,1**
a	Trình độ chuyên môn tối thiểu / *Minimum Qualification Requirements:* - Là kiến trúc sư hoặc kỹ sư các chuyên ngành phù hợp / *Holds qualifications as an Architect or Engineer in a relevant discipline;* - Có chứng nhận đào tạo BIM Modeler hoặc tương đương / *Holding a BIM Modeler Training Certificate or an equivalent BIM certification;*		1,5	(1) Đáp ứng yêu cầu: 1,5 điểm *(1) Complies with the requirements: 1.5 points.* (2) Không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm *(2) Does not comply with the requirements: 0 points.*	

STT *No.*	**Tiêu chuẩn / *Criteria***		**Điểm tối đa** ***Maximum Score***	**Thang điểm chi tiết (nếu có)** ***Detailed Scoring Scale (if any)***	**Mức điểm yêu cầu tối thiểu** ***Minimum Required Score***
b	Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thiết kế kiến trúc công trình *(đánh giá theo thông tin kê khai trong lý lịch chuyên gia)* *Years of experience in architectural design for construction projects (evaluated based on the information declared in the Expert's Curriculum Vitae (CV)).*		1,0	(1) Trên 05 năm: 1,0 điểm *(1) More than 5 years: 1.0 point.* (2) Từ trên 03 năm đến 05 năm: 0,7 điểm *(2) More than 3 years up to 5 years: 0.7 point.* (3) Từ 03 năm trở xuống: 0 điểm *(3) 3 years or less: 0 points.*	
c	Có kinh nghiệm thực hiện Kỹ thuật BIM - BIM Modeler phần kiến trúc công trình xây dựng. *Has experience as a BIM Modeler for the architectural discipline of construction projects.*		0,5	(1) Từ 2 hợp đồng: 0,5 điểm. *(1) Two (2) or more contracts: 0.5 point.* (2) 1 hợp đồng: 0,35 điểm. *(2) One (1) contract: 0.35 point.* (3) Không có hợp đồng hoặc có hợp đồng nhưng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm.	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*		Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
				(3) No contract submitted, or a contract is submitted but does not meet the specified requirements: 0 point.	
4.14	**Kỹ thuật viên BIM (phần kết cấu) - BIM Modeler** ***BIM Technician (Structural Discipline) – BIM Modeler.***	**1**	**3**		**2,1**
a	Trình độ chuyên môn tối thiểu / *Minimum Qualification Requirements:* - Kỹ sư xây dựng các chuyên ngành phù hợp / *Civil Engineer in a relevant discipline;* - Có chứng nhận đào tạo BIM Modeler hoặc tương đương / *Holding a BIM Modeler Training Certificate or an equivalent BIM certification;*		1,5	(1) Đáp ứng yêu cầu: 1,5 điểm *(1) Complies with the requirements: 1.5 points.* (2) Không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm *(2) Does not comply with the requirements: 0 points.*	

STT *No.*	**Tiêu chuẩn / *Criteria***	**Điểm tối đa** ***Maximum Score***	**Thang điểm chi tiết (nếu có)** ***Detailed Scoring Scale (if any)***	**Mức điểm yêu cầu tối thiểu** ***Minimum Required Score***
b	Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thiết kế kết cấu công trình *(đánh giá theo thông tin kê khai trong lý lịch chuyên gia)* *Years of experience in structural design for construction projects (evaluated based on the information declared in the Expert's Curriculum Vitae (CV)).*	1,0	(1) Trên 05 năm: 1,0 điểm *(1) More than 5 years: 1.0 point.* (2) Từ trên 03 năm đến 05 năm: 0,7 điểm *(2) More than 3 years up to 5 years: 0.7 point.* (3) Từ 03 năm trở xuống: 0 điểm *(3) 3 years or less: 0 points.*	
c	Có kinh nghiệm thực hiện Kỹ thuật BIM - BIM Modeler phần kết cấu công trình xây dựng. *Has experience as a BIM Modeler for the structural discipline of construction projects.*	0,5	(1) Từ 2 hợp đồng: 0,5 điểm. *(1) Two (2) or more contracts: 0.5 point.* (2) 1 hợp đồng: 0,35 điểm. *(2) One (1) contract: 0.35 point.* (3) Không có hợp đồng hoặc có hợp đồng nhưng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm.	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*		Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
				(3) No contract submitted, or a contract is submitted but does not meet the specified requirements: 0 point.	
4.15	**Kỹ thuật viên BIM (phần cơ điện, hạ tầng kỹ thuật) - BIM Modeler** ***BIM Technician (MEP and Technical Infrastructure Discipline) – BIM Modeler.***	**1**	**3**		**2,1**
a	Trình độ chuyên môn tối thiểu / *Minimum Qualification Requirements:* - Kỹ sư các chuyên ngành phù hợp / *Engineer in a relevant discipline;* - Có chứng nhận đào tạo BIM Modeler hoặc tương đương / *Holding a BIM Modeler Training Certificate or an equivalent BIM certification;*		1,5	(1) Đáp ứng yêu cầu: 1,5 điểm *(1) Complies with the requirements: 1.5 points.* (2) Không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm *(2) Does not comply with the requirements: 0 points.*	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*		Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
b	Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thiết kế hạ tầng kỹ thuật *(đánh giá theo thông tin kê khai trong lý lịch chuyên gia)* *Years of experience in technical infrastructure design (evaluated based on the information declared in the Expert's Curriculum Vitae (CV)).*		1,0	(1) Trên 05 năm: 1,0 điểm *(1) More than 5 years: 1.0 point.* (2) Từ trên 03 năm đến 05 năm: 0,7 điểm *(2) More than 3 years up to 5 years: 0.7 point.* (3) Từ 03 năm trở xuống: 0 điểm *(3) 3 years or less: 0 points.*	
c	Có kinh nghiệm thực hiện Kỹ thuật BIM - BIM Modeler phần cơ điện hoặc hạ tầng kỹ thuật công trình xây dựng. *Has experience as a BIM Modeler for MEP (Mechanical, Electrical and Plumbing) systems or technical infrastructure works of construction projects.*		0,5	(1) Từ 2 hợp đồng: 0,5 điểm. *(1) Two (2) or more contracts: 0.5 point.* (2) 1 hợp đồng: 0,35 điểm. *(2) One (1) contract: 0.35 point.* (3) Không có hợp đồng hoặc có hợp đồng nhưng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm.	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*		Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
				(3) No contract submitted, or a contract is submitted but does not meet the specified requirements: 0 point.	
4.16	**Chủ trì khảo sát địa chất / *Lead Geotechnical Investigation Engineer*** Trình độ chuyên môn tối thiểu / *Minimum Qualification Requirements:* - Có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, lĩnh vực khảo sát địa chất công trình, hạng I còn hiệu lực; - *Holding a valid Grade I Construction Practice Certificate in the field of Engineering Geological Investigation.* Yêu cầu nhà thầu phải có nhân sự đáp ứng với yêu cầu năng lực nêu trên, trường hợp nhà thầu không có nhân sự đáp ứng thì được đánh giá là không đáp ứng về kỹ thuật.	**1**	**2**		**1,4**

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*		Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	The Bidder shall provide personnel meeting the above qualification requirements. If the Bidder fails to provide personnel meeting such requirements, the Bid shall be evaluated as technically non-responsive.				
a	Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn khảo sát địa chất công trình *(đánh giá theo thông tin kê khai trong lý lịch chuyên gia)* *Years of experience in geotechnical investigation consultancy services (evaluated based on the information declared in the Expert's Curriculum Vitae (CV)).*		1,0	(1) Trên 05 năm: 1,0 điểm *(1) More than 5 years: 1.0 point.* (2) Từ trên 03 năm đến 05 năm: 0,7 điểm *(2) More than 3 years up to 5 years: 0.7 point.* (3) Từ 03 năm trở xuống: 0 điểm *(3) 3 years or less: 0 points.*	
b	Có kinh nghiệm là Chủ trì khảo sát địa chất công trình, cấp I trở lên (*02 công trình cấp II được tính tương đương với 01 công trình cấp I*).		1,0	(1) Từ 2 hợp đồng: 1,0 điểm. *(1) Two (2) or more contracts: 1.0 point.* (2) 1 hợp đồng: 0,7 điểm.	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*		Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	Has experience serving as Lead Geotechnical Investigation Engineer for construction projects of Class I or higher (two Class II projects shall be considered equivalent to one Class I project).			*(2) One (1) contract: 0.7 point.* (3) Không có hợp đồng hoặc có hợp đồng nhưng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm. *(3) No contract submitted, or a contract is submitted but does not meet the specified requirements: 0 point.*	
4.17	**Chủ trì khảo sát địa hình / *Lead Topographic Survey Engineer*** Trình độ chuyên môn tối thiểu / *Minimum Qualification Requirements:* - Có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, lĩnh vực khảo sát địa hình, hạng I còn hiệu lực; - *Holding a valid Grade I Construction Practice Certificate in the field of Topographic Survey.*	**1**	**2**		**1,4**

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
	Yêu cầu nhà thầu phải có nhân sự đáp ứng với yêu cầu năng lực nêu trên, trường hợp nhà thầu không có nhân sự đáp ứng thì được đánh giá là không đáp ứng về kỹ thuật. *The Bidder shall provide personnel meeting the above qualification requirements. If the Bidder fails to provide personnel meeting such requirements, the Bid shall be evaluated as technically non-responsive.*			
a	Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn khảo sát địa hình *(đánh giá theo thông tin kê khai trong lý lịch chuyên gia)* *Years of experience in topographic surveying consultancy services (evaluated based on the information declared in the Expert's Curriculum Vitae (CV)).*	1,0	(1) Trên 05 năm: 1,0 điểm *(1) More than 5 years: 1.0 point.* (2) Từ trên 03 năm đến 05 năm: 0,7 điểm *(2) More than 3 years up to 5 years: 0.7 point.* (3) Từ 03 năm trở xuống: 0 điểm *(3) 3 years or less: 0 points.*	

STT *No.*	Tiêu chuẩn / *Criteria*	Điểm tối đa *Maximum Score*	Thang điểm chi tiết (nếu có) *Detailed Scoring Scale (if any)*	Mức điểm yêu cầu tối thiểu *Minimum Required Score*
b	Có kinh nghiệm là Chủ trì khảo sát địa hình công trình, cấp I trở lên (*02 công trình cấp II được tính tương đương với 01 công trình cấp I*). *Has experience serving as Lead Topographic Survey Engineer for construction projects of Class I or higher (two Class II projects shall be considered equivalent to one Class I project).*	1,0	(1) Từ 2 hợp đồng: 1,0 điểm. *(1) Two (2) or more contracts: 1.0 point.* (2) 1 hợp đồng: 0,7 điểm. *(2) One (1) contract: 0.7 point.* (3) Không có hợp đồng hoặc có hợp đồng nhưng không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm. *(3) No contract submitted, or a contract is submitted but does not meet the specified requirements: 0 point.*	
	Tổng cộng / *Total* (100%)	**100**		**80**

Nhà thầu có thể đề xuất nhân sự chủ chốt thuộc biên chế của nhà thầu hoặc đi thuê / *The Bidder may propose key personnel who are either permanent employees of the Bidder or externally hired experts.*

Mục 3. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC

Section 3. Examination and Evaluation of the Responsiveness of the Financial Proposal

3.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXTC:

3.1. Examination of the Responsiveness of the Financial Proposal:

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSĐXTC;

a) Verify the number of original and copied Financial Proposals;

b) Kiểm tra các thành phần của HSĐXTC, bao gồm: đơn dự thầu thuộc HSĐXTC; bảng tổng hợp chi phí; bảng thù lao cho chuyên gia; bảng phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia (nếu có) và các thành phần khác thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 10 CDNT;

b) Verify the components of the Financial Proposal, including: the Letter of Financial Proposal Submission; Summary Cost Table; Remuneration Schedule for Experts; Detailed Breakdown of Expert Remuneration Costs (if any); and other components of the Financial Proposal as specified in Clause 10 of the Instructions to Bidders (ITB);

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXTC.

c) Verify the consistency between the original and copied versions of the Financial Proposal for the purpose of detailed evaluation of the Financial Proposal.

Việc kiểm tra HSĐXTC không phải là lý do để loại HSĐXTC.

The examination of the Financial Proposal shall not constitute grounds for rejection of the Financial Proposal.

3.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC:

3.2. Evaluation of the Responsiveness of the Financial Proposal:

HSĐXTC của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây / *The Bidder's Financial Proposal shall be considered responsive when it fully satisfies the following requirements:*

a) Có bản gốc HSĐXTC;

a) An original Financial Proposal is provided;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXTC được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT; thời gian ký đơn dự thầu phải phù

hợp với thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu; giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và giá dự thầu bằng số hoặc bằng chữ phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp chi phí, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

b) The Letter of Financial Proposal Submission is signed and sealed (if applicable) by the Bidder's authorized representative in accordance with the requirements of the Bidding Document; the signing date of the Letter of Financial Proposal Submission shall be consistent with the commencement date of the consultant selection process; the Bid Price stated in the Letter of Financial Proposal Submission shall be specific and fixed, expressed both in figures and words, and the amount stated in figures and words shall be consistent and logically correspond to the total Bid Price stated in the Summary Cost Table; the Bidder shall not propose alternative bid prices or attach any conditions detrimental to the Employer. For a Joint Venture (JV), the Letter of Financial Proposal Submission shall be signed and sealed (if applicable) by the authorized representative of each JV member or by the member authorized to sign on behalf of the JV in accordance with the responsibilities assigned under the JV Agreement;

c) Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 15.1 CDNT.

c) The validity period of the Financial Proposal complies with the requirements specified in Clause 15.1 of the Instructions to Bidders (ITB).

Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ sẽ được tiếp tục đánh giá chi tiết về tài chính.

Only Bidders with responsive Financial Proposals shall proceed to the detailed financial evaluation stage.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Section 4. Financial Evaluation Criteria

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Step 1. Determination of the Bid Price;

Bước 2. Xác định giá dự thầu sau giảm giá (nếu có), chuyển đổi giá dự thầu sang một đồng tiền chung (nếu có);

Step 2. Determination of the Bid Price after Discounts (if any) and conversion of the Bid Price into a single common currency (if applicable);

Bước 3. Xác định điểm giá:

Step 3. Determination of the Financial Score:

Điểm giá được xác định trên cơ sở giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) không bao gồm thuế, phí, lệ phí. Cụ thể như sau:

The Financial Score shall be determined based on the Bid Price after discounts (if any), excluding taxes, duties, fees, and charges. Specifically, as follows:

$$\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}} = \frac{G_{\text{thấp nhất}} \times T}{G_{\text{đang xét}}}$$

$$\text{Financial Score}_{\text{under evaluation}} - \frac{G_{\text{lowest}} \times T}{G_{\text{under evaluation}}}$$

Trong đó /*Where*:

+ Điểm giá$_{\text{đang xét}}$: Điểm giá của HSĐXTC đang xét;

+ ***Financial Score Under evaluation****: The financial score of the Financial Proposal under evaluation;*

+ $G_{\text{thấp nhất}}$: Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) thấp nhất trong số các nhà thầu được đánh giá chi tiết về tài chính;

+ ***Glowest****: The lowest bid price after discounts (if any) among the Bidders that have passed the detailed financial evaluation;*

+ $G_{\text{đang xét}}$: Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) của HSĐXTC đang xét.

+ ***Gunder evaluation****: The bid price after discounts (if any) of the Financial Proposal under evaluation;*

+ T: Mức điểm tối đa kỹ thuật / *Maximum Technical Score.*

Bước 4. Xác định điểm tổng hợp:

Step 4. Determination of the Combined Score:

$$\text{Điểm tổng hợp}_{\text{đang xét}} = K \text{ x Điểm kỹ thuật}_{\text{đang xét}} + G \text{ x Điểm giá}_{\text{đang xét}}$$

$$\textit{Combined Score Under evaluation} = K \times \textit{Technical Score Under evaluation} + G \times \textit{Financial Score Under evaluation}$$

Trong đó /*Where*:

+ Điểm kỹ thuật$_{\text{đang xét}}$: Số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;

+ ***Technical Score Under evaluation****: The score determined during the technical evaluation stage;*

+ Điểm giá$_{\text{đang xét}}$: Số điểm được xác định tại bước đánh giá về tài chính;

+ ***Financial Score Under evaluation****: The score determined during the financial evaluation stage;*

+ K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp, chiếm tỷ lệ 80%;

+ ***K:*** *The weighting factor assigned to the Technical Score in the combined evaluation, representing eighty percent (80%) of the total combined score;*

+ G: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp, chiếm tỷ lệ 20%;

+ ***G****: The weighting factor assigned to the Financial Score in the combined evaluation, representing twenty percent (20%) of the total combined score;*

+ K + G = 100%.

Bước 5. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 CDNT;

Step 5. Determination of Preference Margin (if any) in accordance with Clause 28 of the Instructions to Bidders (ITB);

Bước 6: Xếp hạng nhà thầu: HSDT có điểm tổng hợp cao nhất sau khi tính ưu đãi (nếu có) được xếp thứ nhất.

Step 6. Ranking of Bidders: The Bid with the highest Combined Score after applying any preference margin (if any) shall be ranked first.

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

CHAPTER IV. BIDDING FORMS

A. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXKT / *Forms for the Technical Proposal*

Mẫu số 01. Đơn dự thầu
Form No. 01. Letter of Bid
Mẫu số 02. Giấy ủy quyền
Form No. 02. Power of Attorney
Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh
Form No. 03. Joint Venture Agreement
Mẫu số 04. Cơ cấu tổ chức và kinh nghiệm của nhà thầu
Form No. 04. Organization Structure and Experience of the Bidder
Mẫu số 05. Những góp ý (nếu có) để hoàn thiện nội dung điều khoản tham chiếu
Form No. 05. Comments (if any) for Improvement of the Terms of Reference
Mẫu số 06. Giải pháp và phương pháp luận tổng quát do nhà thầu đề xuất để thực hiện DVTV
Form No. 06. Proposed Approach and Methodology for Performing the Consulting Services
Mẫu số 07. Lý lịch chuyên gia tư vấn
Form No. 07. Curriculum Vitae (CV) of the Consulting Expert
Mẫu số 08. Tiến độ thực hiện công việc
Form No. 08. Work Schedule
Mẫu số 09. Danh sách chuyên gia tham gia thực hiện DVTV
Form No. 09. List of Experts Assigned to Perform the Consulting Services
Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ
Form No. 10. Scope of Services to be Performed by Subconsultants

B. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXTC / *Forms for the Financial Proposal*

Mẫu số 11. Đơn dự thầu
Form No. 11. Letter of Financial Proposal Submission
Mẫu số 12. Bảng thù lao cho chuyên gia
Form No. 12. Remuneration Schedule for Experts
Mẫu số 12A. Bảng phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia
Form No. 12A. Breakdown of Expert Remuneration Costs
Mẫu số 13. Chi phí khác cho chuyên gia
Form No. 13. Reimbursable Expenses for Experts
Mẫu số 14. Chi phí hạng mục công việc dựa trên đơn giá và khối lượng
Form No. 14. Cost of work items based on unit rates and quantities
Mẫu số 15. Bảng tổng hợp chi phí
Form No. 15. Summary Cost Table

A. BIỂU MẪU DỰ THẦU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT

A. FORMS FOR THE TECHNICAL PROPOSAL

Mẫu số 01 / *Form No. 01*

ĐƠN DỰ THẦU[1]

LETTER OF TECHNICAL PROPOSAL SUBMISSION(1)

(thuộc HSĐXKT / *Technical Proposal*)

Ngày:___ *[ghi ngày, tháng, năm ký đơn dự thầu]*

Date: ___ [insert the date (day, month, and year) of signing the Letter of Bid]

Tên gói thầu: ___ *[ghi tên gói thầu theo TBMT]*

Package Name: ___ [insert the package name as stated in the Invitation for Bids]

Tên dự án:_____ *[ghi tên dự án]*

Project Name: ___ [insert the project name]

Kính gửi: ___ *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Chủ đầu tư]*

To: ___ [insert the full and correct name of the Employer]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu *[trường hợp sửa đổi HSMT thì ghi thêm* "và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số_____ *[ghi số của văn bản sửa đổi]"]* do Chủ đầu tư đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, chúng tôi, ___ *[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu.

Having examined the Bidding Document [in case of amendments, insert "and Amendment No. ___ [insert amendment number] to the Bidding Document"] published by the Employer on the National E-Procurement System, we, ___ [insert the name of the Bidder], hereby undertake to perform Package ___ [insert the package name] in full compliance with the requirements specified in the Bidding Document.

Chúng tôi cam kết[2]:

We hereby undertake that(2):

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.

1. We participate in this Bid only as the Prime Bidder.

2. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy

chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định pháp luật của nước mà nhà thầu được cấp Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác.

2. We are not undergoing dissolution procedures or subject to revocation of our Enterprise Registration Certificate, Household Business Registration Certificate, or other equivalent documents; nor are we insolvent under the laws of the country in which our Establishment Decision, Enterprise Registration Certificate, Household Business Registration Certificate, or equivalent documents were issued.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. We do not violate the provisions on ensuring fair competition in procurement.

4. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

4. We have fulfilled our tax obligations for the most recent fiscal year preceding the bid closing date.

5. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu ở bất kỳ quốc gia, vùng lãnh thổ nào.

5. We are not currently subject to any debarment from participation in procurement activities in any country or territory.

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

6. We have not engaged in corruption, bribery, collusion, obstruction, or any other acts in violation of procurement laws in relation to this procurement process.

7. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

7. All information provided in our Bid is true and accurate.

8. Không bị kết luận vi phạm nghiêm trọng hoặc thường xuyên các nghĩa vụ quan trọng trong một hoặc nhiều hợp đồng trong vòng 05 năm gần đây.

8. We have not been determined to have committed serious or persistent breaches of major contractual obligations under one or more contracts within the last five (5) years.

9. Không chịu phán quyết cuối cùng của tòa án về việc phạm tội nghiêm trọng hoặc các hành vi vi phạm nghiêm trọng khác trong vòng 03 năm trước thời điểm

đóng thầu.

9. We have not been subject to a final court judgment for serious criminal offences or other serious violations within the three (3) years preceding the bid closing date.

10. Không có bằng chứng về việc nhà thầu có hành vi vi phạm nghiêm trọng đạo đức nghề nghiệp trong vòng 03 năm trước thời điểm đóng thầu.

10. There is no evidence that we have committed serious professional misconduct within the three (3) years preceding the bid closing date.

11. Trường hợp trúng thầu, hồ sơ dự thầu và các văn bản bổ sung, làm rõ hồ sơ dự thầu tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

11. In the event that we are awarded the Contract, this Bid together with all clarifications and supplementary documents submitted in connection with the Bid shall constitute a binding agreement between the Parties until the Contract is executed.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian___(3) ngày, kể từ ngày___ tháng___ năm___(4).

This Bid shall remain valid for a period of ___(3) days from ___(4) [insert day, month, and year].

Đại diện hợp pháp của nhà thầu(5)

Authorized Representative of the Bidder(5)

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

[insert full name, title, signature and seal (if applicable)]

Ghi chú / *Notes:*

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Chủ đầu tư, nhà thầu, tên gói thầu, tên dự án.

(1) The Bidder shall ensure that the Letter of Bid contains complete and accurate information regarding the name of the Employer, the Bidder, the package, and the project.

Đơn dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSDT phải đáp ứng yêu cầu của HSMT, thời gian ký đơn dự thầu phải phù hợp với thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy

định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

The Letter of Bid shall be signed and sealed (if applicable) by the Bidder's authorized representative. The validity period of the Bid shall comply with the requirements of the Bidding Document, and the signing date of the Letter of Bid shall be consistent with the commencement date of the procurement process as specified in Section 1, Chapter III – Bid Evaluation Criteria.

(2) Trường hợp Chủ đầu tư phát hiện nhà thầu vi phạm các cam kết này thì HSDT bị loại, đồng thời nhà thầu sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định.

(2) If the Employer discovers that the Bidder has violated any of these commitments, the Bid shall be rejected, and the Bidder shall be subject to sanctions in accordance with applicable regulations.

(3) Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 15.1 BDL. Thời gian có hiệu lực của HSĐXKT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 01 ngày.

(3) Insert the validity period in accordance with Clause 15.1 of the Bid Data Sheet (BDS). The validity period of the Technical Proposal shall be calculated from the bid closing date up to the last day of validity specified in the Bidding Document. The period from the bid closing time until 24:00 hours of the bid closing date shall be counted as one (1) day.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 18.1 BDL.

(4) Insert the bid closing date in accordance with Clause 18.1 of the Bid Data Sheet (BDS).

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì việc ủy quyền thực hiện như đối với nhà thầu độc lập.

(5) Where the Bidder's legal representative authorizes a subordinate to sign the Letter of Bid, a Power of Attorney in accordance with Form No. 02 of this Chapter shall be submitted. Where the company charter or other relevant

documents assign responsibility to a subordinate to sign the Letter of Bid, such documents shall be submitted instead (without the need to provide a Power of Attorney under Form No. 02 of this Chapter).

Trường hợp nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSDT là của người đại diện hợp pháp của nhà thầu.

Where a foreign Bidder does not use a seal, it shall provide certification from a competent authority confirming that the signatures appearing in the Letter of Bid and other documents included in the Bid are those of the Bidder's authorized representative.

Mẫu số 02 / *Form No. 02*

GIẤY ỦY QUYỀN [1]

POWER OF ATTORNEY [1]

Hôm nay, ngày____ tháng____ năm____, tại ____

Today, on the ____ day of _____, _____, at _____.

Tôi là____ *[ghi tên, số chứng minh nhân dân, căn cước công dân hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu],* là người đại diện theo pháp luật của____ *[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại____ *[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho____ *[ghi tên, số chứng minh nhân dân, căn cước công dân hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án____ *[ghi tên dự án]* do____ *[ghi tên Chủ đầu tư]* tổ chức:

I, _____ [insert name, ID card number, Citizen Identification Card number or passport number, and title of the Bidder's legal representative], being the legal representative of _____ [insert name of the Bidder], having its registered address at _____ [insert address of the Bidder], hereby authorize _____ [insert name, ID card number, Citizen Identification Card number or passport number, and title of the authorized person] to perform the following tasks during the bidding process for Package _____ [insert package name] under Project _____ [insert project name], organized by _____ [insert name of the Employer]:

[- Ký đơn dự thầu thuộc HSĐXKT và đơn dự thầu thuộc HSĐXTC;

[- Sign the Letter of Technical Proposal Submission and the Letter of Financial Proposal Submission;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Sign the Joint Venture Agreement (if any);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, bao gồm cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị sửa đổi, thay thế, rút HSĐXKT, HSĐXTC;

- Sign all correspondence and documents for dealings with the Employer during the bidding process, including requests for clarification of the Bidding Document, explanations and clarifications of the Bid, and requests for amendment, substitution, or withdrawal of the Technical Proposal or Financial Proposal;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Participate in contract negotiations and contract finalization;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Sign petitions or complaints in the event the Bidder submits a complaint;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn](2).

- Execute the Contract with the Employer if the Bidder is selected (2).

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của____ *[ghi tên nhà thầu]*. ____ *[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ *[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

The above-authorized person shall perform only the tasks within the scope of this authorization as the authorized representative of _____ *[insert name of the Bidder].* _____ *[insert name of the Bidder's legal representative] shall bear full responsibility for all actions performed by* _____ *[insert name of the authorized person] within the scope of this authorization*

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày____ đến ngày____(3). Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ____ bản, người được ủy quyền giữ____ bản, Chủ đầu tư giữ___ bản.

This Power of Attorney shall be effective from _____ *until* _____ (3). *This Power of Attorney is made in* _____ *originals of equal legal validity, of which* _____ *original(s) shall be retained by the Principal,* _____ *original(s) by the Attorney-in-Fact, and* _____ *original(s) by the Employer.*

Người được ủy quyền ***Attorney-in-Fact*** *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]* *[insert full name, title, signature and seal (if applicable)]*	**Người ủy quyền** ***Principal*** *[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]* *[insert full name of the Bidder's legal representative, title, signature and seal]*

Ghi chú / *Notes*:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 16.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc công ty con hạch toán phụ thuộc, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền (dấu của chi nhánh, công ty con hạch toán phụ thuộc…).

(1) In case of authorization, the original Power of Attorney shall be submitted to the Employer together with the Letter of Bid in accordance with Clause 16.3 of the Instructions to Bidders (ITB). The legal representative of the Bidder may authorize a deputy, subordinate, director of a dependent subsidiary, branch director, or head of the Bidder's representative office to act on behalf of the legal representative in performing one or more of the tasks specified above. In the case of authorization, the seal used may be either the Bidder's seal or the seal of the entity where the authorized individual is employed (such as a branch office, dependent subsidiary, etc.)..

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(2) The scope of authorization may cover one or more of the tasks specified above

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

(3) Insert the effective date and expiry date of the Power of Attorney, consistent with the duration of participation in the bidding process.

Mẫu số 03 / *Form No. 03*

THỎA THUẬN LIÊN DANH

JOINT VENTURE AGREEMENT

_____, ngày___ tháng___ năm____

_____, dated ___ [day] ___ [month] _____ [year]

Gói thầu:_____ *[ghi tên gói thầu]*

Package: _____ [insert package name]

Thuộc dự án:_____ *[ghi tên dự án]*

Under Project: _____ [insert project name]

Căn cứ[1] _____ *[theo quy định pháp luật hiện hành];*

Pursuant to[1] _____ [in accordance with current legal regulations];

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu_____ *[ghi tên gói thầu]* ngày___ tháng____ năm____ *[ghi ngày phát hành HSMT];*

Pursuant to the Bidding Document for Package _____ [insert package name] issued on ___ [day] ___ [month] _____ [year] [insert the issuance date of the Bidding Document];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

We, representing the parties to this Joint Venture Agreement, comprise:

Tên thành viên liên danh thứ nhất_____ *[ghi tên thành viên liên danh thứ nhất]*

***Name of the First Joint Venture Member**: _____ [insert name of the first Joint Venture member]*

Đại diện là ông/bà: _____

*Represented by Mr./Ms.:*_____

Chức vụ: _____

*Position:*_____

Địa chỉ: _____

Address: _____

Điện thoại: _____

Telephone: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Bank Account: _____

Mã số thuế: _____

Tax Identification Number (TIN): _____

Giấy ủy quyền số____ ngày___ tháng___ năm___ *(trường hợp được ủy quyền).*

Power of Attorney No. ____ dated ___ [day] ___ [month] ___ [year] (if authorized).

Tên thành viên liên danh thứ hai_____ *[ghi tên thành viên liên danh thứ hai]*

Name of the Second Joint Venture Member: _____ *[insert name of the second Joint Venture member]*

Đại diện là ông/bà: _____

*Represented by Mr./Ms.:*_____

Chức vụ: _____

*Position:*_____

Địa chỉ: _____

Address: _____

Điện thoại: _____

Telephone: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Bank Account: _____

Mã số thuế: _____

Tax Identification Number (TIN): _____

Giấy ủy quyền số____ ngày___ tháng___ năm___ *(trường hợp được ủy quyền).*

Power of Attorney No. ____ dated ___ [day] ___ [month] ___ [year] (if

authorized).

...

Tên thành viên liên danh thứ n_____ *[ghi tên thành viên liên danh thứ n]*

***Name of the nth Joint Venture Member**:* _____ *[insert name of the nth Joint Venture member]*

Đại diện là ông/bà: _____

*Represented by Mr./Ms.:*_____

Chức vụ: _____

*Position:*_____

Địa chỉ: _____

Address: _____

Điện thoại: _____

Telephone: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Bank Account: _____

Mã số thuế: _____

Tax Identification Number (TIN): _____

Giấy ủy quyền số____ ngày___ tháng___ năm___ *(trường hợp được ủy quyền).*

Power of Attorney No. ____ dated ___ [day] ___ [month] ___ [year] (if authorized).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

The Parties (hereinafter referred to individually as a "Member" and collectively as the "Members") hereby agree to enter into this Joint Venture Agreement with the following terms and conditions:

Điều 1. Nguyên tắc chung

Article 1. General Principles

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[ghi tên dự án]*.

1. The Members voluntarily form a Joint Venture to participate in the bidding for Package ____ [insert package name] under Project ____ [insert project name].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ *[ghi tên của liên danh].*

2. The Members agree that the name of the Joint Venture for all transactions relating to this package shall be: ____ [insert name of the Joint Venture].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

3. The Members undertake that no Member shall independently participate or form a joint venture with any other bidder for the purpose of participating in this package. In the event that the Joint Venture is awarded the Contract, no Member shall have the right to refuse to perform the responsibilities and obligations stipulated therein. Should any Member fail or refuse to fulfill its agreed responsibilities, such Member shall be subject to the following remedies and sanctions:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Compensate the other Members of the Joint Venture for any losses or damages incurred;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Compensate the Employer for any losses or damages in accordance with the provisions of the Contract;

- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

- Other remedies or sanctions: ____ [specify other remedies or sanctions].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Article 2. Allocation of Responsibilities

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[ghi tên dự án]* đối với từng thành viên như sau:

The Members agree to allocate responsibilities for the implementation of Package ____ [insert package name] under Project ____ [insert project name] among the Members as follows:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

1. Lead Member of the Joint Venture:

Các bên nhất trí phân công _____ *[ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau[2]:

The Parties hereby designate _____ [insert name of a Member] as the Lead Member of the Joint Venture, representing the Joint Venture in carrying out the following tasks[2]:

[- Ký đơn dự thầu thuộc HSĐXKT và đơn dự thầu thuộc HSĐXTC;

[- Sign the Letter of Technical Proposal Submission and the Letter of Financial Proposal Submission;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, bao gồm cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị sửa đổi, thay thế, rút HSDT;

- Sign correspondence and documents for communication with the Employer during the bidding process, including requests for clarification of the Bidding Document, explanations and clarifications of the Bid, and requests for amendment, substitution, or withdrawal of the Bid;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Participate in contract negotiations and contract finalization;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Sign petitions or complaints in the event that the Bidder submits a complaint;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

- Other tasks, excluding the execution of the Contract: _____ [specify other tasks, if any].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây [3]:

2. The Members of the Joint Venture agree to allocate responsibilities for the performance of the Services in accordance with the table below [3]:

STT *No.*	**Tên các thành viên trong liên danh** *Name of Joint Venture Member*	**Nội dung công việc đảm nhận** *Assigned Scope of Services*	**Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu**

			Percentage (%) of Participation in the Total Bid Price
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh *Name of Lead Member of the Joint Venture*	- ___ - ___	- ___% - ___%
2	Tên thành viên thứ 2 *Name of the Second Member*	- ___ - ___	- ___% - ___%
...	...	...	...
Tổng cộng ***Total***		**Toàn bộ công việc của gói thầu** ***Entire Scope of Services of the Package***	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

Article 3. Effectiveness of the Joint Venture Agreement

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

1. This Joint Venture Agreement shall become effective from the date of signing.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

2. This Joint Venture Agreement shall terminate in any of the following circumstances:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- The Parties have fulfilled all their responsibilities and obligations and completed the contract close-out procedures;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- The Parties mutually agree to terminate this Agreement;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- The Joint Venture is not awarded the Contract;

- Hủy thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[ghi tên dự án]* theo thông báo của Chủ đầu tư.

- The procurement process for Package ____ [insert package name] under Project ____ [insert project name] is cancelled in accordance with the Employer's notification.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

This Joint Venture Agreement is executed with the unanimous consent of all Members.

Thỏa thuận liên danh được lập thành___ bản, mỗi bên giữ____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

This Joint Venture Agreement is made in ____ originals, each Party retaining ____ original(s), all originals being equally valid and legally binding.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

AUTHORIZED REPRESENTATIVE OF THE LEAD MEMBER OF THE JOINT VENTURE

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

[insert full name, title, signature and seal]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

AUTHORIZED REPRESENTATIVE OF THE JOINT VENTURE MEMBER

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

[insert the name of each Member, title, signature and seal]

Ghi chú / *Notes:*

(1) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(1) Update the legal normative documents in accordance with current regulations.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Trường hợp liên danh phân công cho thành viên không phải thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu thì phải nêu rõ trong Điều 2.

(2) The allocation of responsibilities may include one or more of the tasks specified above. Where the Joint Venture assigns a member other than the Lead Member to sign the Letter of Bid, this shall be clearly stated in Article 2.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, bao gồm cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục công việc nêu trong Điều khoản tham chiếu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

(3) The Bidder shall clearly specify the specific scope of work and the estimated corresponding value to be performed by each Joint Venture member, as well as the joint responsibilities and separate responsibilities of each member, including the Lead Member. The allocation of work within the Joint Venture shall be based on the work items specified in the Terms of Reference; no work outside these items shall be allocated.

Mẫu số 04 / *Form No. 04*

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ KINH NGHIỆM CỦA NHÀ THẦU
ORGANIZATION STRUCTURE AND EXPERIENCE OF THE BIDDER

A. Cơ cấu tổ chức của nhà thầu

A. Organization Structure of the Bidder

[Mô tả tóm tắt quá trình hình thành và tổ chức của nhà thầu (trường hợp liên danh thì mô tả tổ chức của mỗi thành viên trong liên danh). Mô tả số lượng chuyên gia tư vấn chuyên ngành mà nhà thầu ký hợp đồng lao động dài hạn hoặc không xác định thời hạn và nêu rõ số năm kinh nghiệm của từng chuyên gia.]

[Provide a brief description of the Bidder's establishment, development history, and organizational structure (in the case of a Joint Venture, describe the organizational structure of each Joint Venture Member). Describe the number of specialized consulting experts employed by the Bidder under long-term or indefinite-term employment contracts, and specify the years of professional experience of each expert.]

B. Kinh nghiệm của nhà thầu

B. Bidder's Experience

Các gói thầu DVTV tương tự do nhà thầu thực hiện trong vòng ____ *[ghi số năm]*[2] năm gần đây.

Similar Consulting Services Contracts performed by the Bidder during the past ____ *[insert number] years.*

Nhà thầu phải sử dụng bảng sau để kê khai cho mỗi DVTV tương tự như DVTV được yêu cầu trong gói thầu này mà nhà thầu đã thực hiện (với tư cách là nhà thầu độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác hoặc là nhà thầu phụ). Đối với từng công việc tương tự, nhà thầu tư vấn phải cung cấp bản tóm tắt bao gồm tên của nhân sự chủ chốt và nhà thầu phụ của nhà thầu đã tham gia, thời gian thực hiện công việc, giá hợp đồng (trường hợp nhà thầu tham dự thầu là thành viên liên danh hoặc là nhà thầu

---

[2] Ghi số năm cụ thể căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu (thông thường là 03, 04 hoặc 05 năm, đối với nhà thầu thành lập ít hơn 03 năm vẫn tiếp tục xem xét, đánh giá mà không loại nhà thầu) / *Insert the specific number of years based on the nature and requirements of the package (normally 03, 04, or 05 years). Bidders established for less than 03 years shall still be considered and evaluated and shall not be disqualified on that basis.*

phụ thì ghi rõ khối lượng công việc, giá trị đảm nhận với vai trò thành viên liên danh, nhà thầu phụ).

The Bidder shall use the following table to declare each Consulting Services assignment similar to the Services required under this package that the Bidder has performed, whether as an independent Consultant, a Joint Venture member with another consultant, or a Subconsultant. For each similar assignment, the Consultant shall provide a summary including the names of the Bidder's key personnel and Subconsultants involved, the implementation period, and the contract value. Where the Bidder participated as a Joint Venture member or a Subconsultant, the scope of work and the value undertaken in its capacity as a Joint Venture member or Subconsultant shall be clearly stated.

Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng của các chuyên gia với vai trò tư vấn cá nhân hoặc làm chuyên gia cho các nhà thầu tư vấn khác chỉ được tính vào kinh nghiệm làm việc của bản thân chuyên gia, không tính vào kinh nghiệm thực hiện hợp đồng của nhà thầu.

Contract experience gained by experts acting as individual consultants or serving as experts for other consulting firms shall be considered only as part of the individual expert's professional experience and shall not be counted as the Bidder's contract implementation experience.

Thời gian *Period*	**Tên công việc** (1) Name of Assignment (1)	**Tên gói thầu, tên dự án, chủ đầu tư, địa điểm làm việc** ***Package Name, Project Name, Employer, Place of Assignment***	**Giá trị hợp đồng** (2) ***Contract Value*** (2)	**Vai trò trong công việc** (3) Role in the Assignment (3)	**Thời gian thực hiện hợp đồng** (4) ***Contract Implementation Period*** (4)	**Thời gian thực hiện hợp đồng thực tế** (4) *(Trường hợp chậm trễ thì nêu rõ lý do)* *Actual Contract Implementation Period (4) (In case of delay, specify the reasons)*

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan.

The Bidder shall submit copies of the relevant supporting documents and records together with this form.

Ghi chú / *Notes:*

(1) Mô tả tóm tắt các kết quả, sản phẩm chính.

(1) Provide a brief description of the principal outputs and deliverables.

(2) Trường hợp liên danh thì nêu giá trị DVTV do nhà thầu thực hiện.

(2) In the case of a Joint Venture, specify the value of the Consulting Services performed by the respective Joint Venture member.

(3) Ghi rõ vai trò là nhà thầu chính, nhà thầu phụ hay thành viên trong liên danh.

(3) Clearly indicate whether the role was that of the Prime Consultant, Subconsultant, or Joint Venture Member.

(4) Ghi rõ từ ngày… đến ngày…

(4) Clearly state the period from [date] to [date].

Mẫu số 05 / *Form No. 05*

NHỮNG GÓP Ý (NẾU CÓ) ĐỂ HOÀN THIỆN NỘI DUNG ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

COMMENTS (IF ANY) FOR IMPROVING THE TERMS OF REFERENCE

[Nhà thầu trình bày những nội dung sửa đổi để hoàn thiện điều khoản tham chiếu nhằm thực hiện hợp đồng.]

[The Bidder shall present any proposed amendments or modifications to improve the Terms of Reference for the purpose of contract implementation.]

Đề xuất bổ sung, sửa đổi điều khoản tham chiếu:

Proposed Additions and Amendments to the Terms of Reference:

1.

2.

3.

4.

5.

Mẫu số 06 / *Form No. 06*

GIẢI PHÁP VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TỔNG QUÁT DO NHÀ THẦU ĐỀ XUẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỊCH VỤ TƯ VẤN

GENERAL APPROACH AND METHODOLOGY PROPOSED BY THE BIDDER FOR THE PERFORMANCE OF THE CONSULTING SERVICES

[Nhà thầu chuẩn bị đề xuất về kỹ thuật (cả biểu đồ) gồm 3 phần:

[The Bidder shall prepare the Technical Proposal (including charts and diagrams), comprising three parts:

***1. Giải pháp và phương pháp luận**: Mô tả hiểu biết về mục tiêu của công việc ghi trong điều khoản tham chiếu, cách tiếp cận kỹ thuật và phương pháp luận sẽ áp dụng để thực hiện công việc nhằm đạt được kết quả dự kiến và mức độ chi tiết của kết quả đó. Đối với gói thầu tư vấn giám sát, giải pháp và phương pháp luận cần bao gồm cả khía cạnh môi trường, xã hội. Nhà thầu lưu ý không sao chép, nhắc lại điều khoản tham chiếu trong phần này.*

***1. Approach and Methodology**: Describe the understanding of the objectives of the assignment stated in the Terms of Reference, the technical approach and methodology to be applied in performing the assignment in order to achieve the expected results and the level of detail of such results. For supervision consulting packages, the approach and methodology shall also cover environmental and social aspects. The Bidder shall note that the Terms of Reference must not be copied or repeated in this section.*

***2. Kế hoạch thực hiện**: Đưa ra kế hoạch thực hiện các hoạt động/công việc chính, nội dung và thời gian hoạt động, các mốc chính (bao gồm cả các bước phê duyệt tạm thời của Chủ đầu tư) và ngày dự kiến giao nộp báo cáo. Kế hoạch thực hiện phải thống nhất với cách tiếp cận kỹ thuật và phương pháp luận, thể hiện sự hiểu biết về điều khoản tham chiếu và khả năng chuyển điều khoản tham chiếu thành kế hoạch thực hiện khả thi, liệt kê các tài liệu hoàn chỉnh sẽ phải giao nộp (bao gồm cả báo cáo).*

***2. Work Plan:** Provide a work plan for the main activities/assignments, including the content and duration of activities, key milestones (including interim approval steps by the Employer), and the expected dates for submission of reports. The work plan shall be consistent with the technical approach and methodology, demonstrate an understanding of the Terms of Reference and the ability to translate the Terms of Reference into a feasible implementation plan, and list the complete deliverables to be submitted (including reports).*

***3. Tổ chức và Nhân sự**: Mô tả cơ cấu và thành phần nhóm chuyên gia, bao gồm danh sách các nhân sự chủ chốt, nhân sự khác, nhân viên hỗ trợ kỹ thuật và hành chính liên quan.]*

***3. Organization and Personnel**: Describe the structure and composition of the expert team, including the list of key personnel, other personnel, and relevant technical and administrative support staff.]*

Mẫu số 07 / *Form No. 07*

LÝ LỊCH CHUYÊN GIA TƯ VẤN
CURRICULUM VITAE OF CONSULTING EXPERT

Tên nhà thầu / *Name of Bidder:*

Tên và số của vị trí tư vấn ***Name and Position Number of the Expert***	*[ví dụ: K-1, TRƯỞNG NHÓM]* *[e.g., K-1, TEAM LEADER]*
Tên chuyên gia tư vấn: ***Name of Consulting Expert:***	*[ghi tên đầy đủ]* *[insert full name]*
Ngày sinh: ***Date of Birth:***	*[ghi ngày/tháng/năm]* *[insert day/month/year]*
Quốc tịch ***Nationality***	

Trình độ học vấn:_____ *[ghi các khóa học chuyên ngành, tên cơ sở đào tạo, thời gian đào tạo, loại bằng cấp]*

Education: _____ *[insert specialized courses completed, name of educational institution, period of study, and degree/certificate obtained]*

Quá trình công tác phù hợp với công việc:_____ *[liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia theo bảng sau, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp với công việc đang yêu cầu]*

Relevant Employment Record: _____ *[list the expert's employment history in chronological order using the table below. It is not necessary to include assignments or positions that are not relevant to the services being required.]*

Thời gian (từ... đến...)	**Tên cơ quan, đơn vị, vị trí đảm nhận và thông tin liên hệ để tham chiếu**	**Địa điểm làm việc**	**Tóm tắt công việc đã làm phù hợp với công việc đang yêu cầu**

Period *(from... to...)*	***Name of Organization/Employer, Position Held, and Contact Information for Reference***	***Place of Assignment***	***Summary of Relevant Work Performed Related to the Required Assignment***

Thành viên của Hiệp hội chuyên ngành, tổ chức nghề nghiệp và tác phẩm đã xuất bản:

Membership in Professional Associations, Professional Organizations, and Published Works:

_____

Ngôn ngữ (Chỉ nêu những ngôn ngữ có thể dùng để làm việc): _____

Languages *(List only those languages in which the Expert is able to work professionally):* _____

Tôi xin cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

I hereby certify that the information provided above is true and correct. I understand that any misrepresentation or false statement may result in legal liability in accordance with applicable laws.

_____, ngày ____ tháng ___năm _____

___, *dated _ [day] __ [month] __ [year]*

Người khai / *Declarant*

[Ký tên, chức danh và ghi rõ họ tên]

[Signature, Title, and Full Name]

Ghi chú / *Notes:*

- Từng cá nhân chuyên gia tư vấn trong danh sách nêu tại Mẫu số 09 Chương này phải kê khai Mẫu này.

- Each individual consulting expert listed in Form No. 09 of this Chapter shall complete this Form.

- Nhà thầu nộp bản sao hợp đồng lao động; bản chụp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ hành nghề chuyên môn của các chuyên gia tư vấn nêu trên cùng với HSDT.

- The Bidder shall submit copies of employment contracts, diplomas, and professional practice certificates of the above-mentioned consulting experts together with the Bid.

Mẫu số 08 / *Form No. 08*

TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC
WORK SCHEDULE / IMPLEMENTATION SCHEDULE

STT *No.*	**Nội dung công việc** (1) *Description of Activities* (1)	**Tháng/ngày** (2) *Month/Day* (2)							
		1	**2**	**3**	**4**	**5**	**.....**	**n**	**Tổng**
1	***[Ví dụ: Hạng mục công việc 1:*** ***[Example: Work Item 1:***								
	1) Thu thập dữ liệu *1) Data Collection*								
	2) Soạn thảo báo cáo *2) Drafting the Report*								
	3) Báo cáo sơ bộ *3) Inception/Preliminary Report*								
	4) Tổng hợp ý kiến *4) Consolidation of Comments*								
	5) ...								
	6) Báo cáo cuối cùng] *6) Final Report]*								
2	***[Hạng mục công việc 2]*** ***[Work Item 2]***								
...									

Ghi chú / *Notes:*

(1) Liệt kê tất cả hạng mục công việc, trong mỗi hạng mục công việc phải nêu tiến độ thực hiện các công việc cụ thể.

(1) List all work items. For each work item, the implementation schedule of the specific tasks shall be clearly indicated.

(2) Nhà thầu chọn tháng hoặc ngày. Thời gian cho mỗi công việc cụ thể thể hiện bằng biểu đồ, trường hợp cần thiết nhà thầu có ghi chú, giải thích biểu đồ.

(2) The Bidder may choose either months or days as the time unit. The duration of each specific task shall be presented in the form of a chart or schedule diagram. Where necessary, the Bidder may provide notes or explanations for the chart.

Mẫu số 09 / *Form No. 09*

DANH SÁCH CHUYÊN GIA THAM GIA THỰC HIỆN DỊCH VỤ TƯ VẤN
LIST OF EXPERTS ASSIGNED TO THE CONSULTING SERVICES

STT *No.*	**Tên** *Name*	**Số định danh /CCCD/ CMND/Hộ chiếu** *ID No./Citizen ID Card/Identity Card/Passport No.*	**Chức danh bố trí trong gói thầu** *Position Assigned in the Package*	**Cách thức huy động** *Mobilization Arrangement*	**Địa điểm làm việc** *Work Location*	**Số công** *[chọn tháng-người hoặc ngày-người]* (1) *Man-Months / Man-Days [select one]* (1)			**Tổng số tháng công/ngày công** *Total Man-Months / Man-Days*
						Hạng mục công việc 1 *Work Item 1*	**Hạng mục công việc 2** *Work Item 2*	**…** (2)	
I	**Nhân sự chủ chốt** (3) *Key Personnel* (3)								
1	*Nguyễn Văn A Nguyen Van A*			*[Nhà thầu ghi "Nhân sự của nhà thầu" hoặc "Nhân sự đi thuê"] [The Bidder shall indicate*	*[Công ty] [Office]*				
					[Thực địa] [Field]				

				"Bidder's Personnel" or "Hired Personnel"]					
2					*[Công ty] [Office]*				
					[Thực địa] [Field]				
	...								
	Số công của nhân sự chủ chốt ***Total Man-Months/Man-Days of Key Personnel***								
II	**Nhân sự khác / *Other Personnel***								
1				*Nhà thầughi "Nhân sự của nhà thầu" hoặc "Nhân sự đi thuê"]*	*[Công ty] [Office]*				
					[Thực địa]				

				[The Bidder shall indicate "Bidder's Personnel" or "Hired Personnel"]	*[Field]*				
2	…				*[Công ty] [Office]*				
					[Thực địa] [Field]				
	Số công của nhân sự khác ***Total Man-Months/Man-Days of Other Personnel***								

Ghi chú:

(1) Trường hợp Mục 14.3 BDL có quy định, nhà thầu chọn tháng-người hoặc ngày-người phù hợp với quy định tại Mục này; nhà thầu phải đề xuất tổng số công cho nhân sự chủ chốt không thấp hơn quy định tại Mục 14.3 BDL.

(1) Where Clause 14.3 of the Bid Data Sheet (BDS) so requires, the Bidder shall select either man-months or man-days in accordance with the requirements of such Clause. The Bidder shall propose a total input for Key Personnel that is not less than the minimum requirement specified in Clause 14.3 of the BDS.

(2) Hạng mục công việc theo Mẫu số 08 Chương này.

(2) Work Items shall be consistent with those specified in Form No. 08 of this Chapter.

(3) Vị trí, số lượng nhân sự chủ chốt phù hợp với yêu cầu nêu tại Bảng số 01 Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(3) The positions and number of Key Personnel shall comply with the requirements specified in Table No. 01, Section 2, Chapter III – Bid Evaluation Criteria.

Mẫu số 10 / *Form No. 10*

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ [1]

SCOPE OF SERVICES TO BE PERFORMED BY SUBCONSULTANTS [1]

STT *No.*	**Tên nhà thầu phụ[2]** *Name of Subconsultant [2]*	**Phạm vi công việc[3]** *Scope of Services [3]*	**Khối lượng công việc[4]** *Quantity/Extent of Services [4]*	**Giá trị % ước tính[5]** *Estimated Percentage of Contract Value [5]*	**Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ[6]** *Contract or Agreement with the Subconsultant [6]*
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú / *Notes:*

(1) Trường hợp HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(1) Where the Bidding Document permits the use of Subconsultants, the Bidder shall complete this Form accordingly.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(2) The Bidder shall specify the name of each Subconsultant. If, at the time of Bid submission, the identity of a Subconsultant has not yet been determined, this

column may be left blank and only the "Scope of Services" column shall be completed. If awarded the Contract, the Bidder shall obtain the Employer's approval before engaging any Subconsultant to perform the declared services.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(3) The Bidder shall clearly specify the work item(s) to be assigned to the Subconsultant.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) The Bidder shall clearly specify the quantity or extent of services to be performed by the Subconsultant.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(5) The Bidder shall clearly specify the percentage value of the services to be performed by the Subconsultant in relation to the total Bid Price.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận. Nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực của các tài liệu đó.

(6) The Bidder shall specify the contract number or agreement reference number. The Bidder shall submit the original or a certified copy of such contract(s) or agreement(s) together with the Bid.

B. CÁC BIỂU MẪU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH
B. FORMS FOR THE FINANCIAL PROPOSAL

Mẫu số 11 / *Form No. 11*

ĐƠN DỰ THẦU[1]
LETTER OF FINANCIAL PROPOSAL SUBMISSION [1])
(thuộc HSĐXTC / *For the Financial Proposal*)

Ngày:___ *[ghi ngày, tháng, năm ký đơn dự thầu]*

Date: ___ [insert the day, month and year of signing the Letter of Bid]

Tên gói thầu: ___ *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Package Name: ___ [insert the package name as stated in the Invitation for Bids]

Tên dự án: _____ *[ghi tên dự án]*

Project Name: _____ [insert the project name]

Kính gửi: ___ *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Chủ đầu tư]*

To: ___ [insert the full and correct name of the Employer]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu *[trường hợp sửa đổi hồ sơ mời thầu thì ghi thêm* "và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số_____ *[ghi số của văn bản sửa đổi]"]* do Chủ đầu tư đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, chúng tôi, _____ *[ghi tên nhà thầu]* cam kết thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu. Cùng với hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là ____ *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]*[2] cùng với bảng tổng hợp chi phí kèm theo.[3]

Having examined the Bidding Document [in the event of an amendment to the Bidding Document, insert the phrase "and Amendment No. _____ to the Bidding Document [insert amendment number]"] published by the Employer on the National E-Procurement System, we, _____ [insert name of the Bidder], undertake to perform Package ____ [insert package name] in full compliance with the requirements of the Bidding Document. Together with our Technical Proposal, we hereby submit this Financial Proposal in the total amount of ____ insert the amount in figures, words, and the currency of the Bid, accompanied by the attached Summary Cost Table[3])

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian___[4] ngày, kể từ ngày___ tháng___ năm___[5].

This Financial Proposal shall remain valid for a period of ___(4) days from ___

[day] ___ [month] ___ year.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu[6]

Authorized Representative of the Bidder [6]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

[insert name, title, signature, and affix seal/stamp (if any)]

Ghi chú / *Note:*

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Chủ đầu tư, nhà thầu, tên gói thầu, tên dự án.

(1) The Bidder shall note that the Letter of Bid must fully and accurately state the names of the Employer, the Bidder, the package, and the project

Đơn dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSDT phải đáp ứng yêu cầu của HSMT, thời gian ký đơn dự thầu phải phù hợp với thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

The Letter of Bid must be signed and sealed (if any) by the Bidder's authorized representative. The validity period of the Bid must satisfy the requirements of the Bidding Document, and the signing date of the Letter of Bid must be consistent with the commencement date of the contractor selection process as specified in Section 1, Chapter III – Bid Evaluation Criteria.

(2) Trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và giá dự thầu bằng số hoặc bằng chữ phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp chi phí, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư.

(2) Where the Bidding Document permits bids in several different currencies, the Bidder shall clearly state the amount in figures and in words for each currency offered by the Bidder. The Bid Price stated in the Letter of Bid must be specific and fixed, expressed in both figures and words, and the Bid Price in figures or in words must be consistent and logically correspond to the total Bid Price stated in the Summary Cost Table. The Bidder shall not propose different Bid Prices or attach any condition that is disadvantageous to the Employer.

(3) Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì nộp thư giảm giá riêng hoặc ghi

giá trị giảm giá vào đơn dự thầu.

(3) Where the Bidder proposes a discount, it shall submit a separate Letter of Discount or state the discount amount in the Letter of Bid.

(4) Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 15.1 BDL. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 01 ngày.

(4) Insert the number of valid days in accordance with Clause 15.1 of the Bid Data Sheet (BDS). The validity period of the Financial Proposal shall be calculated from the bid closing date to the last valid date specified in the Bidding Document. The period from the bid closing time until 24:00 hours of the bid closing date shall be counted as one (1) day.

(5) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 18.1 BDL.

(5) Insert the bid closing date in accordance with Clause 18.1 of the Bid Data Sheet (BDS).

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì việc ủy quyền thực hiện như đối với nhà thầu độc lập.

(6) Where the Bidder's legal representative authorizes a subordinate to sign the Letter of Bid, a Power of Attorney in accordance with Form No. 02 of this Chapter must be submitted. Where the company charter or other relevant documents assign responsibility to a subordinate to sign the Letter of Bid, such documents must be submitted instead, and a Power of Attorney under Form No. 02 of this Chapter is not required. Where the Bidder is a Joint Venture, the Letter of Bid must be signed by the authorized representative of each Joint Venture member or by the member assigned to sign on behalf of the Joint Venture in accordance with the allocation of responsibilities under the Joint Venture Agreement in Form No. 03 of this Chapter. Where each Joint Venture member grants authorization, such authorization shall be made in the same manner as for an independent Bidder.

Trường hợp nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSDT là của người đại diện hợp pháp của nhà thầu.

Where a foreign Bidder does not have a seal, it must provide certification from a competent authority confirming that the signature in the Letter of Bid and other documents in the Bid is that of the Bidder's authorized representative.

Mẫu số 12 / *Form No. 12*

BẢNG THÙ LAO CHO CHUYÊN GIA
REMUNERATION SCHEDULE FOR EXPERTS

Đồng tiền sử dụng: _____

Currency of Proposal: _____

STT *No*	**Họ và tên** *Full Name*	**Chức danh bố trí trong gói thầu** *Position Assigned in the Package*	**Địa điểm làm việc** *Work Location*	**Thù lao/tháng (ngày) - người** *Remuneration per Man-Month (Man-Day)*	**Số tháng (ngày) người** *Number of Man-Months (Man-Days)*	**Thù lao cho chuyên gia** *Expert Remuneration*	**Tổng** *Total*
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) x (5)	(7)
I	**Nhân sự chủ chốt / *Key Personnel***						
1			*Công ty Office*			*(a)*	*(a)+(b)*
			Thực địa Field			*(b)*	
2	...		*Công ty Office*				
			Thực địa				

			Field				
II	**Nhân sự khác / *Other Personnel***						
1			*Công ty Office*				
			Thực địa Field				
2	...		*Công ty Office*				
			Thực địa Field				
						Tổng cộng / *Grand Total*	

Ghi chú: Nhà thầu điền Mẫu này trong trường hợp HSMT không yêu cầu phân tích thù lao cho chuyên gia. Trường hợp HSMT yêu cầu phân tích thù lao chuyên gia thì nhà thầu hoàn thành cả Mẫu số 12A Chương này.

Note: The Bidder shall complete this Form where the Bidding Document does not require a breakdown of expert remuneration. Where the Bidding Document requires a detailed analysis of expert remuneration, the Bidder shall complete both this Form and Form No. 12A of this Chapter.

Mẫu số 12A / *Form No. 12A*

BẢNG PHÂN TÍCH CHI PHÍ THÙ LAO CHO CHUYÊN GIA
BREAKDOWN OF EXPERT REMUNERATION COSTS

Đồng tiền sử dụng:____

Currency of Proposal: ____

STT *No.*	**Họ tên chuyên gia** *Name of Expert*	**Chức danh** *Position*	**Địa điểm làm việc** *Work Location*	**Lương cơ bản** *Basic Salary*	**Chi phí xã hội**[1] *[% của cột (4)]* **Social Costs** *[% of Column (4)]*	**Chi phí quản lý chung**[2] *[% của cột (4)]* ***Overhead Costs*** *[% of Column (4)]*	**Cộng (3)+(4)+(5)** ***Subtotal (4)+(5)+(6)***	**Lợi nhuận** *[% của cột (7)]* ***Profit*** *[% of Column (7)]*	**Phụ cấp xa nhà** ***Away-from-Home Allowance***	**Thù lao cho chuyên gia/tháng (ngày) (7)+(8) +(9)** ***Expert Remuneration per Man-Month (Man-Day) (7)+(8)+(9)***
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	*Nguyễn Văn A Nguyen Van A*		*Công ty Office*							
			Thực địa							

[1] Chi phí xã hội: bao gồm các chi phí như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật hiện hành / *Social Costs: include costs such as social insurance, health insurance, unemployment insurance, and other statutory contributions payable by the employer in accordance with applicable laws and regulations.*

[2] Chi phí quản lý chung: là chi phí chung của nhà thầu không liên quan trực tiếp đến việc thực hiện gói thầu được tính theo đầu người, bao gồm các chi phí như: chi phí thuê trụ sở, điện nước, truyền thông, nghiên cứu phát triển… / *Overhead Costs: mean the Bidder's general costs that are not directly related to the performance of the package and are calculated on a per-person basis, including costs such as office rental, utilities, communications, and research and development.*

			Field							
...			*Công ty Office*							
			Thực địa Field							

Ghi chú: Trường hợp không yêu cầu nhà thầu phân tích chi tiết chi phí thù lao chuyên gia thì không sử dụng Mẫu này.
Note: This Form shall not be used where the Bidding Document does not require the Bidder to provide a detailed breakdown of expert remuneration costs.

Mẫu số 13 / *Form No. 13*

CHI PHÍ KHÁC CHO CHUYÊN GIA
OTHER COSTS FOR EXPERTS

Đồng tiền sử dụng:_____
Currency of Proposal: _____

STT *No.*	**Miêu tả** ***Description***	**Đơn vị tính** ***Unit***	**Chi phí/ đơn vị** ***Cost per Unit*** *(1)*	**Số lượng** ***Quantity*** *(2)*	**Chi phí** ***Cost*** (3) = (1) x (2)
1	*[Công tác phí]* *[Per Diem / Daily Subsistence Allowance]*	*[Ngày]* *[Day]*			
2	*[Chuyến bay] / [Airfare]*	*[Chuyến]* *[Trip / Flight]*			
3	*[Chi phí liên lạc] / [Communication Expenses]*				
4	*[Thiết bị, tài liệu...] / [Communication Expenses]*				
5	*[Chi phí đi lại trong nước]* *[Local Transportation Expenses]*				
6	*[Thuê văn phòng, thư ký hỗ trợ]*				

	[Office Rental and Administrative/Secretarial Support Services]				
7	*[Đào tạo nhân sự của chủ đầu tư]* *[Training of the Employer's Personnel]*				
Tổng chi phí / *Total Cost*					

Mẫu số 14 / *Form No. 14*

CHI PHÍ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC DỰA TRÊN ĐƠN GIÁ VÀ KHỐI LƯỢNG / *COST OF WORK ITEMS BASED ON UNIT RATES AND QUANTITIES*

STT *No.*	Mô tả công việc *Description of Services*	Đơn vị tính *Unit of Measure*	Khối lượng *Quantity*	Đơn giá (bao gồm VAT) *Unit Rate (Inclusive of VAT)*	Thành tiền (bao gồm VAT) *Amount (Inclusive of VAT)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) x (5)
I	**Phần công việc dựa trên đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng trọn gói** *Work Items Priced on the Basis of Unit Rates and Quantities, Applicable to a Lump-Sum Contract*				(M1)
1					
2					
…					
II	**Phần công việc dựa trên đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá** *Work Items Priced on the Basis of Unit Rates and Quantities, Applicable to a Unit Price Contract*				(M2)
	Các công việc / *Work Items*				
1					
2					
…					
Tổng cộng / *Grand Total*					M=(M1+M2)

Ghi chú / *Notes:*

- (1) (2) (3) (4): Theo biểu khối lượng mời thầu đính kèm HSMT này

- *(1), (2), (3), and (4): In accordance with the Bill of Quantities attached to this Bidding Document.*

- (5) Nhà thầu điền đơn giá đã bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện dịch vụ, kể cả thuế, phí, lệ phí.

- *(5) The Bidder shall insert unit rates inclusive of all costs necessary for performing the Services, including all applicable taxes, duties, fees, and charges.*

Mẫu số 15 / *Form No. 15*

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ
SUMMARY COST TABLE

Hạng mục ***Item***	**Chi phí / *Cost***	
	(Nội tệ) *(Local Currency)*	*(Ngoại tệ)* *(Foreign Currency)*
Thù lao cho chuyên gia *Expert Remuneration*		
Chi phí khác cho chuyên gia *Other Costs for Experts*		
Chi phí hạng mục công việc dựa trên đơn giá và khối lượng *Cost of Work Items Based on Unit Rates and Quantities*		
Tổng chi phí ***Total Cost*** *(kết chuyển sang đơn dự thầu)* *(to be carried forward to the Letter of Bid)*		

PHẦN 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU / *PART 2. TERMS OF REFERENCE*

Chương V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU / *CHAPTER V. TERMS OF REFERENCE (TOR)*

I. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu:

I. General Information on the Project and the Consulting Package:

1. Giới thiệu về dự án:

1. Project Overview:

a. Tên dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga hàng hóa số 2 tại Cảng Hàng không Quốc Tế Long Thành.

***a. Project Name**: Construction Investment and Operation of Cargo Terminal No. 2 at Long Thanh International Airport.*

b. Nhóm dự án, loại, cấp, quy mô công trình: Công trình giao thông, cấp I.

***b. Project Classification, Type, Grade and Scale:** Transportation infrastructure project, Grade I.*

c. Chủ đầu tư: Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

***c. Employer:** Vietnam Airlines Corporation – Joint Stock Company (Vietnam Airlines).*

d. Nguồn vốn: Vốn chủ sở hữu

***d. Source of Funds**: Equity capital.*

đ. Địa điểm xây dựng: Lô C01 (DV31), Cảng Hàng không Quốc Tế Long Thành, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

***đ. Project Location:** Lot C01 (DV31), Long Thanh International Airport, Long Thanh Commune, Dong Nai Province, Viet Nam.*

e. Nội dung và quy mô đầu tư:

e. Scope and Scale of Investment:

e.1. Quy mô đầu tư bao gồm quy mô tổng thể và quy mô công trình chính:

e.1. The investment scope comprises the overall project scale and the scale of the main facilities.

e.1.1. Quy mô tổng thể của dự án:

e.1.1. Overall Project Scale:

*** Diện tích sử dụng đất / *Land Area:***

- Nhà ga hàng hoá số 2 nằm ở lô C01 (DV31), Cảng Hàng không Quốc Tế Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, với diện tích là 146.020 m2.

- Cargo Terminal No. 2 is located at Lot C01 (DV31), Long Thanh International Airport, Long Thanh District, Dong Nai Province, with a total site area of 146,020 m².

- Các chức năng chính: Nhà kho hàng nhập, hàng xuất, hàng chuyển tiếp, hàng quốc nội (bao gồm kho hàng thông thường và kho các loại hàng yêu cầu phục vụ đặc biệt như kho động vật sống, hàng nguy hiểm, hàng giá trị cao, kho lạnh, kho chuyển phát nhanh…); Khu sân bãi; Khu làm việc của các cơ quan chức năng; Khu văn phòng; Các hạng mục phụ trợ; Hạ tầng kỹ thuật.

- Main functional components include: Import Cargo Warehouse, Export Cargo Warehouse, Transit Cargo Warehouse, and Domestic Cargo Warehouse (including general cargo storage and specialized facilities for live animals, dangerous goods, valuable cargo, cold storage, express cargo, and other special cargo); Apron and Yard Areas; Offices for Regulatory Authorities; Administrative Office Area; Ancillary Facilities; and Technical Infrastructure.

- Công suất tối thiểu: 550.000 tấn hàng hóa/năm.

- Minimum handling capacity: 550,000 tonnes of cargo per annum.

- Các chỉ tiêu quy hoạch:

- Planning parameters:

- Nhà ga hàng hoá số 2 tại Cảng HKQT Long Thành được dự kiến xây dựng với các chỉ tiêu quy hoạch như sau:

- Cargo Terminal No. 2 at Long Thanh International Airport is proposed to be developed in accordance with the following planning parameters:

TT *No.*	**Nội dung** *Description*	**Các chỉ tiêu theo quy hoạch theo BCNCKT** *Planning Parameters in the Feasibility Study Report (FSR)*	**Các chỉ tiêu theo thiết kế** *Design Parameters*
1	Diện tích khu đất thực hiện dự án (m^2) *Project Site Area (m^2)*	146.020	146.020
2	Diện tích xây dựng khoảng (m^2) *Approximate Building Footprint Area (m^2)*		75.356
3	Mật độ xây dựng toàn khu (%) *Overall Site Coverage Ratio (%)*	57	51,6
4	Tổng diện tích sàn các công trình (m^2) *Total Gross Floor Area of Buildings (m^2)*		94.659

5	Chiều cao công trình (m) *Building Height (m)*	≤45	21
6	Số tầng cao công trình (tầng) *Number of Storeys*	2	2

*** Diện tích xây dựng các hạng mục / *Building Areas of Project Components:***

Bảng thống kê diện tích các hạng mục / *Schedule of Areas for Project Components:*

STT ***No.***	**Nội dung** ***Description***	**Các chỉ tiêu thiết kế** ***Design Parameters***	**Đơn vị** ***Unit***
1	Diện tích khu đất *Site Area*	146.020	m2
2	Nhà ga hàng hóa số 2 *Cargo Terminal No. 2*	75.356	m2
3	Văn phòng hành chính *Administrative Office Building*	19.183	m2
4	Tổng diện tích sàn *Total Gross Floor Area (GFA)*	94.539	m2
5	Nhà bảo vệ + cổng *Guard House and Entrance Gate*	200	m2
6	Cây xanh *Landscape and Green Areas*	9.039	m2
7	Sân đường nội bộ *Internal Roads and Paved Areas*	55.776	m2

e.1.2. Quy mô các hạng mục chính:

e.1.2. Scale of the Main Facilities:

*** Nhà ga hàng hóa / *Express Cargo Terminal***

Nhà ga hàng hóa với tổng diện tích xây dựng là 75.356 m2 được phân chia thành khu vực hàng nhập, khu vực hàng xuất riêng biệt bao gồm các khu chức năng: Khu tiếp nhận hàng hóa; Khu vực cân, kiểm đếm; Khu vực kiểm tra hải quan; Khu vực đóng gói, Khu vực vực kho; Khu tập kết ra tàu bay,..

Giao thông nội bộ trong công trình tuân thủ nguyên tắc không giao cắt, chắn tuyến di chuyển của hàng hóa để đảm bảo yêu cầu vận hành thông suốt.

Giao thông đối ngoại thông qua lối vào chính từ phía trước công trìn,h thuận tiện cho các phương tiện chuyên dụng có kích thước và chiều cao quá khổ.

Phương án kiến trúc: Công trình nhà ga hàng hóa với hình khối kiến trúc đơn giản hài hòa với kiến trúc cảnh quan toàn khu và phù hợp với chức năng sử dụng. Khu nhà ga chính sử dụng hệ kết cấu thép vượt nhịp lớn, mái và mặt ngoài ốp tấm Eps panel có lớp xốp cách nhiệt để giảm thiểu sự ảnh hưởng của thời tiết nắng nóng của khu vực.

Hệ thống thông gió được thiết kế tuân thủ tiêu chuẩn Việt Nam và có tham khảo thực tế theo hướng sử dụng tối đa khả năng thông gió tự nhiên cho công trình thông qua việc bố trí hệ thống cửa lấy gió xung quanh nhà ga.

Hệ thống mái nhà ga được thiết kế phù hợp với cấu trúc kết cấu của nhà ga, đảm bảo phục vụ sản xuất và yêu cầu về tĩnh không.

Nhà ga hàng hóa được áp dụng công nghệ tự động hóa tiên tiến với mức độ tự động hóa lên tới 70% đảm bảo công suất phục vụ tối thiểu là 550.000 tấn hàng hóa/năm theo đúng phê duyệt của Cảng HKQT Long Thành giai đoạn 1

*** Khu nhà văn phòng / *Office Building Area***

Các khu văn phòng, khu phụ trợ khối văn phòng nằm ở tầng 2 với tổng diện tích sàn khoảng 19.183 m2, bao gồm các khu vực: Văn phòng điều hành của đơn vị vận hành khai thác; Khu vực văn phòng hành chính cho hải quan, Khu vực văn phòng tổng đại lý; Khu vực nghỉ ngơi cho nhân viên; Các khu vực kỹ thuật.

The office area and ancillary office facilities are located on the second floor, with a total gross floor area of approximately 19,183 m², comprising the following functional areas: the Operations Management Office of the Terminal Operator; Administrative Office Area for Customs Authorities; General Sales Agent (GSA) Office Area; Staff Rest Area; and Technical Service Areas.

*** Hệ thống kỹ thuật:** Hệ thống PCCC, điện, cấp thoát nước, PCCC, Sân đỗ xe hàng hóa đến và đi; Khu vực trung chuyển; Các hạng mục công trình môi trường, trạm cấp điện, cấp nước, sân đường giao thông nội bộ, cây xanh và các hạng mục khác đồng bộ, bảo đảm phù hợp quy mô đầu tư.

*** *Technical Infrastructure Systems:*** *Fire Protection and Firefighting (FPF) System; Electrical System; Water Supply and Drainage System; Inbound and Outbound Cargo Truck Parking Areas; Cargo Transfer Area; Environmental Protection Facilities; Power Substations; Water Supply Facilities; Internal Roads and Pavements; Landscaping and Green Areas; and other ancillary works developed in an integrated manner commensurate with the investment scale.*

Bản vẽ sơ bộ dự kiến Tổng mặt bằng dự án

Preliminary General Layout Plan of the Project

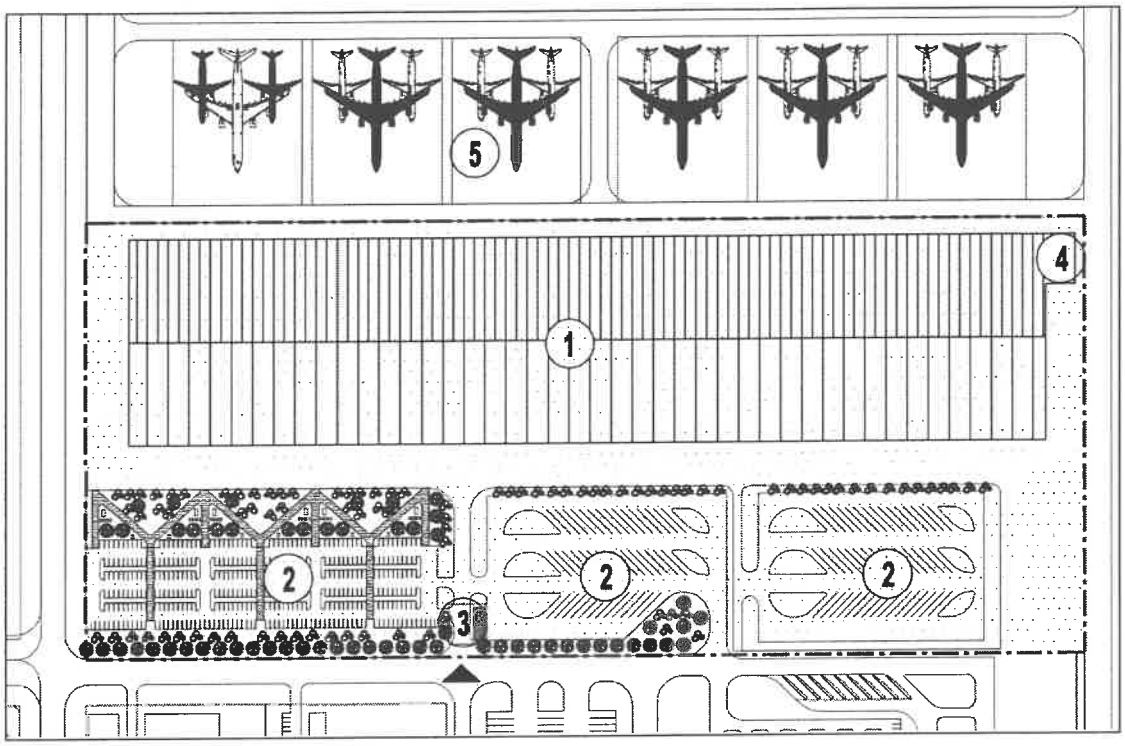

Chú thích:

1. Nhà ga hàng hóa 2. Bãi đậu xe xuất/nhập hàng
3. Bảo vệ + Cổng 4. Khu phụ trợ 5. Sân đỗ tàu bay

Legend:

1. Cargo Terminal 2. Import/Export Cargo Truck Parking Area

3. Security Gatehouse and Entrance Gate 4. Ancillary Facilities Area

5. Aircraft Apron

2. Giới thiệu về gói thầu và phạm vi công việc của gói thầu:

2. Introduction to the Consulting Package and Scope of Services:

- Tên gói thầu: Gói thầu số 4: Khảo sát xây dựng, lập quy hoạch tổng mặt bằng 1/500, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi và mô hình thông tin công trình (BIM).

- Package Name: Package No. 4: Construction Survey, Preparation of the 1/500 General Layout Plan, Preparation of the Feasibility Study Report (FSR), and Development of the Building Information Model (BIM).

3. Hình thức lựa chọn nhà thầu, Hình thức hợp đồng:

3. Procurement Method and Contract Type:

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, quốc tế, không qua mạng.

- Procurement Method: International Open Competitive Bidding, Non-Electronic Bidding.

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, hai túi hồ sơ.

- *Selection Procedure: Single-Stage, Two-Envelope Procedure.*

- Lĩnh vực LCNT: Tư vấn.

- *Procurement Category: Consulting Services.*

- Hình thức hợp đồng: Trọn gói.

- *Contract Type: Lump-Sum Contract.*

- Thời hạn hoàn thành (theo KHLCNT): không quá 90 ngày.

- *Completion Period (as specified in the Contractor Selection Plan (CSP)): Not exceeding 90 days.*

4. Mục đích tuyển chọn nhà thầu tư vấn

4. Objective of Consultant Selection

Lựa chọn một nhà thầu tư vấn có kinh nghiệm, năng lực để thực hiện các công việc tư vấn khảo sát địa hình, khảo sát địa chất công trình, lập quy hoạch 1/500, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, lập mô hình thông tin công trình (BIM) theo các quy định của pháp luật về xây dựng Việt Nam.

To select a qualified and experienced Consultant to carry out topographic surveys, geotechnical investigations, preparation of the 1/500 General Layout Plan, preparation of the Feasibility Study Report (FSR), and development of the Building Information Model (BIM) in accordance with the applicable laws and regulations of Vietnam on construction.

II. Phạm vi công việc của gói thầu:

II. Scope of Services of the Consulting Package:

1. Phạm vi công việc của nhà thầu tư vấn:

1. Scope of Services of the Consultant:

Nhà thầu có trách nhiệm thực hiện tất cả các công việc của gói thầu theo đúng quy định hiện hành tại Việt Nam từ khi ký hợp đồng đến khi quyết toán dự án được phê duyệt.

The Consultant shall be responsible for carrying out all services under the Consulting Package in compliance with the applicable laws and regulations of Vietnam, from the date of Contract signing until the Project Final Account is approved.

2. Nhiệm vụ cụ thể của Nhà thầu tư vấn:

2. Specific Duties of the Consultant:

Nhiệm vụ của Nhà thầu tư vấn là thực hiện các công việc của gói thầu theo các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nhiệm vụ dưới đây (trích Nhiệm vụ thẩm tra đã được phê duyệt):

The Consultant shall perform the services under the Consulting Package in accordance with the applicable laws and regulations of Vietnam, including but not limited to the following tasks (excerpted from the approved Verification Assignment):

2.1. Khảo sát địa hình:

2.1. Topographic Survey:

Bảng tổng hợp khối lượng khảo sát địa hình

Summary Table of Topographic Survey Quantities

STT *No*	**Hạng mục** *Description*	**Đơn vị tính** *Unit*	**Khối lượng** *Quantity*	**Ghi chú** *Remarks*
1	Xây dựng lưới khống chế mặt bằng đường chuyền hạng IV bằng công nghệ GPS *Establishment of a Class IV Horizontal Control Traverse Network Using GPS Technology*	điểm *point*	2	
2	Xây dựng lưới khống chế mặt bằng đường chuyền cấp 2 bằng công nghệ GPS *Establishment of a Grade II Horizontal Control Traverse Network Using GPS Technology*	điểm *point*	2	
3	Dẫn thủy chuẩn kỹ thuật, địa hình cấp III *Technical Leveling Survey, Terrain Category III*	km	7	
4	Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 0,5m, cấp địa hình III *Topographic Survey and Mapping at Scale 1:500 with 0.5 m Contour Intervals, Terrain Category III*	ha	15,45	Đo trùm sang mỗi bên ít nhất 5m *Survey coverage shall extend at least 5 m beyond each side of*

				the project boundary.

2.2. Khảo sát địa chất công trình:

2.2. Geotechnical Investigation:

Tổng hợp khối lượng khoan khảo sát và số lượng mẫu thí nghiệm (TN) như bảng sau / *Summary of Borehole Drilling Quantities and Number of Laboratory Test Samples as Presented in the Table Below:*

STT *No*	Hố khoan *Borehole*	Chiều sâu dự kiến *Proposed Depth*	TN mẫu nguyên dạng *Undisturbed Test Samples*	TN mẫu phá huỷ *Disturbed Test Samples*	TN SPT *Standard Penetration Tests (SPT)*	*Ghi chú Remarks*
		(m)	(mẫu) *(samples)*	(mẫu) *(samples)*	(lần) *(tests)*	
1	HK1 *BH1*	35	5	12	15	
2	HK2 *BH2*	20	4	6	7	
3	HK3 *BH3*	20	4	6	7	
4	HK4 *BH4*	20	4	6	7	
5	HK5 *BH5*	20	4	6	7	
Tổng *Total*		**115**	**21**	**36**	**57**	

- Vị trí bố trí các lỗ khoan như hình vẽ sau:
- *The Proposed Locations of the Boreholes are Shown in the Following Figure:*

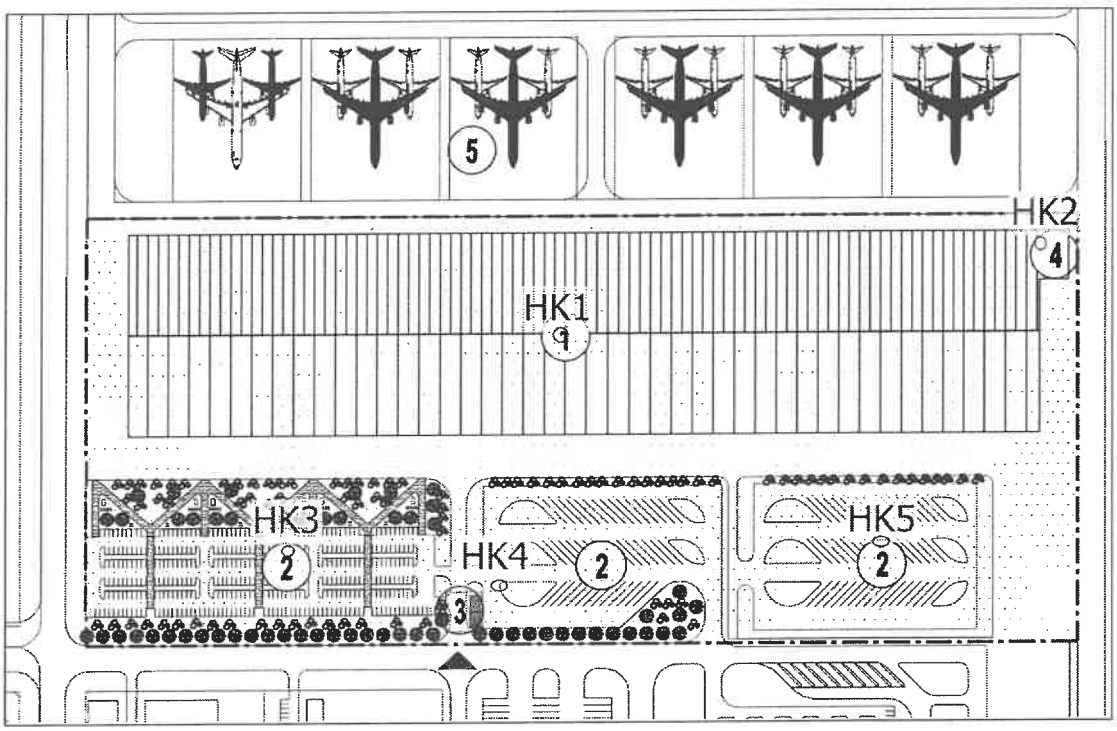

2.3. Lập quy hoạch chi tiết, tỉ lệ 1/500:

2.3. Preparation of the Detailed Planning at a Scale of 1/500:

Lập hồ sơ Tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 theo quy định để trình Cục Hàng không Việt Nam xem xét, chấp thuận.

Prepare the 1/500 General Layout Plan dossier in accordance with the applicable regulations for submission to the Civil Aviation Authority of Vietnam (CAAV) for review and approval.

2.4. Lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình:

2.4. Preparation of the Feasibility Study Report (FSR) for Construction Investment:

2.4.1. Lập thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:

2.4.1. Preparation of the Explanatory Report for the Feasibility Study Report (FSR):

- Sự cần thiết, mục tiêu đầu tư xây dựng, quy mô công suất; đánh giá sự phù hợp với chủ trương đầu tư hoặc văn bản phê duyệt thông tin dự án (nếu có);

- Necessity, objectives of the construction investment, and capacity scale; assessment of compliance with the approved investment policy or the project information approval document (if any);

- Địa điểm xây dựng, diện tích và chức năng sử dụng đất; đánh giá sự phù hợp với quy hoạch sử dụng làm căn cứ lập dự án và quy hoạch có liên quan;

- Construction site, land area and land use functions; assessment of compliance with the land use planning serving as the basis for project preparation and other relevant planning;

- Phân tích các yếu tố đảm bảo thực hiện dự án về điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - kỹ thuật, sử dụng tài nguyên, sử dụng lao động, lựa chọn công nghệ, thiết bị, giải pháp tổ chức quản lý thực hiện dự án, khai thác, sử dụng;

- *Analysis of the factors ensuring project implementation, including natural conditions, socio-economic and technical conditions, resource utilization, labor utilization, selection of technologies and equipment, organizational and management solutions for project implementation, and operation and utilization;*

- Phương án phân chia dự án thành phần, dự án thành phần độc lập, phân kỳ đầu tư (nếu có);

- *Proposed division into component projects and independent component projects, and investment phasing (if any).*

- Đánh giá tác động môi trường và việc bảo vệ môi trường (trường hợp có yêu cầu lập Báo cáo riêng theo pháp luật về bảo vệ môi trường, nội dung thuyết minh chỉ nêu kết quả thực hiện);

- *Assessment of environmental impacts and environmental protection measures (where a separate Environmental Impact Assessment Report is required under environmental protection laws, the explanatory statement shall only summarize the implementation results);*

- Phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có);

- *Overall plan for compensation, support and resettlement (if any);*

- Dự kiến thời gian thực hiện dự án; các mốc thời gian chính thực hiện theo yêu cầu tại chủ trương đầu tư (nếu có);

- *Proposed project implementation schedule, including the key implementation milestones required under the approved investment policy (if any);*

- Tổng mức đầu tư xây dựng của dự án theo quy định của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- *Total construction investment of the project in accordance with the Government's regulations on the management of construction investment costs;*

- Nguồn vốn, khả năng thu hồi vốn (nếu có); phân tích tài chính, rủi ro; chi phí khai thác, sử dụng công trình; khả năng đáp ứng về nguồn vốn cho khai thác, bảo trì công trình;

- *Sources of funding; capital recovery capability (if any); financial and risk analysis; operation and maintenance costs of the works; and the capability to secure adequate funding for the operation and maintenance of the works;*

- Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội, việc bảo đảm quốc phòng - an ninh của dự án;

- *Assessment of the project's socio-economic efficiency and its contribution to ensuring national defense and security;*

- Phương án đào tạo, chuyển giao công nghệ, vận hành khai thác, duy tu bảo trì (nếu có);

- Proposed plan for training, technology transfer, operation and utilization, and maintenance of the works (if any);

- Kiến nghị các cơ chế phối hợp, chính sách ưu đãi, hỗ trợ thực hiện dự án;

- Recommendations on coordination mechanisms, incentive policies, and support measures for project implementation;

- Các nội dung cần thiết khác.

- Other necessary contents.

2.4.2. Lập hồ sơ thiết kế cơ sở:

2.4.2. Preparation of the Basic Design Dossier:

Hồ sơ thiết kế cơ sở gồm thuyết minh và các bản vẽ thể hiện các nội dung sau:

The Basic Design Dossier shall comprise an explanatory report and drawings presenting the following contents:

- Vị trí xây dựng, danh mục và quy mô, loại, cấp công trình thuộc tổng mặt bằng xây dựng;

- Construction site; list, scale, type and grade of the works included in the General Layout Plan;

- Phương án công nghệ, kỹ thuật và thiết bị của các hệ thống cần được lựa chọn (nếu có);

- Proposed technology, technical solutions, and equipment for the systems to be selected (if any);

- Giải pháp về kiến trúc, xây dựng của công trình;

- Architectural and structural design solutions for the works;

- Giải pháp về xây dựng, vật liệu chủ yếu được sử dụng, ước tính chi phí xây dựng cho từng công trình;

- Construction solutions, principal construction materials to be used, and estimated construction cost for each work item;

- Phương án kết nối hạ tầng và kỹ thuật công nghệ sau khi xây dựng, giải pháp phòng, chống cháy, nổ;

- Solutions for infrastructure connections and technological systems after construction, and fire prevention and firefighting solutions;

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng.

- Applicable standards and technical regulations.

2.4.3. Lập Tổng mức đầu tư xây dựng:

2.4.3. Preparation of the Total Construction Investment Estimate:

Tổng mức đầu tư và huy động vốn, phân tích tài chính, rủi ro, chi phí khai thác sử dụng của công trình, đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của công trình; kiến nghị cơ chế phối hợp, chính sách ưu đãi, hỗ trợ thực hiện công trình.

Preparation of the total construction investment estimate and financing plan; financial analysis; risk assessment; operation and maintenance costs; assessment of

the project's socio-economic effectiveness; and recommendations on coordination mechanisms, incentive policies, and support measures for project implementation.

2.4.4. Các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.4.4. Other contents as required under the applicable laws and regulations.

2.5. Lập mô hình thông tin công trình (BIM) giai đoạn chuẩn bị dự án:

2.5. Development of the Building Information Model (BIM) during the Project Preparation Stage:

- Lập Kế hoạch thực hiện BIM (BEP) giai đoạn chuẩn bị dự án trên cơ sở EIR đã được Chủ đầu tư phê duyệt; tham gia góp ý CDE giai đoạn chuẩn bị dự án;

- Prepare the BIM Execution Plan (BEP) for the Project Preparation Stage based on the Employer's Information Requirements (EIR) approved by the Employer; participate in reviewing and providing comments on the Common Data Environment (CDE) for the Project Preparation Stage;

- Lập mô hình BIM 3D giai đoạn chuẩn bị dự án, đánh giá xung đột trong các mô hình triển khai trong giai đoạn thiết kế cơ sở cho toàn bộ công trình, bao gồm mô hình kiến trúc, mô hinh kết cấu, hoàn thiện, hệ thống cơ điện và các hệ thống khác; trong đó tập trung các cấu kiện (element) chính có tác động/ảnh hưởng trực tiếp trong các mô hình, đồng thời phục vụ công tác chuyển giao dữ liệu sang giai đoạn tiếp theo;

- Develop the 3D BIM Model for the Project Preparation Stage and perform clash detection among the discipline models developed during the Basic Design stage for the entire project, including architectural, structural, finishing, MEP, and other system models. The model shall focus on the principal elements that directly affect or interact with other models while facilitating data transfer to the subsequent project stage;

- Lập mô hình BIM giai đoạn chuẩn bị dự án nộp cơ quan quản lý nhà nước để thẩm định, xin cấp phép xây dựng (nếu có);

- Develop the BIM Model for the Project Preparation Stage for submission to the competent authorities for appraisal and construction permitting (if applicable);

- Kiểm tra, báo cáo, xử lý xung đột mô hình thiết kế giai đoạn chuẩn bị dự án; cung cấp khối lượng trích xuất từ mô hình BIM để tham khảo (khi có yêu cầu);

- Review, report, and resolve design model clashes during the Project Preparation Stage; provide quantity take-offs extracted from the BIM Model for reference purposes upon request;

- Đảm bảo an toàn dữ liệu, phân quyền khai thác/cập nhật trên CDE theo ý kiến của Chủ đầu tư;

- Ensure data security and implement access and update permissions within the CDE in accordance with the Employer's requirements;

- Thống nhất và thực hiện chuyển giao thông tin/dữ liệu giữa các giai đoạn chuẩn bị dự án;

- *Coordinate and implement the transfer of information and data between the Project Preparation Stage and subsequent project stages;*

- Thực hiện bàn giao mô hình, hướng dẫn sử dụng mô hình BIM giai đoạn chuẩn bị dự án cho Chủ đầu tư.

- *Deliver the BIM Model developed during the Project Preparation Stage to the Employer and provide guidance on its use.*

3. Sản phẩm bao gồm / *Deliverables:*

- Báo cáo khảo sát địa hình;
- *Topographic Survey Report;*
- Báo cáo khảo sát địa chất công trình;
- *Geotechnical Investigation Report;*
- Thuyết minh và Bản vẽ tổng mặt bằng, tỉ lệ 1/500;
- *Explanatory Report and Drawings of the 1/500 General Layout Plan;*
- Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng;
- *Feasibility Study Report (FSR) for Construction Investment;*
- Hồ sơ thiết kế cơ sở bao gồm thuyết minh và bản vẽ thiết kế;
- *Basic Design Dossier, including the Explanatory Report and Design Drawings;*
- Kế hoạch thực hiện BIM (BEP) giai đoạn chuẩn bị dự án;
- *BIM Execution Plan (BEP) for the Project Preparation Stage;*
- Mô hình BIM các hạng mục chính giai đoạn chuẩn bị dự án;
- *BIM Models of the Main Project Components for the Project Preparation Stage;*
- Báo cáo xung đột mô hình thiết kế giai đoạn chuẩn bị dự án;
- *Design Model Clash Detection Report for the Project Preparation Stage;*
- Các hồ sơ khác theo yêu cầu của Chủ đầu tư và quy định của Pháp luật hiện hành.
- *Other documents as required by the Employer and in accordance with the applicable laws and regulations.*

III. Báo cáo và thời gian thực hiện:

III. Reports and Implementation Schedule:

1. Báo cáo cần thực hiện: như trên.

1. Required Reports: As specified above.

2. Số lượng: 06 bộ bản giấy, 01 bản scan màu từ bản gốc và 01 bản mềm.

2. Quantity: Six (06) hard-copy sets, one (1) color scanned copy of the original documents, and one (1) electronic copy.

3. Thời gian thực hiện: Theo bảng tiến độ thi công chi tiết được Nhà thầu lập và Chủ đầu tư phê duyệt (bám sát tiến độ nhà thầu đề xuất trong HSDT) nhưng không

quá tiến độ thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSMT này. Nhà thầu phải trình Bảng tiến độ thi công chi tiết trong vòng 03 ngày sau khi Hợp đồng có hiệu lực.

3. Implementation Schedule: In accordance with the detailed implementation schedule prepared by the Consultant and approved by the Employer (consistent with the implementation schedule proposed by the Consultant in the Bid), but not exceeding the completion period specified for the Consulting Package in this Bidding Document. The Consultant shall submit the detailed implementation schedule within three (3) days after the Contract becomes effective.

IV. Kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu:

IV. Consultant's Experience and Personnel:

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bố trí đủ nhân viên tư vấn có trình độ năng lực, kinh nghiệm và tinh thần trách nhiệm để thực hiện gói thầu.

The Consultant shall be responsible for providing a sufficient number of qualified personnel with appropriate competence, experience, and professional responsibility to perform the Consulting Package.

Chủ đầu tư sẽ không chấp nhận các chuyên gia kém năng lực, ít kinh nghiệm, thiếu tinh thần trách nhiệm đối với công việc tư vấn.

The Employer shall not accept personnel who lack the required competence, experience, or professional responsibility for the consulting services.

Nhà thầu tư vấn phải thỏa thuận rằng tất cả các nhân viên tham gia gói thầu đều là nhân viên của nhà thầu tư vấn.

The Consultant shall ensure that all personnel assigned to the Consulting Package are employees of the Consultant.

Nhà thầu tư vấn phải đảm bảo rằng các nhân viên được cử đến làm việc có đầy đủ hiểu biết, kỹ thuật chuyên môn đáp ứng được yêu cầu của chủ đầu tư. Đối với nhà thầu nước ngoài, trường hợp cá nhân hành nghề hoạt động xây dựng ở Việt Nam từ 06 tháng trở lên, phải chuyển đổi chứng chỉ hành nghề tại cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định.

The Consultant shall ensure that all assigned personnel possess the knowledge and professional expertise necessary to meet the Employer's requirements. For foreign Consultants, any individual practicing construction activities in Vietnam for six (6) months or more shall obtain the conversion of his/her professional practice certificate from the competent authority in accordance with the applicable regulations.

Nhà thầu tư vấn phải đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư khi chủ đầu tư có yêu cầu thay đổi nhân sự với lý do chính đáng (tư cách, năng lực, ...).

The Consultant shall promptly replace any personnel upon the Employer's reasonable request, where justified by reasons including, but not limited to, qualifications, competence, or professional conduct.

Nhà thầu tư vấn phải lưu giữ các báo cáo chi tiết về hoạt động và những công việc mà mình đã làm, có liên quan đến việc cung cấp dịch vụ này để chủ đầu tư kiểm tra tài liệu khi có yêu cầu và gửi cho chủ đầu tư các bản sao.

The Consultant shall maintain detailed records and reports of all activities and services performed under the Contract, make such records available for inspection by the Employer upon request, and provide copies thereof to the Employer.

Nhà thầu phải thực hiện ngay và chịu toàn bộ kinh phí, nhân lực,... để phục vụ việc giải trình, bảo vệ kết quả tư vấn với Chủ đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước khi có yêu cầu.

The Consultant shall promptly provide, at its own cost and expense, all necessary personnel, resources, and support required to explain and defend the consulting outputs before the Employer and the competent state authorities whenever requested.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư và Pháp luật về sự đúng đắn của kết quả tư vấn.

The Consultant shall be fully responsible to the Employer and under the applicable laws for the accuracy and validity of the consulting deliverables.

Trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng các nhân viên tư vấn phải:

Throughout the performance of the Contract, the Consultant's personnel shall:

- Vận dụng các kỹ năng của mình để thực hiện các nghĩa vụ của hợp đồng một cách trung thực, sẽ sử dụng những quyền và nghĩa vụ mà họ được giao một cách phù hợp với việc cung cấp dịch vụ.

- *Exercise their professional skills diligently and honestly in performing their contractual obligations and exercise the rights and responsibilities entrusted to them solely for the proper provision of the consulting services.*

- Tuân thủ tất cả các yêu cầu hợp lý của Chủ đầu tư và đúng pháp luật Việt Nam.

- *Comply with all reasonable instructions of the Employer and all applicable laws and regulations of Vietnam.*

- Nhà thầu tư vấn có trách nhiệm nộp thuế và các loại bảo hiểm theo quy định cho các chuyên gia, nhân viên của mình.

- *The Consultant shall be responsible for paying all applicable taxes and providing statutory insurance for its experts and personnel in accordance with the applicable regulations.*

V. Trách nhiệm của Chủ đầu tư

V. Responsibilities of the Employer:

Tạo điều kiện cho Cán bộ, kỹ sư, nhân viên của Nhà thầu trong quá trình thực hiện nhiệm vụ (theo điều kiện thực tế của Chủ đầu tư)

Facilitate the Consultant's managers, engineers, and personnel in carrying out their duties during the performance of the Services (subject to the Employer's actual conditions).

Phối hợp cùng Nhà thầu giải quyết các vấn đề liên quan đến các cơ quan chức năng, chính quyền sở tại, cư dân trên địa bàn,....

Coordinate with the Consultant in resolving matters relating to the competent authorities, local authorities, local residents, and other relevant stakeholders.

Cung cấp đầy đủ và miễn phí thông tin, hồ sơ, tài liệu... có liên quan đến dự án và mà Nhà thầu thực hiện dịch vụ.

Provide, free of charge, all available information, records, documents, and other relevant materials relating to the Project that are necessary for the Consultant to perform the Services.

PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG / *PART 3. CONDITIONS OF CONTRACT AND CONTRACT FORMS*

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG / *CHAPTER VI. GENERAL CONDITIONS OF CONTRACT*

1. Định nghĩa / *Definitions*	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: *In this Contract, the following terms and expressions shall have the meanings assigned to them below:* 1.1. "Chủ đầu tư" là tổ chức được quy định tại **ĐKCT**; *1.1. "Employer" means the entity specified in the Particular Conditions of Contract (PCC);* 1.2. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; *1.2. "Contract" means the written agreement entered into between the Employer and the Consultant, signed by both Parties, including all appendices and documents incorporated therein;* 1.3. "Nhà thầu" là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **ĐKCT**; *1.3. "Consultant" means the successful bidder (whether an individual consultant or a joint venture) as specified in the Particular Conditions of Contract (PCC);* 1.4. "Nhà thầu phụ" là nhà thầu có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do Nhà thầu đề xuất trong HSDT và được Nhà thầu ký hợp đồng để thực hiện dịch vụ liên quan; *1.4. "Subconsultant" means a consultant whose name appears in the list of subconsultants proposed by the Consultant in its Bid and who is engaged by the Consultant under a subcontract to perform the relevant consulting services;* 1.5. "Tài liệu hợp đồng" là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; *1.5. "Contract Documents" means the documents listed in the Contract, including any amendments or supplements thereto;*

	1.6. "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong Hợp đồng cho việc cung cấp Dịch vụ tư vấn. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); *1.6. "Contract Price" means the total amount stated in the Contract for the provision of the Consulting Services. The Contract Price shall include all applicable taxes, fees, charges, and levies (if any);* 1.7. "ngày" là ngày dương lịch; "năm" là 365 ngày; *1.7. "day" means a calendar day; "year" means a period of 365 calendar days;* 1.8. "Dịch vụ tư vấn" là toàn bộ công việc do Nhà thầu thực hiện theo Hợp đồng được miêu tả trong điều khoản tham chiếu; *1.8. "Consulting Services" means all services to be performed by the Consultant under the Contract as described in the Terms of Reference (TOR);* 1.9. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất toàn bộ công việc theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; *1.9. "Completion" means the completion by the Consultant of all services in accordance with the terms and conditions of the Contract;* 1.10. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại **ĐKCT**; *1.10. "Project Site" means the location specified in the Particular Conditions of Contract (PCC);* 1.11. "Ngày hợp đồng có hiệu lực" là ngày được quy định tại **ĐKCT**; *1.11. "Effective Date of the Contract" means the date specified in the Particular Conditions of Contract (PCC);* 1.12. "Chi phí khác" là tất cả chi phí ngoài lương của tư vấn có liên quan đến DVTV. *1.12. "Reimbursable Expenses" means all costs, other than remuneration, incurred in connection with the provision of the Consulting Services.*
2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên / *Contract*	2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.

Documents and Order of Priority	*2.1. All documents specified in Clause 2.2 of the GCC (including all parts thereof) shall constitute the Contract and shall be deemed to form an integral whole, with each document being complementary to, mutually explanatory of, and interpreted in conjunction with the others.* 2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: *2.2. The documents constituting the Contract shall be interpreted in the following order of priority:* a) Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; *a) The Contract, including the Contract Appendices;* b) Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng; *b) Minutes of Contract Negotiation and Finalization;* c) Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; *c) Letter of Acceptance of the Bid and Contract Award;* d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; *d) Decision Approving the Contractor Selection Result;* đ) ĐKCT; *đ) Particular Conditions of Contract (PCC);* e) ĐKC; *e) General Conditions of Contract (GCC);* g) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu; *g) The Bid and any clarifications thereto submitted by the Consultant;* h) HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); *h) The Bidding Document and any amendments thereto (if any);* i) Các tài liệu khác quy định tại **ĐKCT**. *i) Other documents specified in the Particular Conditions of Contract (PCC).*
3. Luật áp dụng và ngôn ngữ sử dụng / *Governing Law and Language*	3.1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam. *3.1. This Contract shall be governed by the laws of Vietnam.* 3.2. Ngôn ngữ của hợp đồng quy định tại **ĐKCT**. *3.2. The language of the Contract shall be as specified in the Particular Conditions of Contract (PCC).*

4. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng / *Use of Contract Documents and Information*	4.1. Các tài liệu, thông tin là sản phẩm của nhà thầu trong khuôn khổ Hợp đồng này thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp có quy định khác tại **ĐKCT**. Nhà thầu có thể giữ lại bản sao của các tài liệu và thông tin này nhưng không được sử dụng vào mục đích khác nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Chủ đầu tư. *4.1. All documents and information produced by the Consultant under this Contract shall become the property of the Employer, unless otherwise specified in the Particular Conditions of Contract (PCC). The Consultant may retain copies of such documents and information but shall not use them for any purpose other than the performance of the Contract without the Employer's prior written consent.* 4.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến Hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt Hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho Nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để Nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo Hợp đồng; trong trường hợp này, Nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó. *4.2. The Employer and the Consultant shall keep confidential any documents, data, or other information relating to the Contract that are directly or indirectly provided by one Party to the other. Neither Party shall disclose such documents, data, or information to any third party without the prior written consent of the other Party, regardless of whether such documents, data, or information are provided before, during, or after the completion or termination of the Contract. The Consultant may provide the relevant documents, data, and information supplied by the Employer to its Subconsultants solely for the purpose of performing their obligations under the Contract, provided that such Subconsultants undertake confidentiality obligations equivalent to those of the*

	Consultant. 4.3. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến Hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng. *4.3. The Employer shall not use any documents, data, or other information received from the Consultant for any purpose unrelated to the Contract. Likewise, the Consultant shall not use any documents, data, or other information received from the Employer for any purpose unrelated to the performance of the Contract.* 4.4. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 4.2 và Mục 4.3 ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây: *4.4. The obligations of the Employer and the Consultant under Clauses 4.2 and 4.3 of the GCC shall not apply to the following information:* a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; *a) Information that the Employer or the Consultant is required to disclose to a competent authority;* b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; *b) Information that has been or will be made publicly available through no fault of the Employer or the Consultant;* c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; *c) Information that was already lawfully in the possession of one Party at the time of disclosure and had not been obtained directly or indirectly from the other Party;* d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. *d) Information lawfully obtained by one Party from a third party who is under no obligation of confidentiality.*

	4.5. Các quy định tại Mục 4 ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký Hợp đồng liên quan đến việc cung cấp Dịch vụ tư vấn. *4.5. The provisions of this Clause 4 of the GCC shall not affect any confidentiality undertaking made by either Party prior to the date of the Contract in connection with the provision of the Consulting Services.* 4.6. Các quy định tại Mục 4 ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt Hợp đồng vì bất cứ lý do gì. *4.6. The provisions of this Clause 4 of the GCC shall survive the completion or termination of the Contract for any reason whatsoever.*
5. Bản quyền / *Copyright*	5.1. Nhà thầu phải cam kết rằng Dịch vụ tư vấn mà Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của bất kỳ bên thứ ba nào. *5.1. The Consultant warrants that the Consulting Services provided to the Employer do not infringe upon any intellectual property rights of any third party.* 5.2. Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba (nếu có) về việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ liên quan tới Dịch vụ tư vấn mà Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư. *5.2. The Consultant shall be fully liable under the applicable laws for any loss or damage arising from any claim by a third party (if any) alleging infringement of intellectual property rights in connection with the Consulting Services provided by the Consultant to the Employer.*
6. Bảo hiểm / *Insurance*	6.1. Nhà thầu phải mua và duy trì, đồng thời yêu cầu các Nhà thầu phụ (nếu có) mua và duy trì bảo hiểm rủi ro và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật. *6.1. The Consultant shall procure and maintain, and shall ensure that its Subconsultants (if any) procure and maintain, risk insurance and all other insurance policies required under the applicable laws and regulations.* 6.2. Nhà thầu phải mua các loại bảo hiểm đó trước khi thực hiện công việc tư vấn.

	6.2. The Consultant shall obtain all such insurance policies prior to the commencement of the Consulting Services.
7. Loại hợp đồng / *Contract Type*	Loại hợp đồng: quy định tại **ĐKCT**. *The Contract Type shall be as specified in the Particular Conditions of Contract (PCC).*
8. Giá hợp đồng / *Contract Price*	Giá hợp đồng quy định tại **ĐKCT** là toàn bộ chi phí để hoàn thành nội dung công việc của gói thầu trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của HSMT. *The Contract Price, as specified in the Particular Conditions of Contract (PCC), shall constitute the total cost required to complete all the Services under the Consulting Package while ensuring compliance with the implementation schedule and quality requirements specified in the Bidding Document.*
9. Thuế, phí / *Taxes and Fees*	Nhà thầu, Nhà thầu phụ có trách nhiệm thanh toán các nghĩa vụ thuế, phí (nếu có) phát sinh từ Hợp đồng. Việc nộp thuế nhà thầu nước ngoài (nếu có) được thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**. *The Consultant and its Subconsultants shall be responsible for the payment of all taxes, duties, fees, and other fiscal obligations (if any) arising from the Contract. The payment of Foreign Contractor Tax (if applicable) shall be made in accordance with the provisions specified in the Particular Conditions of Contract (PCC).*
10. Thanh toán / *Payment*	10.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**. *10.1. Payments shall be made in accordance with the provisions specified in the Particular Conditions of Contract (PCC).* 10.2. Đồng tiền thanh toán là đồng tiền quy định trong HSMT và HSDT của Nhà thầu. *10.2. The currency of payment shall be the currency specified in the Bidding Document and in the Consultant's Bid.*
11. Thời gian thực hiện hợp đồng /	Thời gian thực hiện Hợp đồng quy định tại **ĐKCT**. *The Contract Duration shall be as specified in the Particular Conditions of Contract (PCC).*

Contract Duration	
12. Điều chỉnh hợp đồng / ***Contract Amendments***	12.1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu cần phải thay đổi các điều khoản trong Hợp đồng thì trong khoảng thời gian nêu tại **ĐKCT** kể từ khi nhận được đề nghị điều chỉnh Hợp đồng của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, bên nhận được đề nghị có trách nhiệm xem xét và đưa ra các yêu cầu cụ thể cho việc điều chỉnh này làm cơ sở để hai bên thương thảo và ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng. *12.1. During the performance of the Contract, if any amendment to the Contract terms is required, within the period specified in the Particular Conditions of Contract (PCC) after receiving a request for Contract amendment from the Employer or the Consultant, the receiving Party shall review the request and provide its specific requirements for such amendment as the basis for the Parties to negotiate and execute a Contract Amendment/Addendum.* 12.2. Việc điều chỉnh tiến độ thực hiện Hợp đồng chỉ được thực hiện trong trường hợp sau đây: *12.2. The Contract implementation schedule may only be adjusted in the following circumstances:* a) Bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của Chủ đầu tư và Nhà thầu; *a) A Force Majeure event not attributable to any breach or negligence of either the Employer or the Consultant;* b) Thay đổi phạm vi công việc do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng. *b) Changes in the scope of the Services arising from objective circumstances that affect the Contract implementation schedule.* 12.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện Hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì Chủ đầu tư và Nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện Hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì Chủ đầu tư và Nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép.

	12.3. Where an adjustment to the Contract implementation schedule does not extend the Project completion schedule, the Employer and the Consultant may mutually agree on such adjustment. Where such adjustment results in an extension of the Project completion schedule, the Employer and the Consultant may only agree to the adjustment after obtaining the approval of the competent authority. 12.4. Trường hợp phạm vi công việc nêu trong Hợp đồng và điều khoản tham chiếu có sự thay đổi ảnh hưởng tới Giá hợp đồng, hai bên thỏa thuận, thống nhất về thay đổi nội dung công việc, Giá hợp đồng để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung Hợp đồng. *12.4. Where changes to the scope of the Services specified in the Contract and the Terms of Reference (TOR) affect the Contract Price, the Parties shall mutually agree on the revised scope of the Services and the corresponding adjustment to the Contract Price as the basis for executing a Contract Addendum.*
13. Nhân sự / *Personnel*	13.1. Nhà thầu phải huy động tất cả chuyên gia để thực hiện các nội dung công việc như đã đề xuất trong HSDT trừ trường hợp Chủ đầu tư có thỏa thuận khác. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự theo quy định tại Mục 30.2 CDNT thì Nhà thầu phải báo cáo và được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn nhân sự đã đề xuất trước đó. *13.1. The Consultant shall mobilize all experts to perform the Services in accordance with the personnel proposed in its Bid, unless otherwise agreed by the Employer. Where it is necessary to replace personnel in accordance with Clause 30.2 of the Instructions to Bidders (ITB), the Consultant shall notify the Employer and obtain the Employer's prior approval. Any replacement personnel shall possess qualifications and experience equivalent to or better than those of the personnel originally proposed.* 13.2. Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu thay thế nhân sự trong trường hợp cá nhân chuyên gia tư vấn mất năng lực hành vi dân sự hoặc không hoàn thành tốt công việc của mình hoặc không đúng với nhân sự đã đề xuất trong HSDT. Khi nhận được văn bản của Chủ đầu tư yêu cầu thay thế nhân sự,

	trong thời gian quy định tại **ĐKCT**, Nhà thầu phải thay thế bằng chuyên gia có năng lực và kinh nghiệm được Chủ đầu tư chấp nhận. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự thuộc trách nhiệm của Nhà thầu. *13.2. The Employer shall have the right to require the Consultant to replace any personnel where such expert has lost legal capacity, has failed to perform his or her duties satisfactorily, or is not the same individual as proposed in the Consultant's Bid. Upon receipt of the Employer's written request for personnel replacement, the Consultant shall, within the period specified in the Particular Conditions of Contract (PCC), replace such personnel with an expert whose qualifications and experience are acceptable to the Employer. Unless otherwise agreed, all costs arising from such personnel replacement shall be borne by the Consultant.*
14. Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu / *Rights and Obligations of the Consultant*	14.1. Quyền của Nhà thầu: *14.1. Rights of the Consultant:* a) Yêu cầu Chủ đầu tư cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện Dịch vụ tư vấn; *a) To request the Employer to provide information and documents relevant to the performance of the Consulting Services;* b) Từ chối thực hiện công việc không hợp lý ngoài nội dung Hợp đồng; *b) To refuse to perform unreasonable work beyond the scope of the Contract;* c) Được đảm bảo quyền tác giả theo quy định của pháp luật (đối với những sản phẩm tư vấn có quyền tác giả); *c) To enjoy copyright protection in accordance with the applicable laws for consulting deliverables eligible for copyright protection;* d) Được quyền yêu cầu Chủ đầu tư thanh toán đúng hạn theo quy định tại Mục 10 ĐKC. *d) To request the Employer to make payments in a timely manner in accordance with Clause 10 of the General Conditions of Contract (GCC).* 14.2. Nghĩa vụ của Nhà thầu:

	14.2. Obligations of the Consultant: a) Chịu trách nhiệm đối với chất lượng các sản phẩm tư vấn của mình; *a) To be responsible for the quality of all consulting deliverables;* b) Nộp cho Chủ đầu tư các báo cáo và tài liệu với số lượng và thời gian quy định trong Hợp đồng. Nhà thầu thông báo một cách đầy đủ và kịp thời tất cả thông tin liên quan đến công việc tư vấn có thể làm chậm trễ hoặc cản trở việc hoàn thành các công việc theo tiến độ và đề xuất giải pháp thực hiện; *b) To submit to the Employer all reports and documents in the quantities and within the timeframes specified in the Contract. The Consultant shall promptly and fully notify the Employer of any circumstances relating to the Consulting Services that may delay or hinder the timely completion of the Services and shall propose appropriate remedial measures;* c) Hoàn thành đúng tiến độ và giao nộp các sản phẩm tư vấn theo quy định trong Hợp đồng; trình bày nội dung công việc tư vấn trong các buổi họp do Chủ đầu tư tổ chức (nếu có yêu cầu); *c) To complete the Services on schedule and deliver all consulting deliverables in accordance with the Contract; and, when requested, to present the consulting work at meetings convened by the Employer;* d) Khi có yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu hoặc Nhà thầu phụ sẽ cử đại diện có đủ thẩm quyền, năng lực tham gia giải quyết các công việc còn vướng mắc tại bất kỳ thời điểm theo yêu cầu của Chủ đầu tư (kể cả ngày nghỉ) cho tới ngày nghiệm thu sản phẩm tư vấn; *d) Upon the Employer's request, the Consultant or its Subconsultants shall appoint duly authorized and qualified representatives to participate in resolving outstanding issues at any time required by the Employer (including weekends and public holidays) until the consulting deliverables have been accepted;* đ) Cung cấp hồ sơ, tài liệu phục vụ các cuộc họp, báo cáo, thẩm định... với số lượng theo yêu cầu của Chủ đầu tư;

	đ) To provide documents and supporting materials for meetings, reporting, appraisal, and other purposes in the quantities required by the Employer; e) Thu thập các thông tin cần thiết để phục vụ cho công việc tư vấn theo Hợp đồng. *e) To collect all information necessary for the performance of the Consulting Services under the Contract.*
15. Nhà thầu phụ / *Subconsultants*	15.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu tại **ĐKCT** để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng Nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do Nhà thầu phụ thực hiện. *15.1. The Consultant may enter into subcontracts with the Subconsultants listed in the Particular Conditions of Contract (PCC) to perform portions of the Services specified in the Consultant's Bid. The engagement of Subconsultants shall not relieve the Consultant of any of its obligations under the Contract. The Consultant shall remain fully responsible to the Employer for the quantity, quality, schedule, and all other contractual obligations relating to the Services performed by its Subconsultants.* Việc thay thế, bổ sung Nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại **ĐKCT** chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận. *The replacement of, or addition to, the Subconsultants other than those specified in the Particular Conditions of Contract (PCC) shall only be permitted where justified by valid and reasonable grounds and subject to the Employer's prior approval.* 15.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 15.1 ĐKC không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo Giá hợp đồng nêu tại **ĐKCT**. *15.2. The value of the Services to be performed by the Subconsultants referred to in Clause 15.1 of the GCC shall not exceed the percentage of the Contract Price specified in the Particular Conditions of Contract (PCC).*

	15.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và Nhà thầu phụ. *15.3. The Consultant shall make full and timely payment to its Subconsultants in accordance with the terms and conditions agreed between the Consultant and the respective Subconsultants.* 15.4. Nhà thầu không được sử dụng Nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng Nhà thầu phụ nêu trong HSDT. *15.4. The Consultant shall not engage any Subconsultant to perform Services other than those declared for subcontracting in its Bid.* 15.5. Yêu cầu khác về Nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT**. *15.5. Other requirements relating to Subconsultants shall be as specified in the Particular Conditions of Contract (PCC).*
16. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại / *Liquidated Damages and Compensation for Loss or Damage*	Phạt vi phạm Hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại **ĐKCT.** *Liquidated damages for breach of the Contract and compensation for loss or damage shall be governed by the provisions specified in the Particular Conditions of Contract (PCC).*
17. Tạm dừng Hợp đồng / *Suspension of the Contract*	Chủ đầu tư có thể tạm dừng các khoản thanh toán cho Nhà thầu bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về việc tạm dừng trong trường hợp Nhà thầu không thực hiện một nghĩa vụ cụ thể nào của mình theo Hợp đồng với điều kiện thông báo đó phải (i) nêu rõ nội dung của việc không thực hiện được; và (ii) yêu cầu Nhà thầu có biện pháp khắc phục trong vòng 30 ngày kể từ ngày Nhà thầu nhận được thông báo tạm dừng. *The Employer may suspend payments due to the Consultant by giving written notice of such suspension if the Consultant fails to perform any of its obligations under the Contract, provided that such notice shall: (i) specify the nature of the Consultant's failure to perform; and (ii) require the*

	Consultant to remedy such failure within thirty (30) days from the date the Consultant receives the notice of suspension.
18. Chấm dứt Hợp đồng do sai phạm của Nhà thầu / *Termination of the Contract for the Consultant's Default*	18.1. Chủ đầu tư có thể chấm dứt việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ Hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu trong trường hợp Nhà thầu không thực hiện nội dung công việc theo quy định tại **ĐKCT**. *18.1. The Employer may terminate the Contract, in whole or in part, by giving written notice to the Consultant if the Consultant fails to perform the Services as specified in the Particular Conditions of Contract (PCC).* 18.2. Chủ đầu tư có thể gửi cho Nhà thầu thông báo chấm dứt Hợp đồng mà không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào trong trường hợp phát hiện Nhà thầu lâm vào tình trạng phá sản. Việc chấm dứt Hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư theo quy định của Hợp đồng và pháp luật. *18.2. The Employer may terminate the Contract by giving written notice to the Consultant, without incurring any liability for compensation, if the Consultant is declared bankrupt or becomes insolvent. Such termination shall be without prejudice to any rights or remedies available to the Employer under the Contract or applicable law.* 18.3. Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ Hợp đồng theo quy định tại Mục 18.1 ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư đối với những chi phí phát sinh thêm để thực hiện phần Hợp đồng bị chấm dứt. Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần Hợp đồng không bị chấm dứt. *18.3. Where the Employer terminates the Contract, in whole or in part, pursuant to Clause 18.1 of the General Conditions of Contract (GCC), the Employer may engage another consultant to perform the terminated portion of the Services. The Consultant shall be liable to compensate the Employer for any additional costs incurred in completing the terminated portion of the Contract. The Consultant shall continue to perform the remaining portion of the Contract*

	that has not been terminated.
19. Chấm dứt Hợp đồng do lỗi của Chủ đầu tư / *Termination of the Contract for the Employer's Default*	Nhà thầu có thể chấm dứt việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ Hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư trong trường hợp Chủ đầu tư không thực hiện nội dung công việc theo quy định tại **ĐKCT**. *The Consultant may terminate the Contract, in whole or in part, by giving written notice to the Employer if the Employer fails to perform its obligations as specified in the Particular Conditions of Contract (PCC).*
20. Trường hợp bất khả kháng / *Force Majeure*	20.1. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện là bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. *20.1. Neither Party shall be considered in breach of, or in default under, the Contract for failure to perform any of its obligations if such failure results from a Force Majeure event, provided that the affected Party: (a) has taken all reasonable precautions, exercised due care, and implemented all reasonable alternative measures to perform the terms and conditions of the Contract; and (b) continues to perform its obligations under the Contract to the extent that such performance remains reasonably practicable.* 20.2. Trong Hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện Hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. *20.2. For the purposes of this Contract, Force Majeure means any event or circumstance beyond the reasonable*

	control of the Parties, which is unforeseeable, unavoidable, and renders the performance of the Contract impossible or impracticable, provided that such event is not caused by the negligence or fault of either Party. Force Majeure events may include, but are not limited to, war, riots, strikes, fire, floods, epidemics or pandemics, quarantine restrictions, or governmental laws, regulations, or administrative measures. 20.3. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. *20.3. Upon the occurrence of a Force Majeure event, the affected Party shall promptly notify the other Party in writing of the event and its cause within fourteen (14) days from the date of its occurrence. The affected Party shall also provide the other Party with a certificate or other official confirmation of the Force Majeure event issued by the competent authority or competent organization at the place where the event occurred.* Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ Hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. *The Consultant affected by the Force Majeure event shall continue to perform its contractual obligations to the extent reasonably practicable and shall use all reasonable efforts to mitigate the consequences of the Force Majeure event.* 20.4. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc đó do bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. *20.4. The time for performance of any obligation under the Contract shall be extended by a period equal to the duration during which the affected Party is unable to perform such obligation due to the Force Majeure event.*

	20.5. Trong thời gian không thực hiện được Dịch vụ tư vấn do sự kiện bất khả kháng, theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu có nghĩa vụ: *20.5. During any period in which the Consulting Services cannot be performed due to a Force Majeure event, the Consultant shall, upon the Employer's request:* a) Ngừng huy động chuyên gia; trong trường hợp này, Nhà thầu sẽ được hoàn trả những chi phí phát sinh một cách hợp lý và cần thiết. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu phục hồi lại Dịch vụ tư vấn, Nhà thầu được thanh toán cho chi phí này; hoặc *a) Suspend the mobilization of experts. In such case, the Consultant shall be reimbursed for all reasonable and necessary costs incurred. If the Employer subsequently instructs the Consultant to resume the Consulting Services, the Consultant shall be entitled to payment of the reasonable costs associated with such remobilization; or* b) Tiếp tục thực hiện Dịch vụ tư vấn trong chừng mực có thể; trong trường hợp này, Nhà thầu sẽ tiếp tục được thanh toán theo điều khoản của Hợp đồng và được hoàn trả những chi phí phát sinh thêm một cách hợp lý và cần thiết. *b) Continue performing the Consulting Services to the extent reasonably practicable. In such case, the Consultant shall continue to be paid in accordance with the Contract and shall be reimbursed for any additional reasonable and necessary costs incurred as a result of the Force Majeure event.* Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 21 ĐKC. *Any dispute arising between the Parties as a result of the occurrence or continuation of a Force Majeure event shall be resolved in accordance with Clause 21 of the General Conditions of Contract (GCC).*
21. Giải quyết tranh chấp / *Dispute Resolution*	21.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. *21.1. The Employer and the Consultant shall use their best efforts to resolve any dispute arising between them through amicable negotiations and conciliation.*

	21.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại **ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì một bên có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định tại **ĐKCT**. *21.2. If the dispute cannot be resolved through negotiation and conciliation within the period specified in the Particular Conditions of Contract (PCC) from the date the dispute arises, either Party may refer the dispute for resolution in accordance with the dispute resolution mechanism specified in the Particular Conditions of Contract (PCC).*
22. Thông báo / *Notices*	22.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến Hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ được ghi trong **ĐKCT**. *22.1. Any notice given by one Party to the other in connection with the Contract shall be made in writing and delivered to the address specified in the Particular Conditions of Contract (PCC).* 22.2. Thông báo của một bên sẽ có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn. *22.2. A notice shall become effective on the date it is received by the receiving Party or on the effective date specified in the notice, whichever is later.*

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG / *CHAPTER VII. PARTICULAR CONDITIONS OF CONTRACT (PCC)*

ĐKC 1.1 ***GCC 1.1***	Chủ đầu tư: Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP *Employer: Vietnam Airlines Corporation – Joint Stock Company (Vietnam Airlines)*
ĐKC 1.3 ***GCC 1.3***	Nhà thầu: _____ *[ghi tên nhà thầu trúng thầu]* *Consultant: _____ [insert the name of the successful Consultant]*
ĐKC 1.10 ***GCC 1.10***	Địa điểm dự án: Lô C01 (DV31), Cảng Hàng không Quốc Tế Long Thành, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai *Project Site: Lot C01 (DV31), Long Thanh International Airport, Long Thanh Commune, Dong Nai Province, Vietnam.*
ĐKC 1.11 ***GCC 1.11***	Ngày hợp đồng có hiệu lực: Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký hợp đồng. *Effective Date of the Contract: The Contract shall become effective on the date of its execution by both Parties.*
ĐKC 2.2 ***GCC 2.2***	Các tài liệu khác: _____ *[ghi các tài liệu khác, nếu có]* *Other Contract Documents: _____ [insert other documents, if any].*
ĐKC 3.2 ***GCC 3.2***	"Ngôn ngữ sử dụng của Hợp đồng là: tiếng Việt và tiếng Anh, trong đó tiếng Việt là ngôn ngữ chính và có tính pháp lý. *The languages of the Contract shall be Vietnamese and English. In the event of any inconsistency or discrepancy between the two language versions, the Vietnamese version shall prevail and be legally binding.*
ĐKC 4.1 ***GCC 4.1***	Việc sử dụng tài liệu và thông tin liên quan đến Hợp đồng:_____ *[ghi các quy định khác (nếu có)]* *Use of Contract Documents and Information: _____ [insert other provisions, if any].*
ĐKC 7 ***GCC 7***	Loại hợp đồng: Trọn gói *Contract Type: Lump-Sum Contract.*

ĐKC 8 ***GCC 8***	Giá hợp đồng bao gồm toàn bộ các chi phí, lãi và bất kỳ khoản thuế nào mà nhà thầu phải nộp. *The Contract Price shall include all costs, overheads, profit, and any taxes, duties, fees, and other fiscal obligations payable by the Consultant.* -Giá hợp đồng là cố định đối với phạm vi công việc nêu trong Hợp đồng và điều khoản tham chiếu. *- The Contract Price shall be fixed for the scope of the Services specified in the Contract and the Terms of Reference (TOR).*
ĐKC 9 ***GCC 9***	Thuế nhà thầu nước ngoài: Có. *Foreign Contractor Tax (FCT): Applicable.*
ĐKC 10.1 ***GCC 10.1***	- Tạm ứng: Tạm ứng hợp đồng trên cơ sở thương thảo giữa hai bên và không được vượt quá 30% giá trị hợp đồng tại thời điểm ký kết (bao gồm cả dự phòng nếu có). Trường hợp cần tạm ứng với mức cao hơn phải được người quyết định đầu tư cho phép. Trước khi Chủ đầu tư tạm ứng hợp đồng cho nhà thầu thì nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh tạm ứng hợp đồng theo quy định của pháp luật Việt Nam. *- Advance Payment: An advance payment shall be made on the basis of mutual agreement between the Parties and shall not exceed thirty percent (30%) of the Contract Price at the time of Contract execution (including contingency, if any). Any advance payment exceeding this limit shall require the approval of the Investment Decision Maker. Prior to the Employer making any advance payment under the Contract to the Consultant, the Consultant shall furnish the Employer with an Advance Payment Guarantee in accordance with the laws of Viet Nam.* - Thời gian tạm ứng: Theo thỏa thuận giữa hai bên. *- Timing of Advance Payment: As mutually agreed by the Parties.* - Phương thức thanh toán: Chuyển khoản *- Method of Payment: Bank transfer.* - Đồng tiền thanh toán: VND. *- Currency of Payment: Vietnam Dong (VND).* - Số lần thanh toán được quy định cụ thể khi kí hợp đồng. *- The number of payment installments shall be specified in the Contract.* - Thời hạn thanh toán: Theo thỏa thuận giữa hai bên. *- Payment Due Date: As mutually agreed by the Parties.*
ĐKC 11	Thời gian thực hiện Hợp đồng: theo thời gian đề xuất trong HSDT

GCC 11	*Contract Duration: As proposed by the Consultant in its Bid.*
ĐKC 12.1 ***GCC 12.1***	Thời gian bên nhận yêu cầu trả lời yêu cầu điều chỉnh Hợp đồng của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu: 05 ngày *The period within which the receiving Party shall respond to a request for Contract amendment from the Employer or the Consultant shall be five (5) days.*
ĐKC 13.2 ***GCC 13.2***	Thời gian để Nhà thầu thực hiện việc thay thế nhân sự: 05 ngày (Kể từ ngày nhận được yêu cầu thay thế nhân sự của Chủ đầu tư). *The Consultant shall replace the personnel within five (5) days from the date of receipt of the Employer's request for personnel replacement.*
ĐKC 15.1 ***GCC 15.1***	Danh sách Nhà thầu phụ: _____ *[ghi danh sách Nhà thầu phụ phù hợp với danh sách Nhà thầu phụ nêu trong HSDT]* *List of Subconsultants: _____ [insert the list of Subconsultants consistent with the list of Subconsultants specified in the Consultant's Bid].*
ĐKC 15.2 ***GCC 15.2***	Tổng giá trị công việc mà Nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 30% giá hợp đồng *The total value of the Services to be performed by the Subconsultants shall not exceed thirty percent (30%) of the Contract Price.*
ĐKC 15.5 ***GCC 15.5***	Yêu cầu khác về Nhà thầu phụ: _____ *[ghi yêu cầu khác về Nhà thầu phụ (nếu có)].* *Other requirements relating to Subconsultants: _____ [insert other requirements relating to Subconsultants, if any].*
ĐKC 16 ***GCC 16***	1. Phạt vi phạm Hợp đồng: Áp dụng. *1. Liquidated Damages for Breach of Contract: Applicable.* Nhà thầu bị phạt theo mức: 0,1% giá trị hợp đồng cho mỗi ngày chậm hoàn thành công việc theo Hợp đồng. *The Consultant shall be subject to liquidated damages at the rate of 0.1% of the Contract Price for each day of delay in completing the Services in accordance with the Contract.*

	Tổng số tiền phạt không vượt quá: 1.500.000.000 VNĐ. *The aggregate amount of liquidated damages shall not exceed VND 1,500,000,000.* Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của Nhà thầu. *The Employer may deduct the amount of liquidated damages from any payments due or becoming due to the Consultant.* 2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng. *2. Compensation for Loss or Damage: Applicable.* - Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế; *- Compensation shall be based on the full amount of the actual loss or damage incurred.*
ĐKC 18.1 ***GCC 18.1***	Chấm dứt Hợp đồng do sai phạm của Nhà thầu: *Termination of the Contract for the Consultant's Default:* Chủ đầu tư được quyền chấm dứt hợp đồng trong các trường hợp sau đây: *The Employer shall be entitled to terminate the Contract in any of the following circumstances:* - Nhà thầu không thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng. *- The Consultant fails to perform its obligations in accordance with the terms and conditions of the Contract.* - Nhà thầu bỏ dở công việc hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng. *- The Consultant abandons the Services or clearly demonstrates its intention not to continue performing its obligations under the Contract.* - Nhà thầu trao thầu phụ toàn bộ công việc hoặc chuyển nhượng hợp đồng mà không có sự thoả thuận theo yêu cầu của chủ đầu tư *- The Consultant subcontracts the entire scope of the Services or assigns the Contract without the prior approval of the Employer as required under the Contract.* - Nhà thầu bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản. *- The Consultant becomes bankrupt or insolvent, ceases its business operations, or has its assets placed under administration or receivership.*

ĐKC 19 ***GCC 19***	Chấm dứt Hợp đồng do lỗi của Chủ đầu tư: *Termination of the Contract for the Employer's Default:* Nhà thầu tư vấn có thể chấm dứt việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư khi chủ đầu tư không thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng. *The Consultant may terminate the Contract, in whole or in part, by giving written notice to the Employer if the Employer fails to perform its obligations in accordance with the terms and conditions of the Contract.*
ĐKC 21.2 ***GCC 21.2***	Giải quyết tranh chấp / *Dispute Resolution:* - Khi giải quyết các tranh chấp trong quá trình thực hiện hợp đồng xây dựng, các bên phải tuân thủ nguyên tắc và trình tự giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng được quy định tại Khoản 8 Điều 146 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13. - *In resolving disputes arising during the performance of the Construction Contract, the Parties shall comply with the principles and procedures for dispute resolution prescribed in Clause 8, Article 146 of the Law on Construction No. 50/2014/QH13.* Nguyên tắc và trình tự giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng được quy định như sau: *The principles and procedures for resolving disputes under the Construction Contract are as follows:* a) Tôn trọng các thỏa thuận hợp đồng và các cam kết trong quá trình thực hiện hợp đồng, bảo đảm bình đẳng và hợp tác; *a) Respect the contractual agreements and commitments made during the performance of the Contract, while ensuring equality and cooperation between the Parties;* b) Các bên hợp đồng có trách nhiệm tự thương lượng giải quyết tranh chấp. Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp Hợp đồng không thể hòa giải, các Bên sẽ gửi vấn đề lên Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội để xử lý tranh chấp. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các Bên. *b) The Parties shall first seek to resolve any dispute through amicable negotiations. If the dispute cannot be resolved through negotiation and conciliation within thirty (30) days from the date*

	the dispute arises, either Party may submit the dispute to the People's Court of Hanoi for resolution. The judgment or decision of the Court shall be final and binding upon the Parties.
ĐKC 22.1 ***GCC 22.1***	Địa chỉ nhận thông báo của Chủ đầu tư: *Address for Notices of the Employer:* - Địa chỉ liên lạc: _____ - *Correspondence Address:* _____ - Điện thoại: _____ - *Telephone:* _____ - Fax: _____ - Email: _____ Địa chỉ nhận thông báo của Nhà thầu: *Address for Notices of the Consultant:* - Địa chỉ liên lạc: _____ - *Correspondence Address:* _____ - Điện thoại: _____ - *Telephone:* _____ - Fax: _____ - Email: _____

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

CHAPTER VIII. CONTRACT FORMS

Tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu mà áp dụng loại hợp đồng phù hợp. Trường hợp Hợp đồng có một hoặc nhiều hợp đồng bộ phận, Chủ đầu tư vận dụng biểu mẫu áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo thời gian.

The appropriate form of Contract shall be selected based on the nature and requirements of the Consulting Package. Where the Contract consists of one or more component contracts, the Employer shall apply the relevant Contract Forms for Lump-Sum Contracts and Time-Based Contracts, as appropriate.

Mẫu số 15. Thư chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng

Form No. 15. Letter of Acceptance of the Bid and Contract Award

Mẫu số 16. Hợp đồng dịch vụ tư vấn *(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)*

Form No. 16. Consulting Services Contract (Applicable to Lump-Sum Contracts)

Mẫu số 17. Hợp đồng dịch vụ tư vấn *(áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)*

Form No. 17. Consulting Services Contract (Applicable to Time-Based Contracts)

Mẫu số 15 / *Form No. 15*

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

LETTER OF ACCEPTANCE OF THE BID AND CONTRACT AWARD

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

_____, dated the _____ day of _____, _____

Kính gửi:_____ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu]* (sau đây gọi tắt là "Nhà thầu")

To: _____ [insert the name and address of the successful Consultant] (hereinafter referred to as the "Consultant")

Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*

Subject: Notice of Acceptance of the Bid and Contract Award

Căn cứ Quyết định số___ ngày___ tháng___năm___ của _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]* (sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư") về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Chủ đầu tư_____ *[ghi tên Chủ đầu tư]* (sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư") thông báo: Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu_____ *[ghi tên, số hiệu gói thầu]* với giá hợp đồng là _____ *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là___*[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Pursuant to Decision No. ___ dated ___ _____ ___ issued by _____ [insert the name of the Employer] (hereinafter referred to as the "Employer") approving the contractor selection result for Package _____ [insert the name and package number], the Employer hereby notifies that the Bid submitted by the Consultant has been accepted and the Contract is hereby awarded to the Consultant for the execution of Package _____ [insert the name and package number], at the Contract Price of _____ [insert the Contract Award Price stated in the approval decision], with a Contract Duration of ___ [insert the Contract Duration stated in the approval decision].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

The Consultant is requested to authorize its legal representative to finalize and execute the Contract with the Employer according to the following schedule:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:___*[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm_____ *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

- Contract Finalization: ___ [insert the contract finalization date], at _____ [insert the contract finalization venue];

- Thời gian ký kết hợp đồng:___*[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*, tại địa điểm___ *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

- *Contract Signing: ___ [insert the contract signing date], at ___ [insert the contract signing venue]. The Draft Contract is enclosed herewith.*

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

This Letter forms an integral part of the Contract Documents. Upon receipt of this Letter, the Consultant shall submit a written confirmation of its acceptance to proceed with the Contract finalization and execution in accordance with the above requirements, including a confirmation that its current qualifications and capacity continue to satisfy the requirements of the Bidding Document. The Employer reserves the right to refuse to finalize and execute the Contract if it determines that the Consultant's current qualifications or capacity no longer satisfy the requirements for performing the Consulting Package.

Nếu đến ngày___tháng___năm___(1) mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại.

If, by ___ _____ ___ (1), the Consultant fails to proceed with the Contract finalization and execution, or refuses to finalize and execute the Contract in accordance with the above requirements, the Consultant shall be disqualified.

Đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư

For and on behalf of the Employer

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

[insert name, title, signature, and official seal]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Enclosure: Draft Contract

Ghi chú / *Note:*

(1) Ghi thời gian phù hợp với quy mô, tính chất gói thầu.

(1) Insert an appropriate period having regard to the size and nature of the Consulting Package.

Mẫu số 16 / *Form No. 16*

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ TƯ VẤN[1]

CONSULTING SERVICES CONTRACT[1]

(Áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)

(Applicable to Lump-Sum Contracts)

____, ngày ____ tháng ____năm ____

____, dated the ____ day of _____, ____

Hợp đồng số: _____

Contract No.: _____

Gói thầu: _____ *[ghi tên gói thầu]*

Consulting Package: _____ *[insert the name of the Consulting Package]*

Thuộc dự án: _____ *[ghi tên dự án]*

Project: _____ *[insert the name of the Project]*

- Căn cứ[2] ___*(Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015);*

- *Pursuant to[2] the Civil Code No. 91/2015/QH13 dated 24 November 2015;*

- Căn cứ[2]____*(Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023);*

- *Pursuant to[2] the Law on Bidding No. 22/2023/QH15 dated 23 June 2023;*

- *Căn cứ[1]_____ [theo quy định pháp luật hiện hành];*

- *Pursuant to[1] _____ [in accordance with current legal regulations];*

Căn cứ Quyết định số_____ngày_____tháng____năm_____ của____ *[ghi tên Chủ đầu tư]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* và Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng số____ngày____tháng_____năm_____của Chủ đầu tư;

Pursuant to Decision No. _____ dated _____ _____ _____ of ____ [insert the name of the Employer] approving the Contractor Selection Result for the Consulting Package _____ [insert the name of the Consulting Package], and the Employer's Letter of Acceptance of the Bid and Contract Award No. ____ dated _____ _____ _____;

Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày_____tháng____năm_____;

Pursuant to the Minutes of Contract Negotiation and Finalization signed by the Employer and the successful Consultant on _____ _____ _____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

The undersigned, acting on behalf of the Parties to this Contract, hereby agree as follows:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Employer (hereinafter referred to as "Party A")

Tên Chủ đầu tư: _____

Name of the Employer: _____

Địa chỉ: _____

Address: _____

Điện thoại: _____

Telephone: _____

Fax: _____

Email: _____

Tài khoản: _____

Bank Account No.: _____

Mã số thuế: _____

Tax Identification Number (TIN): _____

Đại diện là ông/bà: _____

Represented by Mr./Ms.: _____

Chức vụ: _____

Title: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ___ ngày __ tháng __ năm __ *(trường hợp được ủy quyền).*

Power of Attorney No. ___ dated ___ _____ ___ (if the Contract is signed under authorization).

Nhà thầu[3] (sau đây gọi là Bên B)

Consultant[3] (hereinafter referred to as "Party B")

Tên Nhà thầu: _____

Name of the Consultant: _____

Địa chỉ: _____

Address: _____

Điện thoại: _____

Telephone: _____

Fax: _____

Email: _____

Tài khoản: _____

Bank Account No.: _____

Mã số thuế: _____

Tax Identification Number (TIN): _____

Đại diện là ông/bà: _____

Represented by Mr./Ms.: _____

Chức vụ: _____

Title: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số___ ngày __ tháng __ năm __ *(trường hợp được ủy quyền).*

Power of Attorney No. ___ dated ___ _____ ___ (if the Contract is signed under authorization).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng DVTV với các nội dung sau:

The Parties hereby agree to enter into this Consulting Services Contract under the following terms and conditions:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Article 1. Subject of the Contract

Đối tượng hợp đồng là các dịch vụ được nêu chi tiết trong Phụ lục A "Điều khoản tham chiếu".

The subject of this Contract is the Consulting Services described in detail in Appendix A – "Terms of Reference (TOR)".

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng

Article 2. Contract Documents

Hồ sơ hợp đồng bao gồm các tài liệu sau đây:

The Contract Documents shall comprise the following:

1. Văn bản hợp đồng;

1. The Contract Agreement;

2. Phụ lục hợp đồng gồm Điều khoản tham chiếu, Danh sách nhân sự của Nhà thầu, Trách nhiệm báo cáo của Nhà thầu;

2. The Contract Appendices, including the Terms of Reference (TOR), the Consultant's Personnel List, and the Consultant's Reporting Obligations;

3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;

3. The Minutes of Contract Finalization;

4. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

4. The Decision approving the Contractor Selection Result;

5. Văn bản thỏa thuận của các bên về điều kiện của hợp đồng, bao gồm ĐKC và ĐKCT;

5. The Parties' agreed Contract Conditions, including the General Conditions of Contract (GCC) and the Particular Conditions of Contract (PCC);

6. HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT của nhà thầu được lựa chọn;

6. The Consultant's Bid and all clarifications of the Bid submitted by the selected Consultant;

7. HSMT và các tài liệu sửa đổi, bổ sung HSMT;

7. The Bidding Document and all amendments and addenda thereto;

8. Các tài liệu có liên quan.

8. Other relevant documents.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Article 3. Responsibilities of Party A

1. Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo Giá hợp đồng và phương thức thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong ĐKC và ĐKCT.

1. Party A undertakes to make payment to Party B in accordance with the Contract Price and the method of payment specified in Article 5 of this Contract, and to fully perform all other obligations and responsibilities prescribed in the General Conditions of Contract (GCC) and the Particular Conditions of Contract (PCC).

2. Bên A chỉ định ông/bà_____ *[ghi rõ họ tên]* là cán bộ phụ trách của Bên A để điều phối các hoạt động thuộc phạm vi Hợp đồng này.

2. Party A appoints Mr./Ms. _____ [insert full name] as Party A's Contract Representative to coordinate all activities within the scope of this Contract.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Article 4. Responsibilities of Party B

1. Thực hiện các nghĩa vụ được nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này.

1. Perform the Services and fulfill the obligations specified in Article 1 of this Contract.

2. Đảm bảo huy động và bố trí nhân sự được liệt kê tại Phụ lục B "Danh sách nhân sự của Nhà thầu" để thực hiện dịch vụ.

2. Ensure the mobilization and assignment of the personnel listed in Appendix B – "Consultant's Personnel List" to perform the Consulting Services.

3. Nộp báo cáo cho Bên A trong thời hạn và theo các hình thức được nêu tại Phụ lục C "Trách nhiệm báo cáo của Nhà thầu".

3. Submit reports to Party A within the timeframes and in the formats specified in Appendix C – "Consultant's Reporting Obligations".

4. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong ĐKC và ĐKCT.

4. Fully perform all other obligations and responsibilities prescribed in the General Conditions of Contract (GCC) and the Particular Conditions of Contract (PCC).

Điều 5. Giá hợp đồng, thời hạn và phương thức thanh toán

Article 5. Contract Price, Payment Schedule, and Method of Payment

1. Giá hợp đồng: _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký Hợp đồng].* Số tiền này bao gồm toàn bộ các chi phí, lãi và bất kỳ khoản thuế nào mà Bên B phải nộp.

1. Contract Price: _____ [insert the Contract Price in figures, in words, and the Contract currency]. This amount includes all costs, overheads, profit, and any taxes, duties, fees, and other fiscal obligations payable by Party B.

2. Thời hạn và phương thức thanh toán

2. Payment Schedule and Method of Payment

Thanh toán theo thời hạn và phương thức thanh toán nêu tại Mục 10 ĐKC.

Payments shall be made in accordance with the payment schedule and method specified in Clause 10 of the General Conditions of Contract (GCC).

[thời hạn thanh toán có thể thay đổi để phù hợp với các báo cáo đầu ra được nêu chi tiết tại Phụ lục C].

[The payment schedule may be adjusted to align with the deliverables and reports specified in detail in Appendix C.]

Điều 6. Loại hợp đồng

Article 6. Contract Type

Hợp đồng này được thực hiện theo loại hợp đồng trọn gói.

This Contract shall be executed as a Lump-Sum Contract.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng

Article 7. Contract Duration

[ghi thời gian thực hiện Hợp đồng phù hợp với HSMT, HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

[insert the Contract Duration consistent with the Bidding Document, the Consultant's Bid, and the Contract finalization agreed by the Parties].

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

Article 8. Effectiveness of the Contract

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ _____ *[ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 1.11 ĐKCT].*

1. This Contract shall become effective from _____ [insert the effective date of the Contract in accordance with Clause 1.11 of the Particular Conditions of Contract (PCC)].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý Hợp đồng theo luật định.

2. This Contract shall expire upon completion of the Contract liquidation by both Parties in accordance with applicable laws.

Hợp đồng được lập thành ____ bộ, Bên A giữ ____ bộ, Bên B giữ ____ bộ, các bộ Hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

This Contract is made in ____ () original counterparts, of which Party A retains ____ () counterparts and Party B retains ____ (__) counterparts. Each counterpart shall be equally authentic and legally binding.

Đại diện hợp pháp của Bên A	**Đại diện hợp pháp của Bên B[4]**
For and on behalf of Party A	***For and on behalf of Party B[4]***

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu] *[insert name, title, signature, and official seal]*	*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* *[insert name, title, signature, and official seal]*

Ghi chú / *Notes:*

(1) Căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

(1) Depending on the nature and requirements of the Consulting Package, the contents of this Contract Form may be amended or supplemented as appropriate.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Update the applicable legal instruments in accordance with the prevailing regulations.

(3), (4) Trường hợp nhà thầu liên danh thì trong hợp đồng phải bao gồm thông tin của tất cả các thành viên liên danh. Đại diện hợp pháp của từng thành viên trong liên danh phải ký tên, đóng dấu vào hợp đồng.

(3), (4) Where the Consultant is a Joint Venture, the Contract shall include the information of all Joint Venture members. The legal representative of each Joint Venture member shall sign and affix its seal to the Contract.

PHỤ LỤC / *APPENDICES*

Phụ lục A: Điều khoản tham chiếu

Appendix A: Terms of Reference (TOR)

Phụ lục B: Danh sách nhân sự của Nhà thầu

Appendix B: Consultant's Personnel List

Phụ lục C: Trách nhiệm báo cáo của Nhà thầu.

Appendix C: Consultant's Reporting Obligations.